

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**

ĐẠI CAO HOÀI

**THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT NG
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH
TIỀN GIANG GIAI ĐOẠN 2011-2020**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**

ĐẠI CAO HOÀI

**THỰC TRẠNG VÀ DỰ BÁO XU HƯỚNG
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH
TIỀN GIANG GIAI ĐOẠN 2011-2020**

**CHUYÊN NGÀNH : KINH TẾ PHÁT TRIỂN
MÃ SỐ : 60 . 31 . 01 . 05**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: TS. HAY SINH

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan bản luận văn “**Thực trạng và Dự báo xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011 -2020**” là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Ngoài những tài liệu tham khảo được trích dẫn trong luận văn này, không có sự sao chép, nghiên cứu nào của người khác được sử dụng trong luận văn mà không được trích dẫn theo quy định.

Toàn phần hay những phần nào của luận văn này chưa từng được công bố, sử dụng hoặc nộp để nhận bằng cấp tại các trường đại học, cơ sở đào tạo, hoặc bất cứ nơi nào khác.

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2012

Người viết thực hiện

Đỗ Cao Hoài

LỜI CẢM ƠN

Sau thời gian học tập và nghiên cứu, với sự hỗ trợ, giúp đỡ nhiệt tình của quý Thầy, Cô; các chuyên gia Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng các lãnh đạo Sở, Ngành trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, Tôi đã hoàn thành luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ với đề tài: **“Thúc đẩy và Đẩy mạnh báo xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011 -2020”**.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý Thầy, Cô trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh đã giảng dạy, truyền đạt những kiến thức quý báu trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu. Đặc biệt, Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến TS. Hay Sinh đã hết lòng giảng dạy, hướng dẫn Tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài này.

Cho phép Tôi được gửi lời cảm ơn đến các chuyên gia Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Ban lãnh đạo, chuyên viên của các sở, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đã đóng góp những ý kiến quý báu, tạo điều kiện thuận lợi cho Tôi trong quá trình thu thập thông tin phục vụ cho nghiên cứu đề tài.

Xin cảm ơn các anh, chị học viên cao học của Trường đã nhiệt tình hỗ trợ, đồng viên và chia sẻ những kinh nghiệm, kiến thức trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu.

Nhân đây, Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã ủng hộ, đồng viên Tôi trong suốt quá trình học tập cũng như nghiên cứu đề tài này.

Trân trọng!

Tiền Giang, ngày 09 tháng 11 năm 2012

Người viết thực hiện

Đỗ Cao Hoài

TÓM TẮT

Nghiên cứu đề tài “**Thúc đẩy và Dự báo xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011-2020**”, chương 2, Tác giả đã vận dụng các lý thuyết về tăng trưởng và chuyển dịch CCKT để làm phương pháp luận cho đề tài. Đặc biệt, Tác giả sử dụng kiến thức toán kinh tế để chứng minh mối liên quan giữa tăng trưởng và chuyển dịch CCKT, đo lường tác động của các nguồn lực đến tăng trưởng và chuyển dịch CCKT (đây là đóng góp chính của Tác giả); xây dựng mô hình dự báo chuyển dịch CCKT. Chương 3, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp thống kê mô tả để phân tích mức độ tác động của các nguồn lực đến tăng trưởng và chuyển dịch CCKT ở ba khu vực kinh tế (theo ngành và theo TPKT), trong nội bộ các ngành kinh tế, vận tác động đến chuyển dịch CCKT ngành công nghiệp là cao nhất, kế đến là ngành nông nghiệp và dịch vụ; lao động tác động đến chuyển dịch CCKT ngành công nghiệp là cao nhất, kế đến là ngành dịch vụ và nông nghiệp; khoa học công nghệ tác động đến chuyển dịch CCKT ngành công nghiệp là cao nhất, kế đến là ngành dịch vụ và nông nghiệp. Chương 4, dựa theo kết quả phân tích chương 3 để phân tích chi tiết về triển vọng của Tiền Giang (phân tích SWOT) và vận dụng phương pháp dự báo chương 2 để dự báo giá trị GDP của các khu vực kinh tế tổng hợp dự báo khả năng cung ứng vốn đầu tư và lao động. Kết quả dự báo chuyển dịch CCKT của Tiền Giang đến năm 2020 theo hướng **Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp**. Bên cạnh đó, đề tài còn nêu ra những hạn chế như: phân tích tổng quan, chưa phân tích chuyên sâu nội bộ của các khu vực kinh tế,... Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này dựa trên cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu thực nghiệm vững chắc, sử dụng bộ dữ liệu được thu thập đầy đủ và phân tích khá toàn diện đối với các ngành, TPKT và lĩnh vực KT-XH trên địa bàn Tỉnh, nên đây là đề tài tham khảo có giá trị, làm cơ sở cho các nhà quản lý kinh tế, các nhà hoạch định chính sách trong việc đầu tư và hoạch định nhiệm vụ cơ chế, chính sách, giải pháp cơ chế, khuyến khích nhằm thúc đẩy TT-KT nhanh và chuyển dịch CCKT theo hướng tích cực trong tương lai.

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn.....	ii
Tóm tắt.....	iii
Mục lục	iv
Danh mục bảng.....	vii
Danh mục hình và đồ thị.....	vii
Danh mục từ viết tắt	viii
Chương 1: PHƯƠNG GIỚI THIỆU	1
1.1 Vấn đề nghiên cứu.....	1
1.2 Câu hỏi nghiên cứu.....	2
1.3 Mục tiêu nghiên cứu	2
1.3.1 Mục tiêu chung.....	2
1.3.2 Mục tiêu cụ thể	2
1.4 Phương pháp nghiên cứu.....	3
1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
1.5.1 Đối tượng nghiên cứu	4
1.5.2 Phạm vi nghiên cứu.....	4
1.6 Ý nghĩa của đề tài.....	5
1.7 Khả thi của đề tài.	5
Chương 2: PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ KINH NGHIỆM CHUYÊN DỤNG CHO U	
KINH TẾ	7
2.1 Chuyên dụng CNTT	7
2.1.1 Một số khái niệm.....	7
2.1.2 Các lý thuyết về chuyên dụng CNTT	11
2.2 Tiếp cận phân tích nguồn lực để xem xét chuyên dụng CNTT	14
2.2.1 Mô hình phân tích tác động các nguồn lực đến TT-KT	14
2.2.2 Đóng góp của các nguồn lực cho chuyên dụng CNTT.	17

2.3 Phương pháp dự báo tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch CCKT	19
2.4 Định hướng chuyển dịch CCKT ở Việt Nam	22
2.4.1 Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế	22
2.4.2 Chuyển dịch cơ cấu theo TPKT	23
2.4.3 Chuyển dịch cơ cấu vùng kinh tế	24
2.4.4 Những yêu cầu tác động đến chuyển dịch CCKT của địa phương	24
2.5 Kinh nghiệm chuyển dịch CCKT	25
2.5.1 Chuyển dịch CCKT của Trung Quốc	25
2.5.2 Chuyển dịch CCKT của Hàn Quốc	28
2.5.3 Chuyển dịch CCKT của Việt Nam giai đoạn 2000-2010	29
2.5.4 Chuyển dịch CCKT của TP. Hồ Chí Minh	34
2.5.5 Những bài học kinh nghiệm	36
2.6 Tóm tắt chương 2	38
Chương 3: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH TIỀN GIANG GIAI ĐOẠN 2000-2010	
3.1 Tổng quan về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và nguồn nhân lực tỉnh Tiền Giang	40
3.1.1 Vị trí địa lý	40
3.1.2 Tài nguyên thiên nhiên	41
3.1.3 Dân số và lao động	42
3.1.4 Hệ thống giao thông vận tải	45
3.1.5 Nhìn xét chung	46
3.2 Nguồn lực phát triển KT-XH tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2000-2010	46
3.2.1 Những thành tựu đạt được	46
3.2.2 Những tồn tại, hạn chế về PT-KT của Tiền Giang	61
3.3 Chuyển dịch CCKT của Tiền Giang giai đoạn 2000 -2010	65
3.3.1 Kết quả chuyển dịch CCKT	65
3.3.2 Những hạn chế, tồn tại của chuyển dịch CCKT Tiền Giang giai đoạn 2000-2010	76

3.4 Tóm tắt chương 3	81
Chương 4: DẪN BÁO XUẤT NHẬP NG CỤN CHUYỂN DỊCH CẠO CẠO KINH TẾ GIAI ĐOẠN N 2011-202083	
4.1 Phân tích pháp phân tích SWOT và triển vọng phát triển của Tiệp Giang giai đoạn 2011-2020.....	83
4.2. Dẫn báo xuất nhập chuyển dịch CCKT của Tiệp Giang	86
4.2.1 Quan điểm, định hướng và chuyển dịch CCKT Tiệp Giang giai đoạn 2011 - 2020	86
4.2.2 Kết quả dẫn báo tăng trưởng và chuyển dịch CCKT.....	86
4.3 Hình thức của mô hình dẫn báo	95
4.4 Tóm tắt chương 4	96
Chương 5: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	98
5.1 Kết luận	98
5.2 Khuyến nghị để xuất các giải pháp, chính sách nhằm thúc đẩy thành công chuyển dịch CCKT giai đoạn 2011-2020	99
5.2.1 Giải pháp chung	99
5.2.2 Các giải pháp cụ thể	111
5.3 Hình thức của đề tài	113
Tài liệu tham khảo	115
Phụ lục Luận văn.....	118-152

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 3.1: Hiệu quả đầu tư theo ngành kinh tế 2001-2010	54
Bảng 3.2: Hiệu quả đầu tư theo TPKT 2001-2010	55
Bảng 3.3: Đóng góp của các yếu tố đến tăng trưởng GDP Tiền Giang	57
Bảng 3.4: Đóng góp của các yếu tố đến TT-KT phân theo ngành và theo TPKT	58
Bảng 3.5: Đóng góp điểm % của các yếu tố lên TT-KT	62
Bảng 3.6: Chuyển dịch CCKT khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp	68
Bảng 3.7: Chuyển dịch CCKT khu vực sản xuất và khu vực dịch vụ	70
Bảng 3.8: Tác động của vốn đầu tư đến chuyển dịch CCKT	74
Bảng 3.9: Tác động của lao động đến chuyển dịch CCKT	75
Bảng 3.10: Tác động của TFP đến chuyển dịch CCKT	76
Bảng 4.1: Dự báo dân số và lao động của các khu vực trong nền kinh tế	87
Bảng 4.2: Dự báo vốn đầu tư của các khu vực kinh tế	89
Bảng 4.3: Dự báo GDP theo giá so sánh của các khu vực kinh tế	93
Bảng 4.4: Dự báo chỉ số giá (CPI) của các khu vực kinh tế giai đoạn 2011 -2020	94
Bảng 4.5: Dự báo CCKT các khu vực kinh tế của Tiền Giang 2011 -2020	95

DANH MỤC HÌNH VÀ ĐỒ THỊ

	Trang
Hình 2.1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của Trung Quốc	27
Hình 2.2: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của Hàn Quốc	29
Hình 2.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của Việt Nam	31
Hình 3.1: Tăng trưởng GDP của Tiền Giang và các nước	48
Hình 3.2: Cơ cấu vốn đầu tư phân theo nguồn vốn	49
Hình 3.3: Cơ cấu kinh tế theo ngành của Tiền Giang	66
Hình 3.4: Chuyển dịch CCKT các ngành công nghiệp và phi nông nghiệp	69
Hình 3.5: Cơ cấu kinh tế theo TPKT Tiền Giang	71
Hình 3.6: Đồ thị tương quan cơ cấu GDP và cơ cấu lao động	79

CÁC CHỮ VIẾT TẮT DÙNG TRONG LUẬT VĂN

CDCC	Chuyên dịch cở cởu
CDCKT	Chuyên dịch cở cởu kinh tế
CCKT	Cở cởu kinh tế
CCLĐ	Cở cởu lao động
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐTNNG	Đầu tư nước ngoài
ĐPTXH	Đầu tư phát triển toàn xã hội
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
KCN	Khu công nghiệp
KTNN	Kinh tế nhà nước
KTNG	Kinh tế nước ngoài
KTNQD	Kinh tế ngoài quốc doanh
KTQD	Kinh tế quốc doanh
KTTĐ	Kinh tế trung tâm
KTTĐPN	Kinh tế trung tâm phía Nam
KTTN	Kinh tế thị nhân
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NQD	Ngoài quốc doanh
PT-KT	Phát triển kinh tế
QL	Quốc lộ
TĐ-TT	Tổng thể tăng trưởng
TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp
TP	Thành phố
TPKT	Thành phần kinh tế
TT-KT	Tăng trưởng kinh tế
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

CHƯƠNG 1

PHẦN GIỚI THIỆU

1.1 Vấn đề nghiên cứu

Tiền Giang là một tỉnh có nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên như khí hậu, đất đai, vị trí địa lý. Bên cạnh đó, các nguồn lực cho phát triển kinh tế của tỉnh khá phong phú, đa dạng, quỹ đất đai còn lớn, đa dạng về sản phẩm nông nghiệp, lao động dồi dào, có tiềm năng phát triển công nghiệp, thương mại và du lịch, vị trí thuận lợi về giao thông đường bộ, đường sông, đường biển...

Trong 10 năm phát triển vừa qua (giai đoạn 2001-2010), Tiền Giang đã đạt được kết quả tương đối cao về tăng trưởng kinh tế. Tốc độ TT-KT bình quân 9,0%/năm trong giai đoạn 2001-2005, tăng lên 11,0%/năm giai đoạn 2006-2010, bình quân cả giai đoạn 2001-2010 tăng 10,0%/năm. Cùng với CCKT của tỉnh Tiền Giang đã chuyển dịch theo hướng tích cực, đó là tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng sản phẩm của tỉnh giảm từ 56,5% (năm 2000) xuống còn 44,7% (năm 2010); tỷ trọng ngành công nghiệp tăng từ 15,3% lên 28,3% và tỷ trọng ngành dịch vụ từ 28,2% giảm xuống còn 27,0% (Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang). Tuy nhiên, tình hình phát triển KT-XH của Tỉnh còn những tồn tại và hạn chế như: chất lượng phát triển KT-XH và năng lực cạnh tranh của Tiền Giang còn yếu kém; TT-KT chủ yếu dựa vào các yếu tố chiều rộng, hay nói cách khác là dựa vào những ngành, những sản phẩm truyền thống, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. CCKT chuyển dịch chậm, chưa khai thác hết tiềm năng phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ du lịch. Cơ cấu TPKT cũng chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Cơ cấu đầu tư chưa hướng mạnh vào chiều sâu. Kết cấu hạ tầng KT-XH thiếu đồng bộ... Do đó, yêu cầu về đẩy nhanh chuyển dịch CCKT theo chiều sâu, đồng thời đưa Tiền Giang phát triển ở tầm cao hơn trở thành yêu cầu cấp bách.

Vấn đề chuyển dịch CCKT và các nguồn lực tác động đến chuyển dịch CCKT đã được nhiều tác giả nghiên cứu. Tuy nhiên, các nghiên cứu đó tập trung chủ yếu trên bình diện cả nước, chưa có nhiều nghiên cứu xem xét đến chuyển dịch CCKT và các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT ở cấp tỉnh, đặc biệt là tỉnh

Tiền Giang. Hơn nữa, trong bối cảnh hội nhập và chuyển dịch CCKT trong thời gian tới, có nhiều yếu tố tác động đến những điểm mạnh của Tiền Giang như phát triển công nghiệp, có lợi thế và tiềm năng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch do nằm trong 02 vùng KTTĐ của cả nước là vùng KTTĐPN và vùng ĐBSCL... Phân tích thực trạng và dự báo xu hướng chuyển dịch CCKT của Tiền Giang giai đoạn 2011-2020 và đề xuất các giải pháp khả thi, hiệu quả nhằm thực hiện thành công định hướng chuyển dịch CCKT này dựa vào năng lực nội tại của tỉnh cũng như các yếu tố tác động bên ngoài (vùng, cả nước và quốc tế), từ đó giúp Tỉnh đưa ra các quyết sách đúng đắn.

Vì vậy, việc **“Thực trạng và Dự báo xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011-2020”** là cần thiết trong định hướng chiến lược phát triển KT-XH của Tiền Giang đến năm 2020, phù hợp xu thế hội nhập vùng KTTĐPN, vùng ĐBSCL và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2 Câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu đề tài nhằm đi tìm câu trả lời cho các câu hỏi sau:

- (i) Thực trạng CCKT của Tiền Giang hiện nay là như thế nào?
- (ii) Mức độ tác động của các nguồn lực như: lao động, vốn, khoa học công nghệ đến chuyển dịch CCKT của Tiền Giang như thế nào?
- (iii) Dự báo chuyển dịch CCKT của Tiền Giang được vận dụng ra sao?
- (iv) Xu hướng chuyển dịch CCKT của Tiền Giang trong giai đoạn tới như thế nào?

1.3 Mục tiêu nghiên cứu

1.3.1 Mục tiêu chung

Đánh giá thực trạng chuyển dịch CCKT tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2000-2010. Trên cơ sở đó, dự báo xu hướng chuyển dịch CCKT tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011-2020.

1.3.2 Mục tiêu cụ thể

- (i) Phân tích thực trạng về chuyển dịch CCKT của Tiền Giang giai đoạn 2000-2010.

(ii) Phân tích tác động của các nguồn lực đến chuyển dịch CCKT của Tiền Giang.

(iii) Xây dựng phương pháp dự báo chuyển dịch CCKT của Tiền Giang giai đoạn 2011-2020.

(iv) Dự báo xu hướng chuyển dịch CCKT của Tiền Giang ở giai đoạn 2011-2020.

1.4 Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong đề tài

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài:

(i) Nghiên cứu các lý thuyết về tăng trưởng và chuyển dịch CCKT;

(ii) Phương pháp phân tích định tính và phân tích thống kê mô tả, so sánh qua sử dụng chuỗi số liệu thống kê; phương pháp lấy ý kiến chuyên gia của các cơ quan hữu quan của Trung ương và Tiền Giang trong phân tích đánh giá các vấn đề liên quan đến cơ cấu và chuyển dịch CCKT; phương pháp phân tích SWOT về những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức của Tiền Giang.

(iii) Phương pháp phân tích định lượng: được áp dụng ở phần đánh giá tác động của các nguồn lực đến tăng trưởng và chuyển dịch CCKT và dự báo xu hướng chuyển dịch CCKT Tiền Giang giai đoạn 2011-2020, trong đó:

(1) Đánh giá tác động của các nguồn lực đến chuyển dịch CCKT của Tiền Giang: phương pháp đánh giá tác động của các nguồn lực đến chuyển dịch CCKT được tiến hành theo 2 bước được trình bày tại chương 3. Nghiên cứu này bước đầu kết hợp giữa phương pháp phân tích truyền thống, sử dụng hàm sản xuất để xác định 3 yếu tố cơ bản (*lao động, vốn và năng suất các yếu tố tổng hợp - TFP*) đóng góp cho tăng trưởng và từ đó xem xét đóng góp của các nguồn lực này tới chuyển dịch CCKT của tỉnh Tiền Giang.

(2) Dự báo xu hướng chuyển dịch CCKT của tỉnh Tiền Giang đến năm 2020: sử dụng hàm sản xuất theo chuỗi thời gian từ năm 1994 đến năm 2010 và kết hợp với phương pháp thường được áp dụng khi dự báo đó là dựa trên phương pháp phi tham số. Tuy nhiên, việc áp dụng các phương pháp dự báo này do hạn chế nhất định về số liệu chuỗi thời gian nên Tác giả đã giản lược đi rất nhiều. Điều này có

nghĩa là mô hình dự báo sẽ không thể bao hàm được các quan hệ phức tạp của tăng trưởng GDP. Cũng khác với các báo cáo khác sử dụng hàm tăng trưởng từ phía cầu ($GDP=f(\text{Chi tiêu, đầu tư, xuất nhập khẩu})$), hàm sản xuất trong đề tài này được xây dựng từ phía cung nhằm thể hiện được quan hệ dài hạn về lao động và đầu tư tới tăng trưởng hơn là quan hệ ngắn hạn trong cách tiếp cận từ phía cầu. Phương pháp dự báo GDP, tăng trưởng của các khu vực kinh tế và các biến sử dụng trong dự báo sẽ được trình bày chi tiết ở chương 2 và chương 4.

(3) *Nguồn số liệu được sử dụng trong phân tích đề tài chủ yếu dựa trên dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các sở, ngành có liên quan như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tiền Giang, Cục Thống kê Tiền Giang,... và lấy ý kiến của các chuyên gia. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm Eviews 5.1 và phần mềm Excel.*

1.5 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.5.1 Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung xét trên bình diện tổng thể. Một là cơ cấu ngành: nông nghiệp (bao gồm: các ngành nông, lâm và ngư nghiệp), công nghiệp (bao gồm các ngành công nghiệp và xây dựng) và dịch vụ. Hai là cơ cấu thành phần: nhà nước (quốc doanh), dân doanh trong nước (ngoài quốc doanh) và vốn đầu tư nước ngoài.

1.5.2 Phạm vi nghiên cứu

(i) Về mặt không gian: trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

(ii) Về mặt thời gian: thời gian đánh giá quá trình chuyển dịch CCKT từ năm 2000 đến năm 2010; trên cơ sở đó sẽ dự báo xu hướng chuyển dịch CCKT cho giai đoạn 2011-2020 và đề xuất các giải pháp.

(iii) Về mặt nội dung: Nghiên cứu tập trung phân tích CCKT Tiền Giang giai đoạn 2000-2010 và định hướng CCKT 2011-2020 cùng những giải pháp để đạt được CCKT đó. Đề tài tập trung nghiên cứu CCKT theo ngành (gồm ba ngành lớn như: công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp) và nghiên cứu theo TPKT (KTNN, KTNQD, KTNNG). Ở chương 4, dự báo chuyển dịch CCKT giai đoạn 2011-2020,

đề tài tập trung phân tích dự báo tác động của các nguồn lực (tác động từ phía cung) lên tăng trưởng và chuyển dịch CCKT của Tiền Giang.

1.6 Ý nghĩa của đề tài

Kết quả nghiên cứu của đề tài là hệ thống các lý thuyết về tăng trưởng và chuyển dịch CCKT để làm cơ sở phân tích thực trạng chuyển dịch CCKT bằng phương pháp định tính, định lượng để xác định các yếu tố tác động đến tăng trưởng và chuyển dịch CCKT. Dựa trên kết quả phân tích thực trạng này làm cơ sở để dự báo xu hướng chuyển dịch CCKT của Tiền Giang giai đoạn 2011-2020 và kiến nghị các giải pháp khả thi, hiệu quả nhằm thực hiện thành công định hướng chuyển dịch CCKT này dựa trên tiềm năng nội lực vốn có của Tỉnh cũng như các yếu tố tác động bên ngoài (vùng, cả nước và quốc tế), từ đó giúp Tỉnh đưa ra các quyết sách đúng đắn nhằm thực hiện thành công chuyển dịch CCKT.

1.7 Kết cấu của đề tài

Đề tài có kết cấu 5 chương như sau:

Chương 1: Giới thiệu: Chương này giới thiệu tổng quan về vấn đề nghiên cứu và ý nghĩa thực tiễn của đề tài; câu hỏi, mục tiêu, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu và thu thập số liệu.

Chương 2: Phương pháp luận và kinh nghiệm chuyển dịch CCKT: Trong chương này trình bày các khái niệm, cơ sở lý thuyết, mô hình lý thuyết có liên quan đến đề tài nghiên cứu. Lập luận, chứng minh đề xuất mô hình nghiên cứu của đề tài, để làm cơ sở phân tích ở chương 3 và dự báo ở chương 4.

Chương 3: Chuyển dịch CCKT Tiền Giang giai đoạn 2000-2010: Nêu tổng quan về các nguồn lực phát triển KT-XH của Tiền Giang, phân tích thực trạng về tăng trưởng, chuyển dịch CCKT, phân tích đóng góp của các nguồn lực đến tăng trưởng và chuyển dịch CCKT theo ngành và TPKT. Nêu lên những tồn tại và hạn chế của quá trình tăng trưởng và chuyển dịch CCKT.

Chương 4: Dự báo xu hướng chuyển dịch CCKT: Phân tích mô hình SWOT (*thuận lợi, khó khăn ở giai đoạn 2000-2010 và những cơ hội và thách thức*

trong giai đoạn 2011-2020). Phương pháp dự báo xu hướng chuyển dịch CCKT giai đoạn 2011-2020.

Chương 5: Kết luận và khuyến nghị: cần tập trung các nguồn lực về định hướng chuyển dịch CCKT của Tiền Giang ở giai đoạn tới là theo hướng phát triển ưu tiên các ngành công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Ngoài ra, chú trọng phát triển các vùng động lực để trở thành đầu tàu kéo cả nền kinh tế phát triển. Đồng thời đề xuất gợi ý cơ chế, chính sách từ kết quả nghiên cứu, nêu những hạn chế của đề tài và gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo.

Chương 2

PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ KINH NGHIỆM CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

2.1 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.1.1 Một số khái niệm

(i) Khái niệm cơ cấu kinh tế: theo Lê Du Phong và Nguyễn Thành Đô (1999), trong các tài liệu kinh tế có nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm CCKT. Ở góc độ triết học, khái niệm cơ cấu kinh tế (CCKT) được nêu với khái niệm là: *“tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế với vị trí, tỷ trọng tương ứng của chúng và mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành”*.

Theo lý thuyết hệ thống, *“CCKT là một tổng thể hợp thành bởi nhiều yếu tố của nền kinh tế quốc dân, giữa chúng có mối liên hệ hữu cơ, những tương tác qua lại cả về số lượng và chất lượng, trong những không gian và điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH) cụ thể, chúng vận động hướng vào những mục tiêu nhất định”*. Theo quan điểm này, CCKT là một phạm trù kinh tế, là nền tảng của cơ cấu xã hội và chế độ xã hội.

Một cách tiếp cận khác thì cho rằng: *“CCKT hiểu một cách đầy đủ là một tổng thể hệ thống kinh tế bao gồm nhiều yếu tố quan hệ chặt chẽ với nhau trong những thời gian và không gian nhất định, trong những điều kiện KT-XH nhất định, được thể hiện cả về mặt định tính và định lượng, cả về số lượng và chất lượng, phù hợp với mục tiêu được xác định của nền kinh tế”*.

Với cách tiếp cận trên, CCKT phải đảm bảo tính liên kết trong nội bộ nền kinh tế và tác động qua lại lẫn nhau để cùng nhau phát triển, làm cơ sở cho quá trình chuyển dịch CCKT trong nền kinh tế.

(ii) Phân loại cơ cấu kinh tế: trong khi xem xét về cơ cấu của một nền kinh tế, có 3 yếu tố cơ bản cần được chú ý, đó là CCKT theo ngành, CCKT theo thành phần (hoặc sở hữu), và CCKT theo vùng (hoặc vùng lãnh thổ).

(1) Cơ cấu kinh tế theo ngành: là tổ hợp các ngành hợp thành, các ngành quan hệ gắn bó với nhau theo những tỷ lệ nhất định. Ngành có thể hiểu là tổng thể

các đơn vị kinh tế cùng thực hiện một chức năng trong hệ thống phân công lao động xã hội, phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và khoa học công nghệ của nền kinh tế. CCKT ngành biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa các ngành trên cơ sở phân công lao động xã hội. Cơ cấu ngành là bộ phận then chốt của nền kinh tế quốc dân vì cơ cấu ngành quyết định trạng thái chung và tỷ lệ đầu vào, đầu ra của nền kinh tế. Thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành là nét đặc trưng của các nước đang phát triển.

Theo Colin Clark, nhà kinh tế học người Anh đã phân loại toàn bộ hoạt động của nền kinh tế thành ba ngành: *(1) ngành thứ nhất*: sản phẩm được sản xuất ra có nguồn gốc tự nhiên; *(2) ngành thứ hai*: gia công các sản phẩm được sản xuất ra có nguồn gốc tự nhiên; *(3) ngành thứ ba*: sản xuất ra của cải vô hình.

Để thống nhất tiêu chuẩn phân loại ngành giữa các nước. Liên Hiệp Quốc đã ban hành “*Hướng dẫn phân loại ngành theo tiêu chuẩn quốc tế đối với toàn bộ các hoạt động kinh tế*”. Tiêu chuẩn này được gom lại thành ba bộ phận nên nó trùng hợp với phương pháp phân loại của Colin Clark, tức vẫn là 3 nhóm ngành chính: *(1) nhóm ngành nông nghiệp*, bao gồm: các ngành nông, lâm, ngư nghiệp; *(2) nhóm ngành công nghiệp*, bao gồm: các ngành công nghiệp và xây dựng; *(3) nhóm ngành dịch vụ*, bao gồm: thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông,...

(2) Cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ: loại CCKT này phản ánh mối quan hệ giữa các vùng lãnh thổ trên cả nước hoặc ở phạm vi của một tỉnh trong hoạt động kinh tế tổng thể. Phân tích CCKT vùng có ý nghĩa cho xây dựng chính sách phát triển vùng trên cơ sở phát huy tiềm năng của từng vùng và đóng góp của vùng vào nền kinh tế. Ngoài ra, CCKT vùng thường được sử dụng để nghiên cứu về sự chênh lệch phát triển giữa các vùng, theo dõi xu hướng thay đổi mối tương quan giữa vùng động lực với vùng nghèo và các vùng khác. Từ đó gợi mở chính sách hướng tới giảm mức độ chênh lệch về phát triển giữa các vùng (Đình Văn Ân, Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2008).

Cơ cấu vùng lãnh thổ hình thành gắn liền với cơ cấu ngành và thống nhất trong vùng kinh tế. Trong cơ cấu vùng kinh tế, có sự biểu hiện của cơ cấu ngành trong điều kiện cụ thể của không gian lãnh thổ. Việc CDCC vùng kinh tế phải bảo đảm sự hình thành và phát triển có hiệu quả của các ngành kinh tế, các TPKT theo lãnh thổ và trên phạm vi cả nước, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, KT-XH, phong tục tập quán, truyền thống của mỗi vùng, nhằm khai thác triệt để thế mạnh của vùng đó.

(3) Cơ cấu kinh tế theo thành phần: nếu như phân công lao động sản xuất là cơ sở hình thành cơ cấu ngành và cơ cấu vùng lãnh thổ, thì chế độ sở hữu là cơ sở hình thành cơ cấu TPKT. Cơ cấu TPKT cũng là nhân tố tác động đến cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu vùng lãnh thổ. Sự tác động đó là biểu hiện mối quan hệ giữa con người trong quá trình sản xuất trong đó nổi bật lên hàng đầu là quan hệ sở hữu đối với các tư liệu sản xuất. Mô hình về số lượng các TPKT trong nền kinh tế của Việt Nam cũng giống như các nước bao gồm: KTNN, KTNQD (kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể) và KTNNG. Tỷ lệ giữa các TPKT này thường không giống nhau. Điều này tạo ra tính đặc thù trong chiến lược phát triển kinh tế (PT-KT) của mỗi quốc gia cũng như trong mỗi giai đoạn phát triển của từng quốc gia.

(iii) Khái niệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế: các bộ phận hợp thành CCKT (*cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu TPKT, cơ cấu vùng kinh tế*) có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó cơ cấu ngành quan trọng hơn cả. Cơ cấu ngành và TPKT chỉ có thể được chuyển dịch đúng đắn trên phạm vi không gian lãnh thổ và trên phạm vi cả nước. Mặt khác, việc phân bổ không gian lãnh thổ một cách hợp lý có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy phát triển các ngành và TPKT trên lãnh thổ. CCKT luôn thay đổi theo từng thời kỳ phát triển bởi các yếu tố hợp thành. Đó là sự thay đổi về số lượng các ngành hoặc sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần do sự xuất hiện hoặc triệt tiêu của một số ngành. Tốc độ tăng trưởng (TD-TT) giữa các yếu tố cấu thành CCKT thường không đồng đều. Đây không phải đơn thuần là sự thay đổi vị trí, mà là sự biến đổi cả về lượng và chất trong nội bộ cơ cấu. Việc chuyển dịch CCKT phải dựa trên cơ sở một cơ cấu hiện có, do đó nội dung

của CDCC là cải tạo cơ cấu cũ lạc hậu hoặc chưa phù hợp để xây dựng cơ cấu mới tiên tiến, hoàn thiện và bổ sung cơ cấu nhằm biến cơ cấu cũ thành cơ cấu mới hiện đại và phù hợp hơn. Như vậy, chuyển dịch CCKT về thực chất là sự điều chỉnh cơ cấu trên 3 mặt biểu hiện của cơ cấu như trên nhằm hướng sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế theo các mục tiêu KT-XH đã xác định cho từng thời kỳ phát triển. Trong một nền kinh tế, chuyển dịch CCKT có thể diễn ra một cách tự phát hoặc có sự can thiệp của nhà nước hoặc kết hợp cả hai (Đình Văn Ân, Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2008).

(iv) Ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế: quá trình phát triển kinh tế (PT-KT) cũng đồng thời là quá trình thay đổi rất lớn về CCKT. Sự thay đổi của CCKT phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội, biểu hiện chủ yếu trên hai mặt, đó là: (1) lực lượng sản xuất càng phát triển càng tạo điều kiện cho quá trình phân công lao động xã hội trở nên sâu sắc; (2) sự phát triển của phân công lao động xã hội sẽ làm cho các mối quan hệ kinh tế thị trường (cơ chế kinh tế thị trường) càng củng cố và phát triển. Như vậy, sự thay đổi về số lượng và chất lượng của CCKT phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội. Và trong thời kỳ CNH, nó phản ánh mức độ đạt được của quá trình CNH. Chính vì thế, ngày nay kinh tế học phát triển coi chuyển dịch CCKT là một trong những nội dung trụ cột phản ánh mức độ phát triển của nền kinh tế.

Trong quá trình phát triển, tỷ trọng của khu vực công nghiệp, dịch vụ trong GDP và lao động ở hai khu vực này đều tăng, tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GDP và lao động làm việc cho khu vực này giảm. Sự thay đổi CCKT phản ánh mức độ thay đổi của phương thức sản xuất theo hướng ngày càng hiện đại, những khu vực có năng suất lao động cao, giá trị gia tăng lớn có tốc độ phát triển cao hơn thay thế dần khu vực có năng suất lao động và giá trị gia tăng thấp. Sự thay đổi CCKT đáng kể nhất là sự thay đổi tỷ trọng sản xuất nông nghiệp truyền thống, năng suất thấp vốn chiếm phần lớn trong nền kinh tế sang nền kinh tế có tỷ trọng lao động công nghiệp có năng suất cao hơn. Lẽ đương nhiên, cùng với quá trình phát triển nền sản xuất công nghiệp dựa trên kỹ thuật công nghệ hiện đại, một khu vực dịch vụ hiện đại cũng ra đời và ngày càng phát triển.

2.1.2 Các lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.1.2.1 Chuyển dịch CCKT theo mô hình hai khu vực của Lewis

Lý thuyết của Lewis¹ cho rằng ở các nền kinh tế có hai khu vực kinh tế song song tồn tại: khu vực truyền thống, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và có đặc trưng là rất trì trệ, năng suất lao động rất thấp (năng suất lao động biên tế xem như bằng không) và lao động dư thừa; khu vực công nghiệp hiện đại có đặc trưng năng suất lao động cao và có khả năng tự tích lũy. Do lao động dư thừa nên việc chuyển một phần lao động thặng dư từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp không gây ảnh hưởng gì đến sản lượng nông nghiệp. Do có năng suất lao động cao và tiền công cao hơn nên khu vực công nghiệp thu hút lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp chuyển sang, và do lao động trong khu vực nông nghiệp quá dư thừa và tiền công thấp hơn nên giới chủ công nghiệp có thể thuê mướn nhiều nhân công mà không phải tăng thêm tiền công, lợi nhuận của họ ngày càng tăng; giả định rằng toàn bộ lợi nhuận sẽ được đem tái đầu tư thì nguồn tích lũy để mở rộng sản xuất trong khu vực công nghiệp ngày càng tăng lên.

Như vậy, để đẩy nhanh TT-KT, các quốc gia đang phát triển cần phải mở rộng khu vực công nghiệp, tập trung nguồn lực đầu tư cho khu vực công nghiệp. Sự tăng trưởng của khu vực công nghiệp tự nó sẽ thu hút hết lượng lao động dư thừa trong nông nghiệp chuyển sang và từ trạng thái nhị nguyên, nền kinh tế sẽ chuyển sang một nền kinh tế công nghiệp phát triển.

2.1.2.2 Lý thuyết phát triển không cân đối hay các “Cực tăng trưởng”

Chuyển dịch CCKT theo mục tiêu xác định trước và có sự can thiệp, điều chỉnh của nhà nước vì lợi ích kinh tế toàn xã hội. Thông qua vai trò của mình, nhà nước thực hiện chính sách phát triển ngành trong đó ưu tiên các ngành mũi nhọn, qui hoạch ngành, chính sách hội nhập nhằm đẩy nhanh CDCC ngành kinh tế theo các mục tiêu đề ra. Trong những điều kiện nhất định, nhiều biện pháp hỗ trợ, trợ cấp được thực hiện như ưu đãi thuế, tín dụng... Nhà nước có thể thực hiện biện pháp can

¹ Nguyễn Thị Hà, Một số lý thuyết về phát triển và chuyển dịch CCKT.
<http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=3439&cap=4&id=4567>

thiệt trực tiếp, như sử dụng tiềm lực kinh tế của mình (thông qua các doanh nghiệp nhà nước và đầu tư ngân sách nhà nước) để thay đổi cơ cấu ngành.

Điểm khác nhau duy nhất giữa chuyển dịch có chủ đích và chuyển dịch tự phát là nguồn lực có thể sẽ không đến được các ngành mà chủ thể kinh tế, chủ thể quản lý khuyến khích, ưu tiên phát triển hay các ngành có ý nghĩa đối với phát triển của quốc gia trong dài hạn. Trong điều kiện hiện nay, phần lớn chuyển dịch CCKT theo ngành ở các nước là có chủ đích và chính phủ can thiệp, điều chỉnh thông qua chính sách ngành, chính sách cơ cấu ngành, chính sách đầu tư công v.v. Tuy vậy, chuyển dịch tự phát vẫn tồn tại ở bất kỳ nền kinh tế nào (Đình Văn Ân, Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2008).

Những đại diện tiêu biểu của lý thuyết “Cực tăng trưởng” (A. Hirschman, F. Perrons) cho rằng không thể và không nhất thiết đảm bảo tăng trưởng bền vững bằng cách duy trì cơ cấu cân đối liên ngành đối với mọi quốc gia. Lý thuyết này căn bản dựa trên một số luận điểm. Một là, việc phát triển không cân đối sẽ tạo ra kích thích đầu tư. Nếu cung bằng cầu trong tất cả các ngành thì sẽ triệt tiêu động lực đầu tư nâng cao năng lực sản xuất. Để phát triển được, cần phải tập trung đầu tư vào một số ngành nhất định, tạo ra một “cú hích” thúc đẩy và có tác dụng lôi kéo đầu tư trong các ngành khác theo kiểu lý thuyết số nhân, từ đó kéo theo sự phát triển của nền kinh tế. Hai là, trong mỗi giai đoạn phát triển, vai trò “Cực tăng trưởng” của các ngành hoặc vùng trong nền kinh tế là không giống nhau. Vì vậy, cần tập trung những nguồn lực (vốn khan hiếm) cho một số lĩnh vực cụ thể trong một thời điểm nhất định. Ba là, do trong thời kỳ đầu của quá trình CNH, các nước đang phát triển rất thiếu các nguồn lực sản xuất và không có khả năng phát triển cùng một lúc đồng bộ tất cả các ngành hiện đại. Vì thế, phát triển không cân đối gần như là một sự lựa chọn bắt buộc.

Cách đặt vấn đề phát triển một cơ cấu không cân đối và mở cửa ra bên ngoài của lý thuyết này là chấp nhận sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế, mà thường thì các quốc gia chậm phát triển chịu nhiều thiệt thòi hơn cho nên lúc đầu lý thuyết này không được các nước đang phát triển theo mô hình CNH hướng nội và

phát triển cân đối quan tâm, nhưng càng về sau, lý thuyết này càng được thừa nhận rộng rãi, nhất là từ sau sự thành công của các nước CNH mới (NICs). Từ thập niên 1980 trở lại đây, lý thuyết này đã được nhiều nước đang phát triển áp dụng với mô hình CNH mở cửa và hướng ngoại.

2.1.2.3 Lý thuyết chuyển dịch CCKT của Moise Syrquin

Lịch sử phát triển của kinh tế thế giới đã cho thấy quá trình PT-KT cũng đồng nghĩa với quá trình chuyển dịch CCKT, từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tiến lên một nền kinh tế CNH và dần chuyển sang một nền kinh tế mà trong đó dịch vụ đóng vai trò quan trọng nhất hay còn gọi là một nền kinh tế đã phát triển. Theo Moise Syrquin, chuyển dịch CCKT gồm ba giai đoạn: sản xuất nông nghiệp, CNH, và nền kinh tế phát triển.

(i) Giai đoạn sản xuất nông nghiệp (giai đoạn 1): đặc trưng chính là sự thống trị của các hoạt động của khu vực khai thác, đặc biệt là nông nghiệp, như là nguồn lực chính trong việc gia tăng sản lượng của các hàng hóa khả thương. Mặc dù khu vực khai thác thông thường có TĐ-TT chậm hơn khu vực chế biến nhưng ở mức thu nhập bình quân đầu người thấp, thì sự khác biệt về TĐ-TT đó được bù trừ hoàn toàn bởi nhu cầu hạn chế về các mặt hàng công nghiệp chế biến. Trong giai đoạn này, tốc độ TT-KT chung khá chậm mà một trong những nguyên nhân chính là do tỷ trọng tương đối cao của khu vực nông nghiệp trong tổng giá trị gia tăng (hay GDP). Nếu xét ở mặt cung, thì trong giai đoạn này có những đặc trưng chính là tỷ lệ tích lũy tư bản còn khiêm tốn nên tỷ lệ đầu tư thấp, TĐ-TT cao của lực lượng lao động, và TĐ-TT năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) rất thấp, và nhân tố sau cùng này tác động mạnh đến tốc độ TT-KT chung hơn là yếu tố tỷ lệ đầu tư thấp.

(ii) Giai đoạn công nghiệp hóa (giai đoạn 2): có đặc điểm nổi bật là tầm quan trọng trong nền kinh tế đã được chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực chế biến và chỉ tiêu chính để đo lường sự dịch chuyển này là tầm quan trọng của khu vực chế biến trong đóng góp và TT-KT chung ngày càng tăng lên. Sự dịch chuyển này xuất hiện ở các nước có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn hay thấp hơn, phụ thuộc vào yếu tố nguồn tài nguyên sẵn có cũng như chính sách ngoại

thương của các nước đó. Xét ở mặt cung, sự đóng góp vào tăng trưởng của nhân tố tích lũy tư bản vẫn được giữ ở mức cao trong hầu hết giai đoạn này do có sự gia tăng mạnh của tỷ lệ đầu tư.

(iii) Giai đoạn nền kinh tế phát triển (giai đoạn 3): sự chuyển tiếp từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 3 có thể được hiểu theo nhiều cách. Nếu xét về mặt cầu, thì trong giai đoạn này độ co giãn theo thu nhập của hàng công nghiệp chế biến đã giảm đi; và ở một thời điểm nào đó, tỷ trọng của khu vực công nghiệp trong cơ cấu nhu cầu nội địa bắt đầu giảm xuống. Mặc dù xu hướng này có thể bị lấn át ở một giai đoạn nào đó bởi xuất khẩu vẫn tiếp tục gia tăng ở mức cao, nhưng cuối cùng nó đều được phản ánh qua việc giảm sút tỷ trọng của khu vực công nghiệp trong cơ cấu GDP hay trong cơ cấu lực lượng lao động. Khu vực dịch vụ trở thành khu vực quan trọng nhất và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP cũng như cơ cấu lao động. Sự thay đổi này xuất hiện rất rõ ràng ở tất cả các nước công nghiệp phát triển trong suốt 20 năm qua. Ở mặt cung, sự khác biệt chủ yếu giữa giai đoạn CNH và giai đoạn nền kinh tế phát triển là sự suy giảm trong đóng góp vào tăng trưởng của cả hai nhân tố sản xuất tư bản và lao động theo cách tính qui ước. Đóng góp vào tăng trưởng của nhân tố tư bản (vốn) giảm xuống bởi cả hai yếu tố TĐ-TT chậm hơn và tỷ trọng ngày càng thấp hơn. Hơn nữa, vì có sự suy giảm trong tốc độ gia tăng dân số, chỉ có một vài nước phát triển là có sự gia tăng đáng kể trong lực lượng lao động. Như vậy, trong giai đoạn này, nhân tố đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng là nhân tố năng suất các nhân tố tổng hợp. Ở những nước phát triển hơn, tăng trưởng TFP có tác động lan tỏa đến toàn nền kinh tế rộng lớn hơn so với trong giai đoạn CNH.

2.2 Tiếp cận phân tích nguồn lực để xem xét chuyển dịch CCKT

2.2.1 Mô hình phân tích tác động các nguồn lực đến TT-KT

2.2.1.1 Mô hình tăng trưởng GDP và đầu tư

Vào những năm 1940s, hai nhà kinh tế Roy Harrod và Evsey Domar đưa ra mối tương quan giữa tăng trưởng GDP và tỷ lệ đầu tư trong nền kinh tế thông qua một chỉ số được kí hiệu là ICOR (Incremental Capital Output Ratio):

$$g = \frac{s}{ICOR}$$

Trong đó, g là tăng trưởng GDP; s là tỷ lệ tiết kiệm trong GDP, ở đây luôn giả thiết là tiết kiệm bằng đầu tư; ICOR là chỉ số đo mối liên hệ giữa hai đại lượng trên.

Công thức này cho thấy hệ số ICOR có mối tương quan tỷ lệ nghịch với TĐ-TT kinh tế. Với tỷ lệ đầu tư so với GDP giống nhau, địa phương nào có hệ số ICOR thấp hơn thì sẽ tạo ra một tốc độ TT-KT cao hơn. Do đó, người ta thường sử dụng hệ số này để so sánh sự khác biệt về TĐ-TT giữa các tỉnh, các vùng và giữa các quốc gia với nhau.

Như vậy, địa phương có hệ số ICOR càng thấp thì chứng tỏ đầu tư càng hiệu quả. Một hệ số đầu tư thấp có nghĩa là cần một tỷ lệ đầu tư trong GDP thấp hơn để duy trì cùng một TĐ-TT. Tuy nhiên, theo quy luật về lợi nhuận biên giảm dần, khi nền kinh tế càng phát triển, tức là GDP bình quân đầu người tăng lên, cùng lúc đó hệ số ICOR sẽ gia tăng, lúc này tiền lương sẽ gia tăng cao và nền kinh tế sẽ thâm dụng vốn; nền kinh tế cần một tỷ lệ đầu tư trong GDP cao hơn để duy trì cùng một TĐ-TT.

Nếu hệ số ICOR không đổi, tỷ lệ đầu tư cao trong một ngành sẽ thúc đẩy tăng trưởng của ngành đó. Nếu đầu tư vào một ngành nào có hiệu quả sẽ càng thúc đẩy TĐ-TT của ngành đó. Do vậy, cơ cấu đầu tư sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu của nền kinh tế. Theo M. Gillis (1992), tăng cường đầu tư là động cơ quan trọng nhất cho sự tăng trưởng của thế giới từ thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, và ông cũng chỉ ra rằng TĐ-TT trong thu nhập chỉ có thể được duy trì trong một thời gian dài chỉ khi xã hội có khả năng duy trì mức đầu tư ở một tỷ lệ đáng kể nào đó so với tổng sản phẩm quốc dân. Như vậy, theo những quan điểm này đã thừa nhận đầu tư là một trong những nhân tố quan trọng nhất đối với TT-KT, muốn có TT-KT thì phải có đầu tư. Điều này đồng nghĩa với một nền kinh tế muốn tăng trưởng cao thì phải tập trung vốn thật nhiều cho nền kinh tế. Tuy nhiên, đây là một vấn đề mà rất

nhiều nhà kinh tế đang tranh cãi. Ở phạm vi đề tài này chỉ số ICOR dùng để đánh giá hiệu quả đầu tư ở chương 3 và dự báo vốn đầu tư ở chương 4.

2.2.1.2 Mô hình tăng trưởng dựa vào các nguồn lực

Phương pháp phổ biến dùng để phân tích các nguồn lực vào tăng trưởng là sử dụng hàm sản xuất. Để đơn giản ta giả định chỉ có hai yếu tố đầu vào là vốn và lao động. Hàm sản xuất thích hợp nhất ứng dụng phân tích nguồn các nguồn lực tăng trưởng là dạng hàm sản xuất Cobb-Douglas được thể hiện như sau:

$$Y = AK^{\alpha}L^{\beta} \quad (2.1)$$

Trong đó, Y là tổng sản lượng (GDP), K là quy mô vốn sản xuất, L là quy mô lao động, A là năng suất tổng hợp của các nhân tố, α là hệ số co giãn của GDP theo lao động, β là hệ số co giãn của GDP theo vốn.

Trong phân tích kinh tế hiện đại, hệ số A được gọi là năng suất các nhân tố tổng hợp - TFP (Total Factors of Product). Yếu tố này bao gồm yếu tố công nghệ, phương pháp quản lý,... Tốc độ tăng TFP là tỷ lệ gia tăng của kết quả sản xuất do nâng cao năng suất tổng hợp chung. Đây là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng hai nhân tố sản xuất vốn và lao động, là căn cứ quan trọng để đánh giá chất lượng TT-KT, là cơ sở để phân tích hiệu quả sản xuất xã hội, đánh giá tiến bộ khoa học công nghệ, đánh giá trình độ tổ chức và quản lý sản xuất... của mỗi ngành, mỗi địa phương hay mỗi quốc gia.

Từ (2.1) hàm sản xuất Cobb-Douglas có thể viết lại dưới dạng tuyến tính như sau:

$$\ln Y = \ln A + \alpha \ln K + \beta \ln L \quad (2.2)$$

$$\frac{dY}{dt} \times \frac{1}{Y} = \left(\frac{dTFP}{dt} \times \frac{1}{TFP} \right) + \alpha \left(\frac{dK}{dt} \times \frac{1}{K} \right) + \beta \left(\frac{dL}{dt} \times \frac{1}{L} \right)$$

$$\text{Hay: } g_Y = g_{TFP} + \alpha g_K + \beta g_L \quad (2.3)$$

$$\text{Hay: } g_{TFP} = g_Y - (\alpha g_K + \beta g_L) \quad (2.4)$$

Trong đó, g_Y là tốc độ tăng GDP, g_K là TĐ-TT của vốn, g_L là TĐ-TT của lao động đang làm việc trong nền kinh tế, α và β lần lượt là hệ số đóng góp của vốn và lao động. Các số liệu về tốc độ tăng GDP, vốn, lao động, có thể tìm thấy trong

niên giám thống kê hàng năm, riêng hệ số α và β có được qua chạy mô hình hồi quy, do đó có thể tính được g_{TFP} . Từ công thức (2.4), khi biết g_{GDP} , αg_K và βg_L có thể tính được đóng góp của công nghệ và quản lý hoặc ngược lại có thể ước lượng TĐ-TT của GDP.

Như vậy để áp dụng quan hệ (2.3) để tính TĐ-TT của nền kinh tế và các khu vực kinh tế cần được lượng hóa được số lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế, giá trị này có được từ niên giám thống kê được công bố hàng năm và lượng hóa được giá trị vốn (K-capital stock) từ đầu tư thực tế cho sản xuất và tỷ lệ khấu hao từ các cuộc điều tra lập bảng cân đối liên ngành (I/O) để tính giá trị vốn (K).

2.2.2 Đóng góp của các nguồn lực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.2.2.1 Tăng trưởng của một khu vực và tác động của nó đến chuyển dịch CCKT

Trong quá trình thay đổi, tăng trưởng diễn ra với tốc độ không giống nhau giữa các ngành, các TPKT. Mỗi quan hệ giữa tăng trưởng tổng thể và tăng trưởng của các ngành, TPKT được thể hiện như sau:

$$g = \sum p_i \times g_i \quad (2.5)$$

Trong đó, g_i và g tương ứng là TĐ-TT mỗi ngành, mỗi TPKT thứ i và TĐ-TT chung của toàn nền kinh tế; p_i là cơ cấu của ngành, TPKT thứ i trong tổng thể.

Từ công thức (2.5) có thể thấy nguồn gốc của CDCC là do TĐ-TT của các ngành, TPKT là khác nhau. Cụ thể trong cùng một thời kỳ, nếu tỉ lệ tăng trưởng của các ngành, TPKT là giống nhau thì mức đóng góp của từng ngành, TPKT vào tăng trưởng chung sẽ tương đương với cơ cấu (tỷ trọng) của ngành, TPKT đó trong nền kinh tế. Chính do sự tăng trưởng không đồng đều giữa các ngành đã kéo theo thay đổi tỷ trọng của các ngành, TPKT trong nền kinh tế, nói cách khác là đã có sự chuyển dịch về CCKT.

2.2.2.2 Mô hình tác động của nguồn lực đến chuyển dịch CCKT

Mô hình tác động của các nguồn lực đến chuyển dịch CCKT. Trong đề tài này, Tác giả tập trung nghiên cứu tác động của các nguồn lực đến tăng trưởng và

CDCC được xem xét ở dạng tổng thể, bao gồm: các yếu tố liên quan đến vốn đầu tư, các yếu tố liên quan đến lao động và TFP.

Mô hình tính toán tác động của các nguồn lực đến CDCC được xây dựng qua các bước sau:

Lần lượt ký hiệu các yếu tố như sau:

- c_i là CCKT của khu vực i năm hiện tại.
- $c_{i,-1}$ là CCKT của khu vực i năm trước.
- y_i là GDP của khu vực i năm hiện tại.
- $y_{i,-1}$ là GDP của khu vực i năm trước.
- Y_{-1} là giá trị GDP của cả nền kinh tế năm trước.
- g_i, g là TĐ-TT GDP của khu vực i , của cả nền kinh tế năm hiện tại.

- R_i là phần tham gia vào tăng trưởng của nguồn lực j của khu vực i năm hiện tại. Đối với vốn, đó là tăng trưởng của vốn nhân với hệ số co giãn của GDP theo vốn; đối với lao động, đó là tăng trưởng lao động nhân với hệ số co giãn của GDP theo lao động; đối với TFP chính là hiệu của tăng trưởng và hai tác động của vốn và lao động.

Trước hết, ta có công thức CCKT là:

$$c_i = \frac{y_i}{Y} = \frac{y_{i,-1}(1+g_i)}{\sum [y_{i,-1}(1+g_i)]} \quad (2.6)$$

Từ (2.3) viết lại:

$$g_Y = g_{TFP} + \alpha g_K + \beta g_L \text{ hay có thể biểu diễn dưới dạng: } g = f(R)$$

Ở đây ta lựa chọn chỉ số tăng trưởng g_i được biểu diễn dưới dạng hàm tuyến tính:

$$g_i = t_i (R_i) \quad (2.7)$$

Thay (2.7) vào (2.6) và lấy đạo hàm c_i theo R_i ta được:

$$\frac{dc_i}{dR_i} = \frac{\sum (y_{i,-1} \times t_i \times R_i) \times y_{i,-1} \times t_i - y_{i,-1} \times t_i \times R_i \times y_{i,-1} \times t_i}{(Y_{-1}(1+g))^2}$$

$$\frac{dc_i}{dR_i} = \frac{y_{i,-1} \times t_i \left[\sum (y_{i,-1} \times t_i \times R_i) - y_{i,-1} \times t_i \times R_i \right]}{(Y_{-1}(1+g))^2}$$

Như vậy, công thức tính tác động của nguồn lực j khu vực i (lấy phần bù đại số của nguồn lực thứ i) lên chuyển dịch CCKT của đề tài là:

$$\frac{dc_i}{dR_j} = \frac{y_{i,-1} \times t_i \left[\sum_{j \neq i} y_{j,-1} (1+g_j) \right]}{(Y_{-1}(1+g))^2} \quad (2.8)$$

Trong công thức (2.8), để tính được tác động của các nguồn lực đến chuyển dịch CCKT thì ta phải tính được giá trị GDP của khu vực thứ i và toàn nền kinh tế ở năm trước đó, TT-KT của các khu vực, toàn nền kinh tế và đóng góp vào tăng trưởng cho các khu vực bởi các nguồn lực thứ j (*các nguồn lực này bao gồm: vốn, lao động và khoa học công nghệ*). Để áp dụng được quan hệ (2.8) với giả thiết là nguồn lực j và nhịp tăng trưởng (g) có mối quan hệ tuyến tính. Nếu xem xét mối quan hệ này ở các dạng hàm khác, kết quả có thể khác đi.

2.3. Phương pháp dự báo tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch CCKT:

Trong thực tế, có nhiều cách khác nhau để dự báo tăng trưởng. Cách cơ bản nhất thường dùng là dựa trên hàm sản xuất. Với chuỗi số liệu theo thời gian, hàm sản xuất có thể được ước lượng, các điểm dự báo được tính toán dựa trên các tham số. Điểm yếu của phương pháp dự báo theo tham số là cần một chuỗi thời gian đủ dài (ít nhất 20 năm) để tăng được độ tin cậy của các kết quả dự báo. Một cách khác cũng thường được áp dụng khi dự báo đó là dựa trên phương pháp phi tham số. Theo đó, nền kinh tế được mô hình hóa thành hệ các phương trình khác nhau. Tăng trưởng được tính toán dựa trên việc thay đổi của các biến độc lập trong mô hình. Ví dụ điển hình của loại dự báo này là mô hình cân bằng tổng thể với hàng loạt các phương trình khác nhau mô hình hóa mối quan hệ phức tạp giữa các ngành cũng như mối quan hệ giữa nguồn lực và tăng trưởng. Một hạn chế quan trọng của mô hình kiểu này là đòi hỏi số liệu phức tạp và chi tiết ở mức độ cao mà địa phương khó có thể cung cấp đầy đủ.

Nghiên cứu này dựa trên cách tiếp cận kết hợp cả hai phương pháp kể trên, tuy nhiên do hạn chế về nguồn số liệu nên Tác giả đã giản lược đi rất nhiều. Điều này có nghĩa là mô hình dự báo sẽ không thể bao hàm được các quan hệ phức tạp của tăng trưởng GDP. Cũng khác với các báo cáo khác sử dụng *hàm tăng trưởng từ phía cầu* ($GDP = f(\text{Chi tiêu, đầu tư, xuất nhập khẩu})$), hàm sản xuất trong đề tài này được xây dựng từ phía cung nhằm thể hiện được quan hệ dài hạn về lao động và đầu tư tới tăng trưởng hơn là quan hệ ngắn hạn trong cách tiếp cận từ phía cầu. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này có nhiều giới hạn về nguồn lực, đặc biệt do hạn chế về số liệu theo chuỗi thời gian mà nghiên cứu này tiếp cận một cách đơn giản nhất. Phương trình dự báo được xây dựng trong đề tài ở dạng đơn giản, viết lại công thức (2.2) như sau:

$$\text{LnGDP}_{i(20)} = \text{LnA}_{i(20)} + \alpha_{\text{Ki}} \text{LnK}_{i(20)} + \beta_{\text{Li}} \text{LnL}_{i(20)} \quad (2.9)$$

Trong đó: $\text{GDP}_{i(20)}$ là giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế thứ i được dự báo đến năm 2020, trong đề tài này bao gồm các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; hoặc chia theo sở hữu, bao gồm khu vực nhà nước, ngoài quốc doanh và có vốn ĐTNN. Do điều kiện hạn chế về số liệu về tổng vốn (K) thường ít được cung cấp đầy đủ, và thống kê không chính xác nên Tác giả sử dụng dòng đầu tư dự báo đến năm 2020; α_{Ki} là hệ số đóng góp của vốn của các khu vực đối với TT-KT của khu vực này. L_i là số lượng lao động làm việc trong nền kinh tế của khu vực kinh tế thứ i được dự báo đến năm 2020; hệ số β_{Li} trong phương trình (2.9) là tỉ lệ đóng góp của lao động của các khu vực đối với TT-KT của khu vực này. A_i là phần dư của mô hình, đó là đóng góp của khoa học công nghệ, bao hàm cả thay đổi của chất lượng lao động trong TT-KT của các khu vực.

Như vậy, để thực hiện được các tính toán các giá trị GDP của các khu vực kinh tế và cũng như giá trị GDP của Tiền Giang đến năm 2020 theo phương trình (2.9) thì công việc quan trọng là phải ước lượng được khả năng cung lao động và vốn đầu tư (TT-KT được xây dựng dựa vào các yếu tố đầu vào như: lao động, vốn đầu tư), bởi vì các biến này làm cơ sở để ước lượng giá trị GDP và TD-TT của các khu vực, toàn nền kinh tế.

(i) Phương pháp dự báo cung lao động

Dự báo cung lao động theo phương pháp ngoại suy xu thế và phương pháp tỷ trọng: Mô hình dự báo cung lao động sử dụng phương pháp ngoại suy xu thế và phương pháp tỷ trọng. Theo phương pháp này, tổng cung lao động được xác định theo công thức:

$$L_{s(t)} = DS_{(t)} * R_{LD(t)} * 100 \quad (2.10)$$

Trong đó: $L_{s(t)}$: cung lao động ở năm (t).

$DS_{(t)}$: tổng dân số ở năm (t).

$R_{LD(t)}$: tỷ lệ lực lượng tham gia lao động của dân số ở năm (t).

Tỷ lệ lực lượng tham gia lao động của dân số trong năm dự báo được xác định trên cơ sở xu thế của dữ liệu quá khứ và phân tích dự trên cơ sở tác động của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội,...

Tổng dân số được dự báo theo phương pháp ngoại suy xu thế với mô hình ước lượng có dạng:

$$DS_{(t)} = DS_{(0)} * 100 * e^{gt} \quad (2.11)$$

Trong đó: $DS_{(t)}$: dân số năm dự báo (đến năm 2020).

$DS_{(0)}$: dân số năm gốc (năm 2010).

e: cơ số tự nhiên (2,7182).

g: tốc độ tăng dân số.

t: độ dài của thời kỳ dự báo (số năm dự báo là 10 năm).

Như vậy, khi có được kết quả dự báo dân số ở công thức (2.11) đến năm cần dự báo (năm 2020) thì sẽ dễ dàng ước lượng được tổng cung lao động của các khu vực và toàn nền kinh tế đến năm cần dự báo theo công thức (2.10).

(ii) Dự báo vốn đầu tư

Dự báo vốn đầu tư được thực hiện dựa trên kết quả hiện trạng của 10 năm qua về mức vốn đầu tư/GDP, cơ cấu vốn đầu tư phân bổ theo từng khu vực kinh tế, tốc độ tăng vốn đầu tư hàng năm và dự báo khả năng huy động, nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển kinh tế của các khu vực kinh tế trong tương lai để từ đó làm cơ sở cho

dự báo vốn đầu tư thông qua chỉ số ICOR của từng khu vực theo hướng nâng cao chất lượng TT-KT; để có cơ sở dự báo tốc độ tăng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế. Như vậy, dự kiến trong tương lai, nếu không có gì đột biến thì đầu tư phát triển của Tiền Giang sẽ có xu hướng tăng lên. Kết quả dự báo vốn đầu tư phát triển theo phương pháp hàm xu thế; kết quả dự báo vốn đầu tư của các khu vực kinh tế sẽ được phân tích rõ hơn ở chương 4.

2.4 Định hướng chuyển dịch CCKT của Việt Nam

2.4.1 Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Xu hướng chuyển dịch tự nhiên về cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình PT-KT cũng như bài học của nhiều nước đang phát triển là đi từ sử dụng nhiều tài nguyên và lao động tương đối giản đơn sang sử dụng tăng dần hàm lượng vốn và công nghệ với lao động tay nghề cao. Trong bối cảnh cạnh tranh và toàn cầu hóa hiện nay, với lợi thế so sánh nhất định về lao động, nước ta có thể đẩy nhanh nhịp độ CNH, trong khi vẫn chú trọng một số ngành khai thác tài nguyên và các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động, gia tăng các ngành có hàm lượng công nghệ với đòi hỏi tay nghề ngày càng cao.

Từ những năm đầu đổi mới, Đảng ta luôn chú trọng đến phát triển các ngành, giai đoạn đầu ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ một cách hợp lý. Sau đó nhấn mạnh đưa nông nghiệp lên mặt trận hàng đầu cùng với tiến hành ba chương trình sản xuất lương thực, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu... Các chương trình làm việc của các đại hội Đảng luôn chú trọng đến phát triển đồng bộ các ngành. Các chủ trương về phát triển nông nghiệp như Nghị quyết 100, Nghị quyết 10... nhằm đưa nông nghiệp phát triển. Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Khóa VIII tháng 12/1997 đã chỉ ra những chủ trương, giải pháp thúc đẩy sự chuyển dịch CCKT thông qua điều chỉnh quy hoạch phát triển và kế hoạch đầu tư, chú trọng CDCC trong nông nghiệp, nông thôn có hiệu quả, xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH, gia tăng xuất khẩu, tích cực chủ động và mở rộng thị trường quốc tế.

2.4.2 Chuyển dịch cơ cấu theo TPKT

Trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam, các TPKT đã có những bước phát triển quan trọng. Trước năm 1986, công cuộc cải tạo XHCN đối với các TPKT đã vi phạm một số nguyên tắc nghiêm trọng. Điều này được thể hiện ở chỗ là chúng ta tiến hành cải tạo để hạn chế, xoá bỏ TPKT này, giữ lại TPKT kia và tập trung sức xây dựng phát triển nó, chứ không phải bằng những biện pháp, chính sách tạo ra các cơ hội và điều kiện cho các TPKT cùng phát triển.

Đại hội lần thứ VI của Đảng đã khẳng định nền kinh tế của nước ta với cơ cấu nhiều thành phần, bao gồm: kinh tế quốc doanh; kinh tế tập thể, kinh tế hộ gia đình; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức; kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ của nông dân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ và kinh tế tự cấp, tự túc của một bộ phận nông dân, đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi.

Đại hội VII xác định ở nước ta có 5 TPKT, gồm: kinh tế quốc doanh; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức.

Đại hội VIII tiếp tục khẳng định nền kinh tế ở nước ta có 5 TPKT, những cách xác định thành phần và tên gọi khác với Đại hội VII. Cụ thể là KTNN thay cho kinh tế quốc doanh; kinh tế hợp tác thay cho kinh tế tập thể; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân.

Đại hội IX Đảng ta chủ trương KTNN giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng. Kinh tế cá thể, tiểu chủ có vị trí quan trọng lâu dài. Kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất kinh doanh. Kinh tế tư bản nhà nước dưới các hình thức liên doanh, liên kết giữa KTNN với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước. Kinh tế có vốn ĐTNN chủ trương hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm.

Như vậy, từ Đại hội VI đến Đại hội IX, các TPKT ngày càng được làm rõ và cụ thể; có thể phân ra 3 TPKT chính như sau: TPKT nhà nước (doanh nghiệp nhà nước, công sản và tư bản nhà nước), TPKT ngoài quốc doanh (tư bản tư nhân, cá

thể tiểu chủ và một phần kinh tế hợp tác) và TPKT có vốn ĐTNN. Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng nguồn số liệu theo cách phân chia thành 3 loại TPKT này.

2.4.3 Chuyển dịch cơ cấu vùng kinh tế

Từ Đại hội VI, Đảng ta đã chủ trương chú trọng phát triển các vùng kinh tế có lợi thế như: phát triển nông nghiệp vùng ĐBSCL, phát triển công nghiệp, dịch vụ vùng KTTĐPN,.... Đến đại hội Đảng lần thứ VIII đã chỉ rõ cần khai thác thế mạnh của cả nước, của mỗi vùng, mỗi ngành, địa phương nhằm tạo ra sự phát triển hài hòa giữa các vùng lãnh thổ. Tập trung nguồn lực, dành nguồn vốn để giải quyết những yêu cầu bức xúc của các vùng khác, nhất là phát triển kết cấu hạ tầng và hỗ trợ vốn tín dụng, tạo điều kiện để các vùng còn kém phát triển, các vùng nông thôn có thể phát triển nhanh hơn, khắc phục dần tình trạng chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển KT-XH giữa các vùng.

2.4.4 Những yếu tố tác động đến chuyển dịch CCKT của địa phương

Các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT của địa phương gồm có các yếu tố trong địa bàn và các yếu tố ngoài địa bàn. Ngoài ra, có thể chia các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT thành hai nhóm: (i) các yếu tố đầu vào của sản xuất; và (ii) các yếu tố đầu ra của sản xuất.

2.4.4.1 Các yếu tố trong địa phương

(1) Các lợi thế về tự nhiên, quy mô dân số, trình độ lao động, điều kiện kinh tế và văn hóa để địa phương đó có thể phát triển ngành, lĩnh vực nào có hiệu quả;

(2) Nhu cầu của xã hội, thị trường ở từng giai đoạn khác nhau dẫn đến những thay đổi về vị trí, tỷ trọng các ngành kinh tế;

(3) Chuyển dịch CCKT có quan hệ nhân quả với TT-KT của các ngành, các thành phần, các vùng. Như vậy, vấn đề CDCC sẽ liên quan trực tiếp đến chuyển dịch nguồn lực cho tăng trưởng của các ngành. Nói cách khác, chuyển dịch nguồn lực có tác động lớn tới CDCC của các ngành;

(4) Mục tiêu, chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế của địa phương tác động đến sự chuyển dịch CCKT bởi các ngành kinh tế chịu sự chi phối

thông qua việc khuyến khích hay hạn chế đầu tư, phát triển theo mục đích đề ra trong từng giai đoạn nhất định.

2.4.4.2 Các yếu tố bên ngoài địa phương

(1) Sự thay đổi về chính trị, kinh tế, xã hội của cả nước cũng như các nước khác, đặc biệt là các nước lớn sẽ tác động mạnh đến dòng hàng hóa trao đổi giữa các nước, từ đó ảnh hưởng đến vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ... đến một địa phương, do đó địa phương phải điều chỉnh CCKT sao cho phù hợp với động thái chung của cả nước đồng thời đảm bảo lợi ích của mình;

(2) Xu hướng hội nhập kinh tế toàn cầu cũng ảnh hưởng đến sự chuyển dịch CCKT địa phương bởi có thể khai thác, trao đổi những thế mạnh của nhau về nguồn nhân lực, vốn, kỹ thuật, công nghệ,... Từ đó tạo điều kiện cho địa phương chuyển dịch CCKT một cách hiệu quả;

(3) Những thành tựu về khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin giúp cho việc trao đổi thông tin nhanh chóng, góp phần điều chỉnh sản xuất, kinh doanh nhanh nhạy hơn, hiệu quả hơn. Điều này làm cho sự chuyển dịch CCKT địa phương phù hợp với thị trường hơn.

(4) Trong bối cảnh mở cửa và tự do hóa các quan hệ kinh tế, việc di chuyển các nguồn lực như lao động, vốn tới tài nguyên thiên nhiên giữa các địa phương là một điều tất yếu, có nghĩa là tốc độ TT-KT và chuyển dịch CCKT của một địa phương cụ thể sẽ phụ thuộc vào không chỉ nguồn lực của địa phương đó mà còn phụ thuộc vào các địa phương lân cận, thậm chí là các địa phương ở xa hơn nếu như hình thành mối quan hệ về nguồn lực và thị trường giữa các địa phương đó.

2.5 Kinh nghiệm chuyển dịch CCKT

2.5.1 Chuyển dịch CCKT của Trung Quốc²

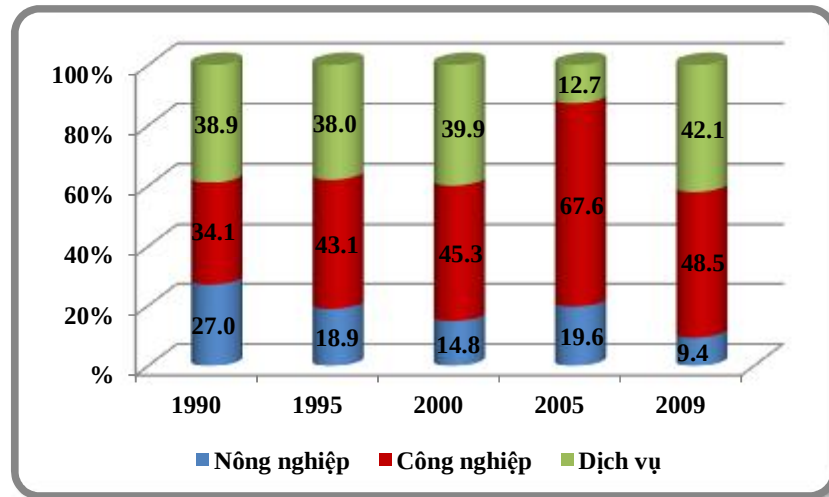
(i) **Kết quả chuyển dịch CCKT:** từ năm 1995 đến năm 2009, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực của Trung Quốc đã tăng trên 7,7 lần. GDP tăng thêm của năm 2009 so với năm 2008 chiếm trên 64% tổng sản lượng của năm 1990. Đây là mức

² Phân tích từ số liệu từ trang web <http://www.gso.gov.vn> của Tổng cục Thống kê và trang web <http://www.worldbank.org> của Ngân hàng Thế giới, 2010.

tăng trưởng ngoạn mục của một quốc gia lớn với mức tăng trưởng cao liên tục trong vòng 20 năm.

Trong gần 20 năm qua, TT-KT cao ở Trung Quốc kéo theo sự thay đổi rất lớn trong CCKT của nước này. Vai trò tương đối của công nghiệp luôn chiếm vị trí quan trọng nhất, luôn chiếm khoảng 47-48% trong cơ cấu GDP của Trung Quốc trong suốt hai mươi năm qua; và hiện vẫn chưa có biểu hiện giảm xuống. Vì vậy, sự chuyển đổi CCKT chủ yếu là sự hoán đổi vị trí giữa nông nghiệp và dịch vụ. Năm 1983, nông nghiệp đạt mức cao nhất, chiếm khoảng 30% GDP (trong thời kỳ này, vai trò tương đối của dịch vụ giảm xuống). Kể từ năm 1984, tỷ trọng nông nghiệp liên tục giảm; đồng thời vai trò tương đối của dịch vụ liên tục tăng. Đến năm 2009, dịch vụ chiếm khoảng 42% GDP và nông nghiệp còn 9,4%. Tóm lại, đến năm 2009, công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất khoảng 48,53%, dịch vụ chiếm 42,05% và còn lại 9,42% là của nông nghiệp. Trong các thập kỷ tiếp theo, Trung Quốc sẽ có thể sẽ chuyển sang giai đoạn 3 của chuyển dịch CCKT, các nguồn lực từng bước được bố trí lại, chuyển từ công nghiệp và nông nghiệp sang dịch vụ. Vai trò tương đối của dịch vụ sẽ tiếp tục tăng và dần dần sẽ thay thế công nghiệp, chiếm vị trí quan trọng nhất trong CCKT Trung Quốc. Nếu điều đó xảy ra, chuyển đổi CCKT Trung Quốc đã diễn ra không khác nhiều so với mô hình chuyển đổi của các nước phát triển và Trung Quốc sẽ là quốc gia tiếp theo đứng trong hàng ngũ các quốc gia phát triển.

Hình 2.1: Chuyển dịch CCKT theo ngành của Trung Quốc



Nguồn: số liệu từ website Tổng cục Thống kê.

(ii) Những tồn tại, hạn chế: trong quá trình thực hiện các chính sách chuyển dịch CCKT của Trung Quốc đã gặp phải những khó khăn nhất định. Các ngành công nghiệp nhẹ được ưu tiên phát triển là những ngành tập trung nhiều lao động, yếu tố mà Trung Quốc có lợi thế so sánh. Tuy nhiên, cho đến đầu những năm 90, sự gia tăng đầu tư quá mức vào các ngành công nghiệp nhẹ, các ngành sử dụng nhiều lao động đã khiến nhiều ngành dư thừa công suất, gây mất cân đối cơ cấu công nghiệp, cơ cấu ngành cũng như dẫn đến sự phân hoá giữa các vùng. Ngoài ra, các chính sách phát triển công nghệ cao không đạt kết quả như mong muốn, chỉ có một số hoạt động tốt, số còn lại vẫn chưa phát huy tác dụng, thậm chí không đủ kỹ năng để quản lý. Mục tiêu nhằm thu hút FDI vào phát triển công nghệ cao thông qua chương trình này cũng không đạt kết quả như mong muốn, nhiều sản phẩm công nghiệp nhẹ trở nên lạc hậu nhanh chóng, và sức cạnh tranh thấp. Khu vực nông thôn Trung Quốc vẫn rất rộng lớn với trên 60% dân số sinh sống trong năm 2009, lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm trên 38% tổng số lao động làm việc trong năm 2009. CDCC lao động chậm chuyển dịch, chưa tương thích với CDCC ngành gây ra sự tách biệt giữa nông thôn và thành thị, gia tăng chênh lệch về thu nhập giữa các vùng miền.

2.5.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hàn Quốc³

Hàn Quốc là một đất nước nghèo tài nguyên, trước thập niên 60 của thế kỷ XX Hàn Quốc vẫn là một đất nước chưa phát triển. Nhưng bắt đầu từ thập niên 60 của thế kỷ XX, kinh tế Hàn Quốc bắt đầu phát triển với tốc độ nhanh, đến giữa thập niên 80 Hàn Quốc trở thành nước công nghiệp phát triển mới (NICS). Đặc điểm của nền kinh tế Hàn Quốc là một nền kinh tế thị trường nhưng sự điều tiết của nhà nước đóng vai trò quan trọng.

Từ năm 1970 đến 1980, Hàn Quốc tập trung vào ngành công nghiệp nặng và sản xuất ô tô. Năm 1996, Hàn Quốc trở thành thành viên của Tổ chức Hợp tác và PT-KT (OECD), một mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của đất nước. Giống như các quốc gia phát triển khác, ngành dịch vụ đã tăng nhanh, chiếm khoảng 70% GDP của cả nước.

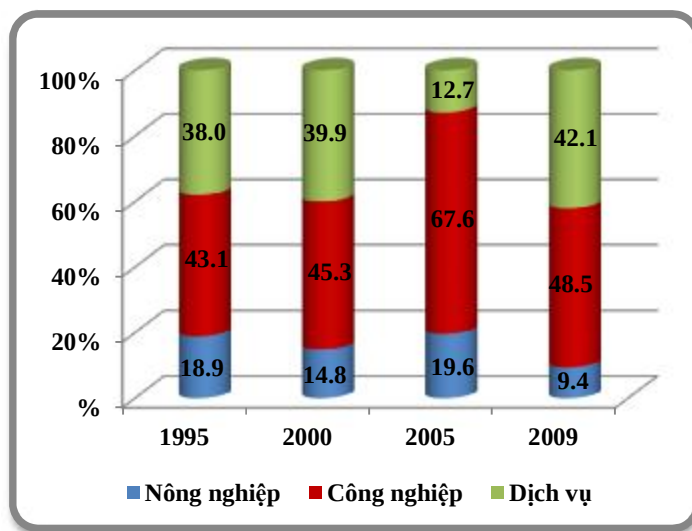
Duy trì sự TT-KT của Hàn Quốc là những ngành công nghiệp then chốt và đã được thế giới công nhận. Tuy nhiên, quá trình CNH đã làm giảm nhanh số dân làm nông nghiệp. Tỷ lệ số dân nông thôn trong tổng dân số giảm mạnh từ 57% năm 1962 xuống dưới 9% vào cuối những năm 2000. Xu hướng này đã ảnh hưởng đến CCLĐ của các ngành công nghiệp quốc gia. Để giải quyết vấn đề lao động trong ngành nông nghiệp đang giảm nhanh, Chính phủ đã có những nỗ lực lớn nhằm thúc đẩy cơ giới hóa nông nghiệp. Cơ giới hóa đã mang lại những thành tựu đáng kể trong việc trồng và thu hoạch lúa.

Trong quá trình PT-KT, Hàn Quốc lấy chính sách hướng ngoại, định hướng xuất khẩu là hạt nhân đã có tác động mạnh tới CDCC ngành ở nước này. Chưa đầy 3 thập kỷ kể từ năm 1960, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm 20 điểm phần trăm, còn 10,8% vào năm 1987. Công nghiệp có TĐ-TT rất cao và nâng tỷ trọng trong GDP từ chỉ 18,6% lên 43,2% trong cùng kỳ. Trái với nông nghiệp và công nghiệp, trong 15 năm đầu (từ 1960-1975) khu vực dịch vụ bị giảm tỷ trọng trong GDP, sau đó đổi hướng và tăng lên đạt 46% vào năm 1987. CDCC ngành của Hàn

³ Thông tin lấy từ trang web <http://www.gso.gov.vn> của Tổng cục Thống kê và trang web <http://www.moit.gov.vn> của Bộ Công thương, 2010 và Đinh Văn Ân, Nguyễn Tuệ Anh (2008)

Quốc phản ánh đặc trưng của chính sách hướng vào xuất khẩu với đóng góp chính của công nghiệp chế biến, trong khi cơ cấu ngành phản ánh rất rõ xuất phát điểm của Hàn Quốc là nước nghèo về nguồn tài nguyên. Tỷ trọng công nghiệp chế biến trong GDP tăng nhanh chóng từ 12,1% năm 1960 lên 31,6% năm 1987, trong khi tỷ trọng công nghiệp khai thác tài nguyên đạt mức cao nhất 2,3% trong năm 1960, giảm đi chỉ còn 0,7% vào năm 1987.

Hình 2.2: Chuyển dịch CCKT theo ngành của Hàn Quốc



Nguồn: số liệu từ website Tổng cục Thống kê.

Trong 9 năm gần đây, mức tăng trưởng GDP bình quân của Hàn Quốc là 4%/năm với tổng GDP năm 2009 là 832,5 tỷ USD (năm 2007 là 1.049,2 tỷ USD, năm 2008 là 931,4 tỷ USD), mức thu nhập bình quân theo đầu người là 17.100 USD/năm (năm 2007 là 21.600 USD/năm, năm 2008 là 19.200 USD/năm). Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đóng góp 3,36% GDP, công nghiệp là 37,8% và dịch vụ là 58,85%. Riêng lĩnh vực công nghiệp, TĐ-TT bình quân là 4,8%/năm trong vòng 9 năm qua.

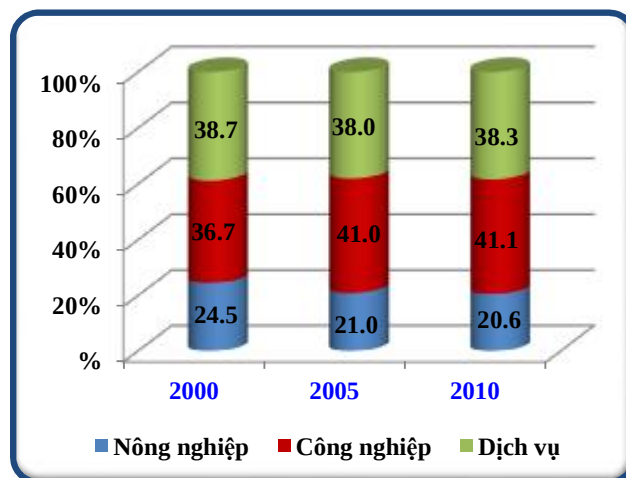
2.5.3 Chuyển dịch CCKT của Việt Nam giai đoạn 2000-2010

(i) Kết quả chuyển dịch CCKT: có thể nói rằng trong 10 năm gần đây, kinh tế của Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, tốc độ TT-KT ở mức cao, chuyển dịch CCKT theo hướng tích cực. Tốc độ TT-KT bình quân giai đoạn 2001-

2010 tăng 7,26%/năm, trong đó giai đoạn 2001-2005 tăng 7,51%/năm, giai đoạn 2006-2010 tăng 7,01%/năm. GDP bình quân đầu người đã tăng 3,13 lần, từ 402 USD/người năm 2000 lên 642 USD/người năm 2005 và tăng lên gần 1.257 USD/người vào năm 2010. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 37,4% năm 1998 giảm xuống chỉ còn 14,2% năm 2010. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng gần 5,5 lần so với năm 2000, tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP tăng lên gần 42% vào năm 2010. Xuất khẩu tăng gần 5 lần so với năm 2000, đạt 72,2 tỷ đô năm 2010. Việt Nam đã thoát khỏi vị thế của nước nghèo và kém phát triển để được xếp vào hàng các quốc gia và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình thấp.

Cùng với tốc độ tăng cao liên tục và khá ổn định của GDP, CCKT của Việt Nam đã có những bước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Trong giai đoạn 2000-2010 tỷ trọng nông nghiệp từ 24,53% (năm 2000) xuống còn 20,58% (năm 2010), công nghiệp tăng từ 36,73% lên 41,1%, khu vực dịch vụ giảm nhẹ từ 38,74% giảm xuống 38,32% (biểu đồ 2c). Tỷ trọng công nghiệp chế biến tăng lên và đã chiếm khoảng 60% giá trị sản xuất công nghiệp; các ngành công nghệ cao đã chiếm khoảng 25% giá trị sản lượng công nghiệp. Một số ngành dịch vụ đã phát triển khá nhanh và đang từng bước mở rộng quy mô như thương mại, nhà hàng, khách sạn, du lịch, vận tải, kho bãi; đặc biệt, dịch vụ viễn thông đã có bước phát triển đột phá, đưa ngành viễn thông nước ta trở thành ngành dịch vụ hiện đại, có năng lực cạnh tranh trong khu vực.

Hình 2.3: Chuyển dịch CCKT theo ngành của Việt Nam



Nguồn: số liệu từ website của Tổng cục Thống kê.

Cơ cấu TPKT đã có sự thay đổi lớn cơ bản phù hợp với chủ trương PT-KT thị trường nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Tỷ trọng KTNN trong GDP cả nước đã giảm xuống đáng kể; nhưng các doanh nghiệp nhà nước, trước hết các tập đoàn, tổng công ty nhà nước tiếp tục duy trì vị trí quan trọng, chi phối trong các ngành kinh tế then chốt. Kinh tế có vốn ĐTNN và kinh tế ngoài nhà nước đã phát triển khá nhanh; hiện đã đóng góp khoảng 65-66% GDP, hơn 2/3 giá trị sản lượng công nghiệp và khoảng 70% vốn đầu tư xã hội. Khu vực KTNQD trong nước đã có bứt phá và phát triển mạnh mẽ; có hơn 500 nghìn doanh nghiệp đăng ký (năm 2010), đóng góp hơn 11% GDP, khoảng 25% giá trị sản lượng công nghiệp và sử dụng khoảng 10% lực lượng lao động. Đã có hàng trăm doanh nghiệp quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh và bước đầu gây dựng được thương hiệu Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Các vùng kinh tế đang từng bước hình thành, nhất là vùng KTTĐ. Vùng KTTĐ Bắc bộ, vùng ĐBSCL và vùng KTTĐPN đã có vị thế ngày càng lớn, đóng góp ngày càng nhiều hơn và đã trở thành đầu tàu TT-KT của cả nước; các khu, cụm công nghiệp tập trung, khu chế xuất, đặc khu kinh tế đã hình thành trên một số vùng, địa phương và đã trở thành mũi nhọn TT-KT của các vùng, địa phương đó.

(ii) Những tồn tại, hạn chế: trong thời gian vừa qua, tốc độ TT-KT của cả nước là tăng khá, chuyển dịch CCKT theo hướng tích cực nhưng tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng có xu hướng giảm. TĐ-TT trung bình hàng năm có xu hướng giảm dần; chất lượng tăng trưởng giảm sút. TT-KT vẫn tiếp tục thiên về chiều rộng, dựa chủ yếu vào gia tăng số lượng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên; hiệu quả sử dụng các nguồn lực (vốn, tài nguyên thiên nhiên, đất đai, v.v.) và năng suất lao động còn thấp; chi phí sản xuất, tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm còn ở mức cao và có xu hướng tăng lên. Hiện nay, đầu tư đang đóng góp khoảng 60% vào tăng trưởng; lao động và nhân tố lao động tổng hợp đóng góp phần còn lại, khoảng 40%, trong đó, nhân tố năng suất tổng hợp đóng góp khoảng 25%. Tăng trưởng yếu tố năng suất tổng hợp hàng năm ở nước ta khoảng 1,5%; trong khi đó, ở Trung Quốc là 4%/năm, Ấn Độ gần 3%, Singapore khoảng 2,5%, Thái Lan gần 2%. Công nghệ chậm đổi mới; các sản phẩm công nghệ cao chỉ chiếm một phần rất nhỏ⁴ trong tổng kim ngạch xuất khẩu và tỷ trọng này hầu như không đổi trong 10 năm qua. Điều nhấn mạnh thêm là điểm yếu này của CCKT đã được nhận biết từ nhiều năm trước nhưng chưa có dấu hiệu được cải thiện. Các cân đối lớn vĩ mô của nền kinh tế còn mong manh, chưa thật sự vững chắc. Chênh lệch giữa tiết kiệm nội địa và đầu tư, thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai và thâm hụt ngân sách còn lớn cả về quy mô và mức độ. Mức độ ổn định kinh tế vĩ mô chưa cao; niềm tin thị trường và kỳ vọng của dân chúng vào tính bền vững của ổn định kinh tế vĩ mô còn thấp.

Chuyển dịch CCKT theo ngành còn chậm (*tỷ trọng ngành dịch vụ giảm*); CCKT ngành chưa phát huy tốt lợi thế so sánh của đất nước, chủ yếu dựa vào các ngành khai thác tài nguyên, sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên và lao động phổ thông; trình độ công nghệ và mức độ chế tác của các ngành công nghiệp còn thấp; sản xuất công nghiệp phần lớn còn ở dạng gia công, lắp ráp, dựa chủ yếu vào nhập khẩu nguyên liệu và các sản phẩm trung gian từ bên ngoài; giá trị gia tăng và trình độ công nghệ còn thấp; chưa có sản phẩm chủ lực mới; chưa có sản phẩm có thương hiệu quốc gia, có vị thế trên thị trường khu vực và quốc tế. Đa số các sản phẩm có

⁴ . Theo Các chỉ số phát triển thế giới năm 2009 của Ngân hàng Thế giới, thì các sản phẩm công nghệ cao chỉ chiếm khoảng 6% tổng kim ngạch xuất khẩu của nước ta; và chỉ số này hầu như không đổi kể từ năm 2000 đến 2008.

đóng góp lớn⁵ trong GDP cũng như kim ngạch xuất khẩu đều là sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và khai khoáng, các sản phẩm công nghiệp sơ chế và dịch vụ phục vụ tiêu dùng thâm dụng nhiều lao động phổ thông; số các sản phẩm công nghiệp chế tác còn ít.

Cơ cấu TPKT còn bất hợp lý về phân bố nguồn lực; các doanh nghiệp nhà nước chưa phát huy được vai trò dẫn dắt, chủ đạo trong chuyển dịch CCKT, đổi mới và phát triển công nghệ. KTTN trong nước còn nhỏ, chưa thể là động lực tăng trưởng của nền kinh tế; khu vực kinh tế phi chính thức, sản xuất nhỏ và phân tán còn lớn, nhất là về lao động. Tác động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đối với chuyển giao, nâng cao và phát triển năng lực công nghệ của nền kinh tế là chưa đáng kể. Hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước chưa cao, hiệu quả của khu vực KTTN trong nước đang có xu hướng giảm; các doanh nghiệp chưa đủ sức tham gia vào chuỗi giá trị và hệ thống phân phối toàn cầu.

Không gian kinh tế đang bị chia cắt theo đơn vị hành chính, nhất là cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Vì vậy, kinh tế vùng chưa hình thành bằng sự kết nối hữu cơ, hợp tác và bổ sung lẫn nhau giữa các địa phương trong vùng dựa trên lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của vùng nói chung và của từng địa phương nói riêng. Thay vào đó, các địa phương thường theo đuổi và xây dựng CCKT cho riêng mình, mà thiếu sự liên kết đến CCKT chung của vùng, của cả nước nên đã làm sai lệch, hoặc phá vỡ không gian và quy hoạch phát triển chung của cả vùng và nền kinh tế, gây bất lợi cho phát triển trung và dài hạn chung của từng địa phương, của cả vùng và nền kinh tế. Vùng KTTĐ chưa thực sự kết nối, lan toả thúc đẩy và lôi kéo các vùng khác, lân cận cùng phát triển.

Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, hiệu quả đầu tư chưa cao. Một số ngành quan trọng có đóng góp lớn cho nền kinh tế, hoặc có hiệu quả cao, có độ nhạy cảm hoặc lan tỏa lớn như sản xuất, chế biến lúa gạo, cao su, cà phê, nuôi trồng và chế biến

⁵ Trong số 112 ngành kinh tế quốc dân, thì có 26 ngành có đóng góp từ 1% GDP trở lên; đây chủ yếu là những sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và khai khoáng, các sản phẩm công nghiệp sơ chế và dịch vụ phục vụ tiêu dùng thâm dụng nhiều lao động phổ thông. Có 21 sản phẩm có đóng góp từ 0,5 đến dưới 1% GDP; đây cũng chủ yếu là sản phẩm sơ chế, nguyên liệu và một số dịch vụ. Chỉ có 5 sản phẩm công nghiệp chế biến gồm: ô tô, xe máy, xe đạp và phụ tùng, các phương tiện vận tải khác, máy móc thiết bị điện và dệt.

thủy sản, chế biến nông sản, máy móc, sản phẩm điện tử và gia dụng các loại, dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ tài chính, ngân hàng, v.v. chưa được đầu tư tương xứng. Đầu tư vào các ngành công nghệ cao chưa đáng kể và các ngành này chưa thực sự trở thành đích đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Đầu tư nhà nước còn phân tán, dàn trải vào quá nhiều dự án, hoặc chưa đồng bộ; do đó, các dự án thường bị thiếu vốn, kéo dài tiến độ thực hiện, chậm đưa công trình vào sử dụng; làm tăng chi phí và giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Lĩnh vực kết cấu hạ tầng đã được ưu tiên đầu tư xây dựng, nhưng thực trạng tắc nghẽn giao thông vẫn chưa được khắc phục, nhất là giao thông ở các đô thị lớn,... Sử dụng các nguồn lực khác như đất đai, tài nguyên thiên nhiên và lao động vẫn còn lãng phí, kém hiệu quả. Hiện tượng “quy hoạch treo”, “dự án treo”, đất đai sử dụng sai mục đích, v.v. còn khá phổ biến.

2.5.4 Chuyển dịch CCKT của TP. Hồ Chí Minh

Nghiên cứu này chọn TP. Hồ Chí Minh vì đây là đơn vị kinh tế đầu tàu của vùng KTTĐPN, vùng ĐBSCL và cả nước, đã đi trước Tiền Giang một giai đoạn; điều đó có nghĩa là giai đoạn đã qua của TP. Hồ Chí Minh là giai đoạn sẽ tới của Tiền Giang.

- **Chuyển dịch CCKT theo ngành:** Tốc độ TT-KT bình quân trong 10 năm, 2001-2010 là 11,09 %/năm; trong đó, khu vực công nghiệp tăng cao nhất là 11,2%/năm, tiếp đến là khu vực dịch vụ tăng 11,2%/năm và khu vực nông nghiệp tăng 4,9%/năm. Đến năm 2010, thu nhập bình quân gần 56 triệu đồng/người; tổng GDP (giá so sánh) của TP. Hồ Chí Minh khoảng 150.943 tỷ đồng, chiếm khoảng 27,4% trong tổng GDP cả nước, trong khi đó một số địa phương có nền kinh tế mạnh như Bình Dương chiếm khoảng 1,08%; TP. Cần Thơ khoảng 2,2%. Điều này cho thấy, TP. Hồ Chí Minh là khu vực kinh tế trọng điểm nhất của các tỉnh khu vực phía Nam và cả nước.

Trong giai đoạn 10 năm chuyển đổi, từ năm 2000 đến năm 2010, tỷ trọng khu vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng nền kinh tế. Năm 2000, tỷ trọng khu vực nông nghiệp chiếm khoảng 2,2%, sau 10 năm sau (năm 2010), tỷ trọng giảm xuống còn 1,1% (giảm 1,1 điểm %). Tỷ trọng khu vực công nghiệp và khu

vực dịch vụ chiếm tới 98,7% GDP. Sau 10 năm, riêng khu vực dịch vụ không thay đổi, vẫn chiếm tỷ trọng 53,6% GDP. Tỷ trọng công nghiệp chiếm khoảng 45,3% GDP, tăng gần 1 điểm % so với năm 2000.

Giai đoạn 2006-2010, GDP tăng bình quân 11,2%/năm, trong đó 4,57% là khu vực công nghiệp đóng góp, 6,54% là khu vực dịch vụ đóng góp và đóng góp của khu vực nông nghiệp vào tăng trưởng là không đáng kể 0,06%. Mức đóng góp của khu vực dịch vụ cao hơn mức đóng góp của khu vực công nghiệp là phù hợp với thực tế là dịch vụ có TĐ-TT cao nhất và chiếm tỷ trọng trong cơ cấu GDP cao nhất. So với giai đoạn 2001-2005, đóng góp của khu vực dịch vụ tiếp tục tăng (tăng 1,51 điểm %); còn hai khu vực còn lại công nghiệp và nông nghiệp đều giảm, đặc biệt là khu vực công nghiệp có tỷ lệ đóng góp trong tăng trưởng giảm nhanh hơn so với khu vực nông nghiệp với tỷ lệ giảm tương ứng là 0,01 và 1,32 điểm %.

- **Chuyển dịch CCKT theo TPKT:** Thành phần KTNN ngày càng giảm và giảm mạnh. Năm 2005, khu vực KTNN chiếm tới 35,0% trong tổng nền kinh tế, nhưng đến năm 2010, chỉ chiếm 23,7%, giảm 11,3 điểm % (sau 5 năm). Thay vào đó khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng mạnh nhất từ 43,2% năm 2005 lên 52,2% năm 2010 (tăng 9 điểm %) và khu vực kinh tế có vốn ĐTNN tăng nhẹ, tăng 2,3 điểm %.

Trong TPKT ngoài nhà nước, TPKT tư nhân phát triển mạnh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, ngược lại 2 TPKT gồm kinh tế tập thể và cá thể ngày càng giảm. Năm 2005 TPKT tư nhân chỉ chiếm tỷ trọng 59,2% trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đến năm 2010 đã chiếm tới 77,4%, tăng tới 18,1 điểm %. Ngược lại, TPKT tập thể không tăng và cá thể giảm tới 18,3 điểm %.

Như vậy, có 3 TPKT có tỷ trọng ngày càng giảm dần trong quá trình phát triển đó là TPKT nhà nước và kinh tế cá thể. Thay vào đó, có 2 TPKT ngày càng chiếm tỷ trọng cao gồm TPKT tư nhân và TPKT có vốn ĐTNN.

2.5.5 Những bài học kinh nghiệm

2.5.5.1 Bài học kinh nghiệm chuyển dịch CCKT của quốc gia

(i) Bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc và Hàn Quốc: qua phân tích những thành tựu về TT-KT cũng như chuyển dịch CCKT của Trung Quốc và Hàn Quốc ở giai đoạn đầu, cả hai đều chọn hướng phát triển công nghiệp, đó là:

(1) Ưu tiên phát triển ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động. Giai đoạn đầu, Trung Quốc ưu tiên phát triển ngành công nghiệp nhẹ thu hút nhiều lao động nhằm khai thác lợi thế rất lớn mà nước này có được. Sau khi đạt được TĐ-TT cao, Trung Quốc chú trọng tăng trưởng cao cùng với phát triển bền vững. Trung Quốc tập trung vào đẩy nhanh hình thành, phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, các ngành chủ lực như ngành ô tô, điện tử, công nghệ thông tin, dệt may, điện gia dụng, gang thép, hoá dầu, viễn thông, ngân hàng.

(2) Ưu tiên thu hút nguồn vốn FDI. Do thiếu vốn, thiếu công nghệ và thiếu kỹ năng ngay từ khi bắt đầu tiến hành cải cách nên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành mục tiêu quan trọng của Trung Quốc. Đối với vấn đề thiếu vốn, quốc gia này thực hiện chính sách thu hút FDI thông qua việc xây dựng các đặc khu kinh tế, trước hết ở bốn tỉnh ven biển miền Đông, sau đó đến Hải Nam cũng được quyết định là đặc khu kinh tế vào năm 1988. Trung Quốc xây dựng các đặc khu kinh tế này nhằm thu hút FDI từ các nước có người Hoa chiếm đa số như Hồng Kông, Đài Loan, Ma cao và các nước khu vực Đông Nam Á. Các doanh nghiệp hoạt động trong các đặc khu kinh tế chủ yếu là các doanh nghiệp xuất khẩu, được tiếp cận cơ sở hạ tầng với các dịch vụ tốt, được hưởng các chính sách ưu đãi và cơ chế quản lý thông thoáng. Chính sách này được đánh giá là rất thành công và đóng góp lớn vào chuyển dịch CCKT của Trung Quốc.

(3) TT-KT dựa vào nguồn nhân lực. Xuất phát điểm của Hàn Quốc là một nước có trình độ PT-KT rất thấp, quy mô dân số nhỏ, thị trường trong nước không lớn, nghèo tài nguyên. Lợi thế trong nước duy nhất của Hàn Quốc chính là có nguồn lao động dồi dào và có chất lượng khá. Đây là điểm mấu chốt giúp cho Hàn Quốc chuyển từ một nước nông nghiệp sang nước công nghiệp trong thời gian rất ngắn.

(4) Chính sách hướng ngoại, coi trọng ngành công nghiệp chế biến. Trong khi nhiều nước trên thế giới có điều kiện trong nước thuận lợi hơn Hàn Quốc, như qui mô dân số và tiềm năng thị trường trong nước rộng lớn, giàu có về tài nguyên thiên nhiên hơn lại duy trì một chính sách hướng nội, Hàn Quốc lựa chọn con đường riêng cho mình, đó là định hướng xuất khẩu, trong đó ngành công nghiệp chế biến được chú trọng.

(5) Trải qua giai đoạn phát triển trong một thời gian tương đối ngắn, với đặc điểm là nền kinh tế Hàn Quốc là một nền kinh tế thị trường nhưng chính phủ Hàn Quốc rất đề cao vai trò điều tiết của nhà nước; rất chú trọng tới chất lượng tăng trưởng, đó là: tăng trưởng nhằm thúc đẩy tạo ra việc làm, tăng trưởng để thúc đẩy sáng tạo trong các ngành công nghiệp và tăng trưởng đem lại sự phát triển cân bằng giữa các tỉnh cũng như giữa các vùng đô thị, và giữa các công ty lớn và nhỏ.

(ii) Bài học kinh nghiệm của Việt Nam: qua phân tích quá trình chuyển dịch CCKT giai đoạn 2000-2010 của Việt Nam cho thấy rằng, nước ta rất chú trọng phát triển ngành công nghiệp chế biến, ngành dịch vụ đặc biệt là ngành viễn thông. Cơ cấu ngành công nghiệp đã có sự dịch chuyển bước đầu sang các ngành công nghệ cao.

Khu vực KTNQD ngày càng khẳng định là động lực tăng trưởng lớn nhất. Khu vực kinh tế ĐTNNG đang gia tăng nhanh chóng cả quy mô và vị thế trong nền kinh tế nước ta. Khu vực kinh tế này đã góp phần đáng kể vào phát triển sức sản xuất và trình độ công nghệ của nền kinh tế; giúp duy trì TT-KT cao trong thời gian qua. Ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP. Tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán là một trong những nguyên nhân quan trọng làm chậm tiến độ nhiều dự án. Khu vực tư nhân chính quy còn quá nhỏ, thiếu vắng các doanh nghiệp cỡ vừa. Đầu tư của Nhà nước vẫn chủ yếu tập trung vào khai thác tài nguyên (dầu lửa, điện và gas, lĩnh vực bất động sản). Đầu tư vào nông nghiệp và công nghiệp hỗ trợ có liên quan đến nông nghiệp chưa nhiều.

Các địa phương đều hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển KT-XH theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, giảm nông nghiệp. Nói theo cách khác, các tỉnh,

thành phố đều muốn hướng đến một CCKT chung tương tự nhau, hơn là hình thành một CCKT dựa trên các lợi thế tương đối và lợi thế cạnh tranh của địa phương mình. Vì vậy, mỗi chương trình đầu tư phát triển của Trung ương đều được “chia nhỏ” và phân bổ trên hầu hết các địa phương. Các “nền kinh tế” địa phương thường không bổ sung cho nhau để hình thành kinh tế vùng hiệu quả và hợp lý dựa trên những lợi thế phát triển của từng vùng.

2.5.5.2 Bài học kinh nghiệm của địa phương

Vấn đề chuyển dịch CCKT được TP. Hồ Chí Minh coi là một trong những giải pháp hàng đầu để chủ động hội nhập quốc tế và phát triển KT-XH Thành phố. Để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKT thực hiện đồng bộ các giải pháp như: đẩy mạnh cải cách hành chính tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng để hấp dẫn các nhà ĐTNN, phát triển nhà ở, ưu tiên phát triển công nghệ cao và xây dựng khu đô thị mới, triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ chuyển dịch CCKT trên địa bàn giai đoạn 2006-2010.

Chuyển dịch CCKT theo ngành theo xu hướng giảm nhanh tỷ trọng các ngành nông nghiệp trong nền kinh tế; thay vào đó khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng. Cùng một giai đoạn từ 2000 đến 2010, tỷ trọng của khu vực nông nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh chỉ giảm 1,1 điểm % (từ 2,2% năm 2000 xuống còn 1,1% năm 2010). Thay vào đó, ngành công nghiệp và dịch vụ đều tăng; trong khu vực công nghiệp thì các ngành công nghiệp chế biến chiếm vai trò chủ yếu và ngày càng tăng; trong khu vực dịch vụ các ngành thương mại, vận tải, thông tin liên lạc, dịch vụ y tế khá phát triển.

Chuyển dịch CCKT theo TPKT. Đối với cơ cấu TPKT, vai trò của TPKT nhà nước ngày càng giảm, TPKT ngoài nhà nước và có vốn ĐTNN ngày càng tăng. Trong đó, TPKT ngoài nhà nước chiếm vai trò ngày càng quan trọng.

2.6 Tóm tắt chương 2

Trong chương này Tác giả đã tổng quan các lý thuyết về chuyển dịch CCKT; làm rõ mối tương quan giữa TT-KT và chuyển dịch CCKT; mô hình phân tích TT-KT dựa trên các nguồn lực như: vốn, lao động, công nghệ; mô hình phân tích đóng

góp của các nguồn lực đến chuyển dịch CCKT. Cũng trong chương 2, Tác giả tập trung nghiên cứu kinh nghiệm chuyển dịch CCKT đã thành công ở phạm vi trong nước và ngoài nước. Trên cơ sở phân tích những lý luận và xây dựng mô hình nghiên cứu đề nghị trong chương này làm cơ sở phân tích thực trạng về chuyển dịch CCKT tỉnh Tiền Giang ở chương 3 và dự báo ở chương 4. Từ đó đưa ra các khuyến nghị, giải pháp đúng đắn nhằm thực hiện thành công chuyển dịch CCKT ở giai đoạn 2011-2020.

CHƯƠNG 3

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH TIỀN GIANG

GIAI ĐOẠN 2000-2010

3.1 Tổng quan về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và nguồn nhân lực tỉnh Tiền Giang

3.1.1 Vị trí địa lý

Tỉnh Tiền Giang vừa thuộc vùng ĐBSCL, vừa thuộc vùng KTTĐPN. Diện tích tự nhiên là 2.508,3 km², chiếm 6% diện tích vùng ĐBSCL, 8,2% diện tích vùng KTTĐPN, 0,7% diện tích cả nước, có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: 01 TP. Mỹ Tho; 01 thị xã Gò Công và 08 huyện (Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước, Châu Thành, Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông và Tân Phú Đông). Tiền Giang có nhiều tiềm năng và thế mạnh để phát triển KT-XH do có vị trí kinh tế - chính trị thuận lợi mang lại như: Tiền Giang có trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội là TP. Mỹ Tho, là đô thị loại 2, đồng thời cũng là hợp điểm giao lưu kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch từ lâu đời của các tỉnh vùng ĐBSCL, nằm cách TP. Hồ Chí Minh 70 km về hướng Nam và cách TP. Cần Thơ 90 km về hướng Bắc. Tiền Giang có hệ thống giao thông thủy, bộ rất thuận lợi như QL1A, QL50, QL60, QL 30, Sông Tiền, kênh Chợ Gạo, có bờ biển dài 32 km và có tuyến đường cao tốc TPHCM - Cần Thơ đi qua, đường xe lửa đi TP. Hồ Chí Minh (dự kiến trong tương lai)... Nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của đô thị trung tâm như TP Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ, Đồng Nai, Bình Dương. Các đô thị này là trung tâm hỗ trợ đầu tư, kỹ thuật, kinh nghiệm quản trị, chuyển giao công nghệ và cung cấp thông tin cho Tỉnh, Tiền Giang sẽ được thừa hưởng lợi thế của người đi sau với vai trò là một vệ tinh của TPHCM. Tiền Giang cũng nằm trong vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước, với điều kiện tự nhiên sinh thái thuận lợi cho phát triển nông nghiệp toàn diện, cơ cấu cây trồng vật nuôi phong phú, đa dạng và có điều kiện sinh trưởng nhanh. Với ưu thế về hệ thống sông và các cửa biển sẽ hình thành các cảng biển quy mô nhỏ và vừa, mạng lưới giao thông thủy khá phát triển, thuận lợi cho Tỉnh giao lưu hàng hoá

với các tỉnh trong vùng và cả nước. Mặt khác, gần đường hàng hải quốc tế, cách Vũng Tàu 40 km, Tiền Giang có lợi thế để trở thành đầu mối khu vực Bắc ĐBSCL về giao lưu vận tải biển với các nước, nhất là các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Như vậy, với thuận lợi về vị trí, địa lý đã tạo cho Tiền Giang có nhiều lợi thế trong việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên, phát triển KT-XH trên các lĩnh vực, mở ra cơ hội hợp tác với các tỉnh trong vùng như: vùng KTTĐPN, vùng ĐBSCL và các nước trong khu vực. Tiền Giang xứng đáng được các nhà đầu tư quan tâm với mục đích giảm thiểu chi phí vận chuyển, tăng hiệu quả đầu tư. (*Sở Kế hoạch và Đầu tư Tiền Giang, năm 2010*)

3.1.2 Tài nguyên thiên nhiên

Về đặc điểm khí hậu, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, với đặc điểm nền nhiệt cao và ổn định quanh năm, ít bão, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

Đặc điểm địa hình - địa chất, do đặc điểm bề mặt là nền đất là phù sa mới, giàu bùn sét và hữu cơ (trừ các giồng cát) nên về mặt địa hình cao trình tương đối thấp, về địa chất công trình khả năng chịu lực không cao, cần phải san nền và gia cố nhiều cho các công trình xây dựng...

Tài nguyên nước và khoáng sản, Tiền Giang có trữ lượng nước mặt rất dồi dào được cung cấp từ sông Tiền. Tài nguyên khoáng sản, gồm than bùn (ở Cai Lậy, Tân Phước) với trữ lượng khoảng 5 triệu m³, có thể làm phân bón vi sinh; sét sử dụng cho công nghiệp được tìm thấy trong phù sa cổ và mới, sét làm gốm sành, gạch ngói...; cát trên sông Tiền trữ lượng khoảng 93 triệu m³.

Tài nguyên đất đai và hiện trạng sử dụng đất, Tiền Giang có tổng diện tích đất tự nhiên là 250,8 ngàn ha, gồm các nhóm đất chính: nhóm đất phù sa, chiếm 54,9% diện tích tự nhiên, đất thuận lợi nhất cho trồng lúa, màu, cây ăn trái...; nhóm đất mặn, chiếm 14,6% diện tích, thích hợp trồng các loại cây như dừa, sơ ri, cóc, nuôi trồng thủy hải sản...; nhóm đất phèn, chiếm 19,4% diện tích, thích hợp trồng các loại cây như tràm, bàng, khóm, mía và các loại cây trồng khác như lúa, màu, cây ăn quả...; nhóm đất cát giồng, chiếm 3% diện tích, thích hợp cho xây dựng và canh tác cây ăn trái, rau màu. Ngoài ra, quỹ đất của Tỉnh vẫn còn có khả năng chuyển

một phần đất sản xuất nông nghiệp không hiệu quả, thích hợp cho xây dựng như đất phèn, đất mặn và đất cát giồng sang sản xuất công nghiệp nhất là xây dựng các khu, cụm công nghiệp.

Tiềm năng phát triển thương mại - du lịch, Tiền Giang là cửa ngõ của miền Tây Nam bộ, thương mại khá phát triển, là địa bàn trung chuyển nông sản hàng hóa của các tỉnh vùng ĐBSCL đi TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Đông và cả nước. Cùng với sự phát triển của kết cấu hạ tầng giao thông đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại và trở thành đầu mối cung cấp hàng hóa cho các tỉnh trong vùng KTTĐPN. Ngoài ra, điều kiện tự nhiên phong phú đa dạng của các vùng sinh thái khác nhau và với ưu thế về hệ thống sông rạch, cù lao trên sông...du lịch sinh thái trên sông nước đã và đang thu hút ngày càng tăng lượng du khách trong và ngoài nước đến với Tiền Giang. (*Sơ Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thống kê Tiền Giang, năm 2010*)

3.1.3 Dân số và lao động

3.1.3.1 Dân số: Tiền Giang là tỉnh đông dân, năm 2010 dân số trung bình của toàn tỉnh 1.677 nghìn người, chiếm 9,7% dân số ĐBSCL; mật độ dân số bình quân 675 người/km², so với vùng KTTĐPN dân số của tỉnh chiếm 9,5% và tỷ trọng này có xu hướng giảm, riêng mật độ dân số đông chỉ sau TP Hồ Chí Minh được xem là nơi đất hẹp người đông. Tốc độ tăng dân số trung bình trong 10 năm (2001-2010) là 0,4%, thấp hơn bình quân cả nước là 1,20%/năm, vùng ĐBSCL 0,6%, và vùng KTTĐPN là 3,06%/năm; dân số tăng thêm là 64.490 người, bình quân tăng 6.449 người/năm. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh năm 2010 là 1,07%, tỷ lệ sinh đạt 1,59%, trong 10 năm qua tỷ lệ sinh giảm bình quân 0,038%/năm. Biến động cơ học dân số của Tỉnh 10 năm qua là giảm cơ học, bình quân hàng năm giảm cơ học khoảng 13.117 người, chủ yếu lao động trong độ tuổi đi làm việc, đi học...ở các tỉnh trong vùng KTTĐPN, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ dân số thành thị - nông thôn năm 2010 là 13,9% - 86,1%, chỉ số này cho thấy tỷ lệ đô thị hóa không thay đổi nhiều trong 10 năm gần đây, năm 2000 là 13,1%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ trung bình của vùng KTTĐPN, vùng ĐBSCL

và cả nước. Cơ cấu dân số nông nghiệp - phi nông nghiệp năm 2000 là 74,7% - 25,3% đến năm 2010 là 64,9% - 35,1%, tuy có sự chuyển dịch khá lớn nhưng tỷ lệ dân số nông nghiệp vẫn còn cao, cho thấy quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng CNH-HĐH còn chậm, nhất là ở nông thôn. Kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế chung của Tỉnh.

3.1.3.2 Lao động: TĐ-TT lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế bình quân giai đoạn 2001-2010 tăng 2,76%/năm, trong đó tăng trưởng lao động khu vực dịch vụ đạt tốc độ cao nhất là 6,6%/năm, khu vực công nghiệp tăng 4,7%/năm và thấp nhất là khu vực nông nghiệp tăng 0,9%/năm. Mặc dù lao động khu vực nông nghiệp đạt tốc độ tăng thấp nhất nhưng lại chiếm tỷ trọng lao động tham gia vào hoạt động kinh tế cao nhất so với hai khu vực còn lại. Đến năm 2010, lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp là 618.900 lao động, chiếm 58,2%; lao động trong khu vực công nghiệp là 132.487 lao động, chiếm 12,5%; lao động trong khu vực dịch vụ là 311.764 lao động, chiếm 29,3%. Như vậy lao động còn tập trung chủ yếu vào nông nghiệp và CCLĐ có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động ở khu vực nông nghiệp và gia tăng tỷ trọng lao động ở khu vực công nghiệp và dịch vụ nhưng quá trình CDCC lao động còn diễn ra chậm ảnh hưởng đến tiến trình chuyển dịch CCKT theo hướng CNH-HĐH của Tỉnh. *(xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.1)*

Lao động làm việc trong các TPKT, CCLĐ của các TPKT là tương đối ổn định trong 10 năm qua, lao động tập trung chủ yếu vào thành phần KTNQD, kế đến là thành phần KTNN và thấp nhất là thành phần KTNNG. Đến năm 2010, lao động làm việc trong thành phần KTNQD là 1.014.780 lao động, chiếm 95,5%; lao động trong thành phần KTNN là 45.481 lao động, chiếm 4,3%; lao động trong thành phần KTNNG là 2.890 lao động, chiếm 0,27%. *(xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.2)*

Trình độ học vấn của lao động ngày càng tăng, giảm ở bậc học thấp và tăng ở bậc học cao như: tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông, cao đẳng, đại học, cao học và tiến sĩ. Tuy nhiên, lao động chưa tốt nghiệp tiểu học và chưa biết chữ vẫn còn chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng số lao động trong độ tuổi, chiếm

27,6%; lao động tốt nghiệp tiểu học chiếm tỷ trọng 36,9%; lao động tốt nghiệp trung học cơ sở chiếm 20,7%, tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên chiếm 14,7%. (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.3)

Trình độ chuyên môn của lao động: trong số lao động qua đào tạo, số người có trình độ cao đẳng và đại học trở lên tăng bình quân 9,4%/năm (giai đoạn 2001-2010) và tỷ trọng tăng từ 1,8% năm 2000 lên 3,4% năm 2010; số người có trình độ trung cấp tăng 6,1%/năm (giai đoạn 2001-2010), đến năm 2010 tỷ trọng chiếm 3,2%; và còn lại đa số là sơ cấp, chúng chỉ nghề, công nhân kỹ thuật không bằng, công nhân kỹ thuật không bằng cấp chiếm tỷ trọng đa số và có xu hướng tăng nhanh chủ yếu là đào tạo tại các doanh nghiệp hoặc được truyền nghề. Nguyên nhân do lao động làm việc trong ngành công nghiệp thâm dụng lao động như: may mặc, chế biến thủy sản,...nên nhu cầu cán bộ quản lý chưa nhiều, chủ yếu là công nhân qua các lớp đào tạo ngắn hạn, đào tạo sơ cấp nghề...(xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.4)

CCLĐ qua đào tạo của tỉnh nhìn chung còn bất hợp lý; tỷ lệ giữa các bậc đào tạo: công nhân kỹ thuật - Trung cấp - Đại học, Cao đẳng năm 2005 là 7 : 1,1 : 1; năm 2010 là 8,4 : 0,94 : 1 (chuẩn quốc tế là 10 : 4 : 1). Cho thấy lực lượng lao động của Tỉnh hiện nay còn thiếu lao động có trình độ trung cấp, công nhân kỹ thuật, đây cũng là thực trạng trong các KCN của Tỉnh hiện nay. Do trước đây các cơ sở đào tạo lao động trình độ trung cấp này còn thiếu, trang thiết bị dạy, thực hành, chương trình giảng dạy, còn bất cập, ngành nghề chưa phù hợp nhu cầu nên ảnh hưởng đến việc đào tạo lực lượng lao động theo trình độ này trên địa bàn. (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.4)

Như vậy, lao động được đào tạo nghề, đào tạo chuyên môn của Tỉnh tuy có tăng lên nhưng đáng kể, còn chiếm tỷ lệ chưa cao trong cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn của Tỉnh; số lao động chưa qua đào tạo và công nhân kỹ thuật không bằng cấp (lao động không có chuyên môn kỹ thuật) lại chiếm tỷ lệ khá cao, chiếm 90,5% lực lượng lao động xã hội, đây là một thách thức cho tiến trình CNH-HĐH trong việc tăng năng suất lao động, tăng thu nhập, chuyển dịch lao động nông nghiệp, nông thôn.

3.1.4 Hệ thống giao thông vận tải

Ngành giao thông vận tải Tiền Giang nhiều năm qua đã không ngừng xây dựng nâng cấp các hệ thống giao thông, quản lý và phát triển vận tải theo cơ chế thị trường, đầu tư mới, đầu tư mở rộng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông nhằm nâng cao năng lực sản xuất... góp phần tích cực trong việc thực hiện các mục tiêu TT-KT, chuyển dịch CCKT của địa phương trong quá trình hội nhập kinh tế với các vùng kinh tế trong khu vực. Đến nay, mạng lưới giao thông thủy, bộ của Tiền Giang đã hoàn chỉnh đảm bảo lưu thông tới mọi địa bàn trong Tỉnh, giúp việc luân chuyển hàng hóa nhanh chóng, thuận lợi giữa các tỉnh trong vùng ĐBSCL và vùng KTTĐPN. Tiền Giang có hệ thống giao thông đường bộ với tổng tổng chiều dài 5.193 km, mật độ bình quân 2,1 km/km². Các tuyến giao thông đường bộ chính yếu đã được đầu tư hoàn chỉnh bao gồm tuyến đường Bắc Nam kết nối vùng ĐBSCL và TP HCM như quốc lộ 1A (tuyến trung tâm), QL50 và QL60 (tuyến ven biển phía Đông), QL50 đoạn Mỹ Tho - Gò Công và QL30 chạy dọc sông Tiền, kết nối từ Ngã ba An Hữu, Cái Bè, Tiền Giang đến Cao Lãnh và cửa khẩu Dinh Bà, Tân Hồng (Đồng Tháp) đóng vai trò như trục giao thông đường bộ kết nối khu vực miền Tây với miền Đông. Cầu Rạch Miễu đã hoàn thành kết nối thông suốt Tiền Giang với Bến Tre. Khi Cầu Mỹ Lợi hoàn thành (hiện đang thi) tạo nên trục kết nối giao thông ven biển (QL50 và QL60) với các tỉnh ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh qua Long An là cơ sở thúc đẩy sự phát triển khu vực Gò Công.

Hệ thống giao thông đường thủy với tổng chiều dài 1.679 km, nối liền các tỉnh ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh. Sông Tiền đóng vai trò là trục giao thông đường sông chính của Tiền Giang ở phía Nam và của Bến Tre ở phía Bắc. Mạng lưới kênh rạch trong đó có kênh Nguyễn Văn Tiếp ở phía Tây (giáp Đồng Tháp), và kênh Chợ Gạo ở phía Đông Tiền Giang đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy giao thương giữa các tỉnh ĐBSCL với các tỉnh miền Đông và tạo điều kiện thông thương cho hàng hóa từ Campuchia đi đến các cảng biển quốc tế ở Việt Nam. Lợi thế về giao thông thủy, bộ nên việc giao lưu kinh tế, vận chuyển hàng hóa được thuận tiện

hơn, góp phần hạ giá thành, gia tăng khả năng cạnh tranh, thu hút đầu tư thúc đẩy chuyển dịch CCKT và phát triển KT-XH của địa phương, nhất là vùng nông thôn.

Ngoài ra, trên địa bàn có 02 cảng: cảng Mỹ Tho nằm ở tả sông Tiền trong khu vực KCN Mỹ Tho, với kết cấu hạ tầng gồm cầu cảng có khả năng tiếp nhận tàu 300 tấn, bến xà lan 1000WT phục vụ xếp dỡ hàng container và phương tiện thủy nội địa đến 1000 tấn; cảng cá Mỹ Tho phục vụ dịch vụ hậu cần nghề cá, cảng nông sản Phú Cường phục vụ xếp dỡ hàng lương thực của Tỉnh.

Nhìn chung, với thuận lợi về mạng lưới giao thông thủy, bộ và cảng trên địa bàn, Tiền Giang là trung tâm tập kết, trung chuyển lương thực, thực phẩm, nguyên liệu nông nghiệp cho TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ. Cũng như là cầu nối cung ứng hàng vật tư, sản phẩm công nghiệp, hàng công nghiệp tiêu dùng của vùng KTTĐPN và các tỉnh miền Tây.

3.1.5 Nhận xét chung

Tiền Giang nằm trong vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước, lợi thế về vị trí địa lý, lực lượng lao động dồi dào, hệ thống giao thông thủy, bộ được thuận tiện và điều kiện tự nhiên sinh thái rất thuận lợi để phát triển toàn diện ở 3 lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, với những thuận lợi này Tiền Giang có thể phát triển một nền nông nghiệp đa dạng, sản xuất qui mô lớn tạo nguồn nguyên liệu rất quan trọng cho ngành công nghiệp chế biến hàng nông thủy sản; có nguồn khoáng sản để phát triển các ngành công nghiệp hóa chất, vật liệu xây dựng và vẫn còn diện tích đất để chuyển sang xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu và trung tâm thương mại dịch vụ...

3.2 Nguồn lực phát triển KT-XH tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2000-2010

3.2.1 Những thành tựu đạt được

3.2.1.1 Tăng trưởng kinh tế

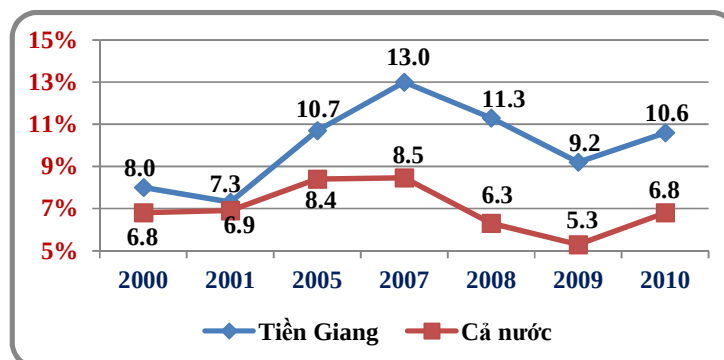
Tổng sản phẩm nội địa (*GDP - giá hiện hành*) năm 2000 là 6.916 tỷ đồng đến năm 2005 tăng lên 12.872 tỷ đồng và năm 2010 là 35.153 tỷ đồng. Tốc độ TT-KT (*theo giá so sánh*) giai đoạn 2001-2010 của Tiền Giang đạt mức tăng trưởng khá, bình quân tăng 10%/năm, cao hơn cả nước là 7,3%/năm; trong đó, giai đoạn 2001-2005 là

9,0%/năm (*cả nước là 7,5%/năm*) và giai đoạn 2006-2010 là 11,0%/năm (*cả nước tăng 7,0%/năm*). TT-KT đã kéo theo thu nhập bình quân đầu người cũng được cải thiện đáng kể; tuy nhiên, nếu so sánh với cả nước thì thu nhập bình quân đầu người của Tiền Giang vẫn còn thấp, năm 2000 là 4,3 triệu đồng/người, bằng 75,3% mức bình quân của cả nước (*cả nước là 5,7 triệu đồng/người*); đến năm 2005 là 7,8 triệu đồng, bằng 76,5% mức bình quân cả nước (*10,2 triệu đồng/người*); năm 2010 là 20,9 triệu đồng, bằng 91,9% mức bình quân cả nước (*22,8 triệu đồng/người*). Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 14,7% năm 2006 (*cả nước là 15,5%*) giảm xuống còn 6,4% năm 2010 (*cả nước 14,2%*).

(i) TT-KT theo ngành kinh tế, giai đoạn 2001-2010, Tiền Giang đã có bước phát triển nhanh và tương đối toàn diện, trong 03 khu vực thì khu vực công nghiệp đạt TĐ-TT cao hơn so với 02 khu vực còn lại tăng bình quân 18,2%/năm, khu vực dịch vụ tăng 11,6%/năm, khu vực nông nghiệp tăng 5,3%/năm; trong đó, giai đoạn 2001-2005 khu vực công nghiệp tăng trưởng 16,7%/năm, khu vực dịch vụ tăng 11,4%/năm, khu vực nông nghiệp tăng 5,08%/năm; giai đoạn 2006-2010 cả 03 khu vực đều tăng trưởng vượt bậc, cao hơn giai đoạn trước, khu vực công nghiệp tăng trưởng 19,7%/năm, khu vực dịch vụ tăng 11,9%/năm, khu vực nông nghiệp tăng 5,6%/năm. (*xem số liệu chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.5*)

(ii) TT-KT theo TPKT, giai đoạn 2001-2010, thành phần KTNNG tăng trưởng cao nhất tăng bình quân 24,1%/năm, còn lại 02 thành phần KTNQD và thành phần KTNND tăng lần lượt là 10,1%/năm và 9,6%/năm; trong đó, giai đoạn 2001-2005 thành phần KTNNG tăng trưởng là 22,4%/năm, thành phần KTNQD và thành phần KTNND tăng trưởng gần bằng nhau lần lượt là 8,8%/năm và 8,7%/năm; giai đoạn 2006-2010 cả ba TPKT đều duy trì ở mức tăng trưởng cao, cao hơn giai đoạn trước, thành phần KTNNG tăng trưởng 25,9%/năm, thành phần KTNND ở giai đoạn này tăng trưởng cao hơn thành phần KTNQD lần lượt là tăng 11,4%/năm và 10,5%/năm. (*xem số liệu chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.6*)

Hình 3.1: Tăng trưởng GDP của Tiền Giang và cả nước



Nguồn: Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê Tiền Giang

Như vậy, trong vòng 10 năm, từ năm 2001 đến năm 2010, tốc độ TT-KT của Tiền Giang là tăng trưởng khá và toàn diện, tăng cao hơn cả nước (*xem ở hình 3.1*). Tuy nhiên thu nhập bình quân tính trên người ngày càng tụt hậu, thấp hơn mức thu nhập của cả nước... Vì vậy, vấn đề đặt ra trong giai đoạn tới là xây dựng các mô hình phù hợp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, đẩy nhanh chuyển dịch CCKT, đề ra các giải pháp phát triển KT-XH nhất là phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ để đẩy nhanh tốc độ TT-KT, nhằm nhanh chóng thu hẹp khoảng cách về thu nhập so với cả nước, và các vùng ĐBSCL, vùng KTTĐPN.

3.2.1.2 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

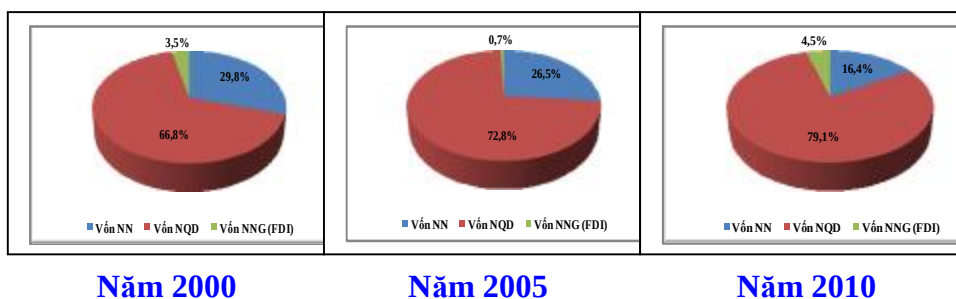
Quy mô vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 10 năm 2001-2010 tăng lên liên tục về quy mô, nhưng về tốc độ có xu hướng tăng chậm lại, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành là 61.795,8 tỷ đồng, tốc độ tăng theo giá so sánh bình quân 11,8%/năm, chiếm khoảng 36% so với GDP. Trong đó, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2001-2005 là 17.272,5 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 14,2%/năm, chiếm 35,3% so với GDP; giai đoạn 2006-2010 là 44.523,3 tỷ đồng, cao gấp 2,6 lần so với giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng bình quân 9,4%/năm, chiếm 36,3% GDP. (*xem ở phụ lục 1, bảng 3.7*)

3.2.1.2.1 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo nguồn vốn

Vốn đầu tư theo nguồn vốn trên địa bàn Tiền Giang đã được thực hiện hợp lý theo các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển trọng tâm, bao gồm: vốn đầu tư khu vực nhà

nước, vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. (xem số liệu chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.7)

Hình 3.2: Cơ cấu vốn đầu tư phân theo nguồn vốn



Nguồn: Cục Thống kê Tiền Giang

(i) **Vốn đầu tư của nhà nước:** giai đoạn 2001-2010, tổng là 12.929 tỷ đồng, về cơ cấu và tốc độ có xu hướng giảm mạnh, năm 2000 chiếm 29,8%, chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội của Tỉnh, đến năm 2010 giảm còn 16,4%, bình quân trong 10 năm chiếm 20,9%; TĐ-TT vốn cũng có xu hướng tăng chậm lại, bình quân trong 10 năm tăng 6,0%/năm. Tuy nhiên, về quy mô vốn đầu tư có xu hướng tăng, từ 5.126 tỷ đồng (giai đoạn 2001-2005) tăng lên 7.803 tỷ đồng (giai đoạn 2006-2010). Vốn nhà nước bao gồm các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và địa phương, vốn tín dụng đầu tư và vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước. (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.7)

Vốn ngân sách Trung ương và địa phương: Nguồn vốn này tập trung đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng KT-XH, các công trình công cộng không thu hồi vốn, đầu tư cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp và đầu tư rất hạn chế cho các doanh nghiệp nhà nước để đổi mới trang thiết bị, công nghệ. Trong đó, đầu tư cơ sở hạ tầng điện, nước, giao thông, thủy lợi chiếm trên 35% vốn đầu tư của ngân sách; đầu tư vào lĩnh vực y tế, văn hóa xã hội, giáo dục đào tạo chiếm trên 30% vốn đầu tư của ngân sách, đầu tư các công trình hành chính công cộng không thu hồi vốn chiếm 10% vốn ngân sách. Vốn tín dụng đầu tư của các tổ chức tài chính như: Ngân hàng Phát triển chi nhánh Tiền Giang, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ hỗ trợ và đầu tư phát triển của tỉnh hỗ trợ cho vay với mức lãi suất ưu đãi trong đầu tư các dự án sản xuất cần thiết trong PT-KT của địa phương, trong đó phần lớn là đầu tư các dự

án khuyến khích sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và đầu tư vào các công trình phúc lợi công cộng.

(ii) *Vốn đầu tư các doanh nghiệp ngoài quốc doanh*: chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của tỉnh và có xu hướng tăng dần. Đầu tư của tư nhân và dân cư đã góp phần quan trọng trong tăng trưởng và ổn định đời sống của người dân nhất là tạo ra nhiều việc làm cho đại bộ phận lao động trong xã hội, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn. Cơ cấu có xu hướng tăng nhanh, năm 2000 chiếm tỷ trọng là 66,8% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Tỉnh tăng lên 79,1% vào năm 2010, bình quân trong 10 năm chiếm 76,2%; trong đó vốn của tư nhân và dân cư chiếm tỷ trọng 51,8% cao hơn so với vốn của các doanh nghiệp tư nhân; TĐ-TT vốn tăng khá, bình quân trong 10 năm tăng 14,1%/năm. Quy mô vốn đầu tư liên tục tăng, từ 11.884 tỷ đồng (giai đoạn 2001-2005) tăng lên 35.219 tỷ đồng (giai đoạn 2006-2010), như vậy tổng vốn đầu tư trong 10 năm của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 47.103 tỷ đồng. Trong thời gian qua, Tiền Giang đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp hiệu quả, tạo điều kiện cho KTNQD phát triển như: cải cách các thủ tục hành chính về đăng ký kinh doanh; ban hành cơ chế, ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, sự phát triển của TPQT ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế như: phần lớn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn Tỉnh còn phân tán, nhỏ lẻ, cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu; do tập quán, thói quen kiểu sản xuất nhỏ nên các cơ sở KTTN thiếu chiến lược và kế hoạch kinh doanh; do xuất phát điểm của Tiền Giang là tỉnh nông nghiệp, khả năng tích lũy vốn đầu tư thấp, đa số các chủ doanh nghiệp tại tỉnh xuất thân từ các chủ hộ kinh doanh quy mô nhỏ vì vậy khả năng tài chính và trình độ quản lý còn hạn chế. (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.7)

(iii) *Vốn ĐTNN tăng nhanh*, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, đạt TĐ-TT bình quân giai đoạn 2001-2010 là 12,0%/năm, vốn đầu tư trong 10 năm là 1.764 tỷ đồng. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của Tỉnh chỉ chiếm 3,4% (giai đoạn 2006-2010), trong khi cả nước tỷ trọng này chiếm gần 20%, ở các nước đang

phát triển thì rất coi trọng nguồn vốn này, vì họ cho rằng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là cú hích cho nền kinh tế, là cơ hội đẩy nhanh nền kinh tế tăng trưởng và chuyển dịch CCKT. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Tiền Giang còn nhiều hạn chế, do chưa có sự chuẩn bị các dự án để mời gọi đầu tư, nhà ĐTNNG khi đến Tỉnh chủ yếu muốn đầu tư dự án tại các khu, cụm công nghiệp nhưng công tác đầu tư phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp còn chậm, trong mời gọi đầu tư còn trông chờ nhà đầu tư tự tìm đến, chưa chủ động lựa chọn đối tác đầu tư để có kế hoạch xúc tiến, mời gọi phù hợp. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng còn nhiều yếu kém, chưa đồng bộ, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư về chất lượng...

3.2.1.2.2 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo ngành kinh tế

Trong giai đoạn 2001-2010, vốn đầu tư phát triển ở các ngành kinh tế không ngừng gia tăng, khu vực công nghiệp đạt TĐ-TT cao nhất là tăng 26,6%/năm, tổng vốn đầu tư của khu vực này theo giá hiện hành là 16.994 tỷ đồng; kế đến là khu vực nông nghiệp tăng 15%/năm, đạt 11.119 tỷ đồng; khu vực dịch vụ tăng trưởng ổn định ở mức 6,4%/năm, đạt 33.683 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 2001-2005 tăng trưởng khu vực công nghiệp tăng rất cao 36,1%/năm, khu vực nông nghiệp tăng 25,8%/năm, khu vực dịch vụ tăng trưởng ổn định ở mức 6,4%/năm; giai đoạn 2006-2010, tăng cao nhất vẫn là khu vực công nghiệp tăng 17,8%/năm, kế đến là khu vực dịch vụ tăng 6,4%/năm, thấp nhất là khu vực nông nghiệp tăng 5,2%/năm. (xem số liệu chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.8)

Cơ cấu vốn đầu tư của Tiền Giang bình quân trong 10 năm qua tập trung chủ yếu vào khu vực dịch vụ chiếm 54,5% trong cơ cấu tổng vốn đầu tư, chiếm 69,5% so với GDP của khu vực này; khu vực công nghiệp cơ cấu vốn đầu tư có xu hướng tăng chiếm 27,5%, chiếm 40,5% so với GDP; khu vực nông nghiệp cơ cấu vốn đầu tư giảm chiếm 18%, chiếm 13,7% so GDP. Khi phân tích trong 5 năm gần đây, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực dịch vụ so với GDP của khu vực này là 64,8%, cơ cấu vốn đầu tư có xu hướng giảm chiếm 50,1%, trong khi cả nước chiếm 58% so GDP của khu vực, chiếm 52,1% trong cơ cấu vốn đầu tư; còn ở khu vực công nghiệp tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực công nghiệp so với GDP của khu vực này là 44,3%,

cơ cấu vốn đầu tư có xu hướng tăng chiếm 31,8%, trong khi cả nước chiếm 43,5% so GDP của khu vực, chiếm 41,5% trong cơ cấu vốn đầu tư; khu vực nông nghiệp chiếm 14,3% so với GDP của khu vực, chiếm 18,1% trong cơ cấu vốn đầu tư, trong khi cả nước chiếm 13,1% so GDP của khu vực, chiếm 6,4% trong cơ cấu vốn đầu tư. Điều đáng lưu ý là tỷ trọng đầu tư vào khu vực công nghiệp có xu hướng chững lại và giảm nhẹ trong những năm gần đây, trong khi những ngành công nghiệp và xây dựng là những ngành thâm dụng vốn, đặc biệt trong giai đoạn CNH-HĐH nhu cầu vốn đầu tư khá lớn để tạo ra cơ sở vật chất cần thiết cho phát triển. Cơ cấu vốn đầu tư của khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất với tỷ trọng 18,1%, trong khi cơ cấu GDP của ngành còn chiếm tỷ trọng khá lớn, chiếm 44,7% trong cơ cấu GDP của tỉnh. (xem số liệu chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.8)

Như vậy, cơ cấu đầu tư của Tiền Giang chưa thật sự cân đối, tỷ trọng đầu tư chủ yếu vào khu vực dịch vụ, trong khi cơ cấu GDP của khu vực này xấp xỉ với khu vực công nghiệp, tỷ trọng trong GDP tăng chậm và có xu hướng giảm. Những ngành công nghiệp là ngành thâm dụng vốn với nhu cầu đầu tư máy móc, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng... phục vụ cho quá trình CNH-HĐH, có thể thấy, cùng một tỷ trọng trong GDP thì nhu cầu vốn đầu tư cho ngành công nghiệp sẽ đòi hỏi cao hơn so với các ngành khác. Cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế của Tiền Giang chưa đảm bảo tính cân đối, không đảm bảo tăng trưởng và chuyển dịch CCKT trong dài hạn, cần được quan tâm hơn nữa để có thể đạt được các mục tiêu của quá trình CNH-HĐH nền kinh tế của tỉnh.

3.2.1.2.3 Phân tích hiệu quả đầu tư

Hiệu quả đầu tư được phân tích qua chỉ số ICOR. Chỉ số này phản ánh phù hợp với thực trạng về hiệu quả của các nguồn vốn đầu tư khi được tính cho khoảng thời gian đủ dài, vì vốn đầu tư công có đặc điểm là đầu tư trong một đến hai năm đầu chưa phát huy hiệu quả hoặc kém hiệu quả nên Tác giả phân tích chỉ số ICOR theo từng năm, 5 năm và 10 năm.

Ở giai đoạn 2006-2010, hiệu quả đầu tư của Tiền Giang có hiệu quả hơn so với giai đoạn 2001-2005. Hệ số ICOR trung bình tính cho đầu tư phát triển toàn xã

hội trong giai đoạn 2001-2005 là 4,2, cho thấy giai đoạn này để GDP tăng thêm một đồng cần phải đầu tư 4,2 đồng; còn ở giai đoạn 2006-2010, hệ số ICOR là 3,63, cho thấy để GDP tăng thêm một đồng cần đầu tư 3,63 đồng. Như vậy, sang giai đoạn 2006-2010, cần phải đầu tư một lượng ít hơn mà vẫn tăng thêm một lượng GDP như giai đoạn trước. Hệ số ICOR thường có xu hướng tăng lên đối với các địa phương đang tiến hành CNH do nền kinh tế có xu hướng chuyển sang những ngành thâm dụng vốn. Tuy nhiên, nếu trong quá trình này, hệ số ICOR giảm thể hiện hiệu quả đầu tư tốt hơn. (xem ở bảng 3.1)

(i) Hiệu quả đầu tư theo ngành kinh tế, từ bảng số liệu 3.1, hiệu quả đầu tư phát triển theo ngành, về tổng thể, tỷ lệ đầu tư phát triển so với GDP của Tỉnh giữ ổn định trong những năm gần đây, năm 2001 từ 34,0%, năm 2005 tăng lên 38,3% và năm 2010 là 35,7%; bình quân giai đoạn 2001-2010 chiếm tỷ lệ 36,0%. Đầu tư phát triển so với GDP của từng ngành chiếm tỷ lệ thấp nhất ở khu vực nông nghiệp, năm 2010 chiếm tỷ lệ 14,1%; tỷ lệ này tăng nhanh ở khu vực công nghiệp trong những năm gần đây, năm 2010 chiếm tỷ lệ 44,9%; tỷ lệ này chiếm tỷ trọng cao nhất ở khu vực dịch vụ và có xu hướng giảm, năm 2010 chiếm tỷ lệ 67,2%. Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP của ngành kinh tế tăng nhanh trong những ngành công nghiệp, do đặc điểm của những ngành thâm dụng vốn và được lãnh đạo tỉnh quan tâm, tập trung vốn đầu tư cho quá trình CNH-HĐH. Tỷ lệ này chững lại ở những ngành nông nghiệp, trong khi đó phần lớn lao động lại tập trung ở khu vực này với phạm vi hoạt động rộng khắp trên toàn tỉnh và hiện ngành này đóng góp trên 50% trong GDP.

Bảng 3.1: Hiệu quả đầu tư theo ngành kinh tế 2001-2010

	2001	2005	2010	2001- 2005	2006- 2010	2001- 2010
1. Vốn đầu tư PTXH/GDP của ngành kinh tế (%)	34,0	38,3	35,7	35,3	36,3	36,0
- Nông nghiệp	8,7	18,3	14,1	12,3	14,3	13,7
- Công nghiệp	18,4	42,2	44,9	28,4	44,3	40,5
- Dịch vụ	91,7	69,8	67,2	81,1	64,8	69,5
2. Cơ cấu vốn đầu tư (%)	100	100	100	100	100	100
- Nông nghiệp	13,9	22,7	16,9	17,8	18,1	18,0
- Công nghiệp	9,3	24,3	34,1	16,3	31,8	27,5
- Dịch vụ	76,8	53,0	48,9	65,9	50,1	54,5
3. ICOR (lần, theo giá ss)	4,97	3,97	3,73	4,20	3,63	3,82
- Nông nghiệp	1,88	4,10	3,48	2,71	3,32	3,07
- Công nghiệp	1,71	2,84	3,32	2,50	3,11	2,94
- Dịch vụ	10,56	4,80	4,24	6,25	4,29	4,99

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Cơ cấu vốn đầu tư đang tập trung chủ yếu vào khu vực dịch vụ, năm 2010 chiếm tỷ trọng 48,9% trong cơ cấu vốn đầu tư của Tỉnh, kể đến là khu vực công nghiệp chiếm 34,1% và khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất là 16,9%. Có thể nhận thấy cơ cấu vốn đầu tư đang tập trung ở khu vực dịch vụ, trong khi đó số liệu ICOR của khu vực này còn ở mức cao, cao nhất trong ba khu vực và có dấu hiệu giảm. Nếu ở giai đoạn năm 2001-2005, bình quân phải đầu tư 6,25 đồng vào khu vực dịch vụ thì mới tạo ra 1 đồng GDP tăng thêm; đến giai đoạn 2006-2010 khi đầu tư 4,29 đồng và trong năm 2010 là đầu tư 4,24 đồng thì tạo ra một đồng GDP tăng lên ở khu vực này. Nếu xét cả quá trình thì chỉ số ICOR của khu vực nông nghiệp và khu vực công nghiệp đã có dấu hiệu tăng qua các giai đoạn, ở giai đoạn 2001-2005 chỉ số ICOR của khu vực nông nghiệp là 2,71 và khu vực công nghiệp là 2,5, đến giai đoạn 2006-2010 chỉ số ICOR cả hai khu vực này đều tăng lên lần lượt là 3,32 và 3,11. Mặc dù chỉ số ICOR tăng ở mức vừa phải, nhưng tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP của hai khu vực này đạt thấp, thấp hơn so với khu vực dịch vụ, nên có thể nhận thấy được vốn đầu tư vào hai khu vực này chưa đúng mức nhằm khai thác năng lực sản xuất và hiệu quả đầu tư có thể mang lại. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực

hiện đầu tư của khu vực dịch vụ vì hiệu quả đầu tư của khu vực này đang có sự cải thiện tích cực như theo kỳ vọng sau một thời gian bỏ vốn ra đầu tư.

(ii) **Hiệu quả đầu tư theo TPKT**, từ bảng số liệu 3.2, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển của thành phần KTNNG so với GDP của TPKT này tăng nhanh trong những năm gần đây, năm 2001 là 11,4% đến năm 2010 tăng cao chiếm 32,7%; tỷ lệ này giảm ở thành phần KTN, năm 2010 là 50% và có xu hướng giảm; tỷ lệ này ở thành phần KTNQD và có xu hướng tăng, năm 2010 là 35,6%. Tỷ lệ này tăng nhanh trong thành phần KTNNG, do luồng vốn nước ngoài thu hút vào Tiền Giang tăng. Vốn đầu tư phát triển của thành phần KTN so GDP của TPKT này đang chững lại, do tiến hành cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh kém hiệu quả, nên nguồn vốn đầu tư vào khu vực này giảm. Tỷ lệ này tăng ổn định ở khu vực KTNQD, phù hợp với chủ trương của Tỉnh là thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn.

Bảng 3.2: Hiệu quả đầu tư theo TPKT 2001-2010

	2001	2005	2010	2001- 2005	2006- 2010	2001- 2010
1. Vốn ĐTPTXH/GDP (%)	34,0	38,9	37,2	35,3	36,3	36,0
- KTN	113,8	71,8	50,0	69,8	50,1	56,4
- KTNQD	19,8	34,1	35,6	29,7	34,8	33,3
- KTNNG	11,4	10,4	32,7	17,8	25,1	23,7
2. Cơ cấu vốn đầu tư (%)	100	100	100	100	100	100
- KTN	51,1	26,5	16,4	29,7	17,5	20,9
- KTNQD	48,3	72,8	79,1	68,8	79,1	76,2
- KTNNG	0,6	0,7	4,5	1,5	3,4	2,9
3. ICOR (lần, theo giá ss)	4,97	3,97	3,73	4,20	3,63	3,82
- KTN	13,02	40,11	3,83	6,93	4,65	5,39
- KTNQD	4,27	3,15	3,71	3,73	3,52	3,59
- KTNNG	0,36	0,50	3,52	1,88	2,09	2,04

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Có thể nhận thấy nguồn vốn đang tập trung chủ yếu vào khu vực KTNQD chiếm 79,1% trong cơ cấu vốn đầu tư ở năm 2010, trong khi đó chỉ số ICOR của khu vực này là 3,71 (*tính bình quân giai đoạn 2001-2010 là 3,59*), tương đối ổn định qua các giai đoạn; chỉ số ICOR cao nhất là TPKT nhà nước, bình quân giai

đoạn 2001-2005 đầu tư 6,93 đồng thì mới tạo ra 1 đồng GDP tăng thêm, đến giai đoạn 2006-2010, chỉ số này giảm còn 4,65 đồng đầu tư để tạo ra 1 đồng GDP; chỉ số này ở thành phần KTNNG tăng nhẹ, đạt thấp nhất là 2,04 cho cả giai đoạn 2001-2010. Như vậy, có thể nhận thấy vốn đầu tư vào TPKT nhà nước là kém hiệu quả nhất, do đó cần phải được cân nhắc trước khi đầu tư vào khu vực này, nên lựa chọn đầu tư những dự án cần thiết và mang lại hiệu quả. Bên cạnh đó, cần phải khai thác, khơi thông, thu hút luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, vì đây là những nguồn vốn mang lại hiệu quả thiết thực, nhằm thúc đẩy nền kinh tế trưởng nhanh và bền vững.

3.2.1.3 Phân tích đóng góp của các nguồn lực tới TT-KT

Phân tích đóng góp của các nguồn lực đến TT-KT dựa trên quả của mô hình hồi quy chuỗi thời gian giai đoạn 1995-2010. Sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas (***đã được trình bày ở công thức 2.2 - chương 2***), các biến được đo dưới dạng logarit thể hiện mức độ đóng góp của các yếu tố tới tốc độ TT-KT. Trong trường hợp này, biến phụ thuộc là tốc độ TT-KT GDP của Tỉnh được xác định dựa trên TĐ-TT của giá trị gia tăng, hai biến cơ bản (biến độc lập) của hàm sản xuất là tăng trưởng của lao động và vốn. Biến lao động được tính từ số lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế (*lấy từ nguồn của Cục Thống kê và Sở Kế hoạch và Đầu tư*). Giá trị vốn (*K-capital stock*) từ đầu tư thực tế cho sản xuất và tỷ lệ khấu hao từ các cuộc điều tra lập bảng cân đối liên ngành (I/O) theo công thức tổng quát để tính giá trị vốn (K). Tuy nhiên, do nguồn số liệu thống kê của Tiền Giang không cho phép nên Tác giả tính toán K như là lượng vốn đầu tư hàng năm, phương pháp này chưa chính xác nhưng cũng phản ánh phần nào xu thế hiệu quả của nền sản xuất xã hội. Việc xác định yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) dựa trên phần dư Solow đã đề cập ở chương 2 (***công thức 2.4 - chương 2***), là phần dư của mô hình (*phần còn lại của tăng trưởng GDP sau khi đã trừ đi đóng góp của vốn, lao động*). Như vậy, theo phương pháp vừa nêu và kết quả hồi quy theo chuỗi thời gian của các yếu tố đầu vào (***xem ở phụ lục 2, mục 2.1.1***). Ta có kết quả như sau:

Từ bảng số liệu 3.3, ở giai đoạn 2006-2010, chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện, biểu hiện ở mức đóng góp của TFP là dương và ngày càng tăng lên (*năm 2006 là âm 1,22%, năm 2010 tăng lên 3,1%*), trung bình trong 5 năm đóng góp của TFP là 0,31% vào tăng trưởng chung. Bên cạnh đó, đóng góp của vốn đầu tư ở mức ổn định, có dấu hiệu tăng qua các năm (*năm 2006 là 2,17%, năm 2010 tăng lên 2,92%*), trung bình 5 năm đóng góp 2,08% vào tăng trưởng chung của nền kinh tế, đó là do lượng vốn đầu tư liên tục tăng qua các năm. Điều này có thể được giải thích hiệu quả của vốn đầu tư dần được cải thiện. Trong khi đó, đóng góp của lao động là cao nhất so với yếu tố vốn và TFP nhưng có dấu hiệu giảm dần (*năm 2006 là 10,1%, năm 2010 giảm xuống 4,56%*), bình quân cả giai đoạn 2006-2010 đóng góp 8,62% vào TT-KT. Nguyên nhân này có thể giải thích là do lực lượng lao động tuy có tăng lên nhưng chất lượng lao động chưa được cải thiện, lực lượng lao động tham gia vào nền kinh tế chủ yếu là lao động phổ thông, thiếu lao động có tay nghề, trình độ chuyên môn cao.

Bảng 3.3: Đóng góp của các yếu tố đến tăng trưởng GDP Tiền Giang

	TD-TT GDP (%)	Đóng góp của vốn (%)	Đóng góp của lao động (%)	Đóng góp của TFP (%)
2006	11,06	2,17	10,11	-1,22
2007	12,96	2,03	12,32	-1,39
2008	11,26	0,94	8,03	2,29
2009	9,22	2,37	8,13	-1,29
2010	10,57	2,92	4,56	3,10
gđ 2006-2010	11,01	2,08	8,62	0,31

Nguồn: tính toán của Tác giả

Để phân tích chi tiết hơn về mức độ đóng góp của các nguồn lực lên TT-KT ở các khu vực kinh tế. Phương pháp tính được thực hiện cũng tương tự như trên. Tuy nhiên ở phần này cách làm sẽ chi tiết hơn, tức là chạy mô hình hồi quy tuyến tính (LS) với biến phụ thuộc là GDP của từng khu vực kinh tế và kết hợp chạy hồi quy của toàn nền kinh tế để xác định mức độ tác động của các nguồn lực đến TT-KT. Từ kết quả của hồi quy (*xem ở phụ lục 2, mục 2.2.1, 2.3.1, 2.4.1, 2.5.1, 2.6.1,*

2.7.1), Tác giả tính được tác động của vốn, lao động, TFP đến TT-KT của các khu vực và sẽ được phân tích như sau:

(i) Đóng góp của các nguồn lực đến TT-KT theo ngành:

Từ kết quả tính toán ở bảng 3.4 cho thấy, trong vòng 5 năm gần đây, từ năm 2006 đến 2010, tăng trưởng GDP của Tiền Giang bình quân là 11,0%/năm. Trong đó, đóng góp của ngành nông nghiệp vào tăng trưởng GDP của Tỉnh là 2,56%, chiếm tỷ trọng là 23,2%, trong nội bộ ngành nông nghiệp thì đóng góp của TFP đối với tăng trưởng chung của Tỉnh là cao nhất, bình quân là 1,39%, kế đến là lao động đóng góp 0,69%, thấp nhất là vốn đóng góp 0,48%; ngành công nghiệp đóng góp cho tăng trưởng GDP của Tiền Giang là 5,11%, chiếm tỷ trọng đóng góp chiếm 46,4%, trong nội bộ ngành công nghiệp thì đóng góp của yếu tố lao động là 2,59%, vốn, TFP lần lượt 2,08 và 0,45%; ngành dịch vụ đóng góp cho tăng trưởng GDP của Tiền Giang là 3,34%, chiếm tỷ trọng là 30,3%, trong nội bộ ngành dịch vụ thì đóng góp của yếu tố lao động là 2,6%, đóng góp vốn là 1,31%, đóng góp của TFP là âm 0,57%).

Bảng 3.4: Đóng góp của các yếu tố đến TT-KT phân theo ngành và theo TPKT

	<i>Giai đoạn 2006-2010</i>				
	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng đóng góp (%)	Đóng góp của vốn (%)	Đóng góp của lao động (%)	Đóng góp của TFP (%)
1. Tăng trưởng chung và đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng	11,01	100	2,08	8,62	0,31
2. Ngành kinh tế					
- Nông nghiệp	2,56	23,2	0,48	0,69	1,39
- Công nghiệp	5,11	46,4	2,08	2,59	0,45
- Dịch vụ	3,34	30,3	1,31	2,60	-0,57
3. Thành phần kinh tế					
- KTNN	1,41	12,8	0,55	0,90	-0,04
- KTNQD	8,38	76,1	1,66	5,98	0,74
- KTNNG	1,23	11,1	0,84	0,36	0,03

Nguồn: tính toán của Tác giả

(ii) Đóng góp của các nguồn lực đến TT-KT theo TPKT:

Ở giai đoạn 2006-2010, đóng góp của thành phần KTNQD vào tăng trưởng chung của nền kinh tế là 8,38%, chiếm tỷ trọng là 76,1%, trong nội bộ của thành phần KTNQD thì đóng góp của lao động đối với tăng trưởng GDP của Tỉnh là cao nhất, bình quân là 5,98%, kế đến là vốn đóng góp 1,66%, thấp nhất là TFP đóng góp 0,74%. Thành phần KTNN đóng góp cho tăng trưởng GDP của Tỉnh là 1,41%, chiếm tỷ trọng là 12,8%, trong nội bộ của thành phần KTNN thì đóng góp của yếu tố lao động là 0,9%, đóng góp của vốn là 0,55%, đóng góp của TFP là âm 0,04%. Thành phần KTNNG đóng góp cho tăng trưởng GDP của Tỉnh là 1,23%, chiếm tỷ trọng là 11,1%, trong nội bộ của thành phần KTNNG đóng góp của yếu tố vốn là 0,84%, đóng góp lao động là 0,36%, đóng góp của TFP là 0,03%).

Có thể nói rằng, trong các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng của GDP của Tiền Giang trong 5 năm gần đây thì yếu tố lao động đóng góp tích cực nhất nhưng lại có dấu hiệu giảm (*xem lại ở bảng 3.3*), đây là nghịch lý của tiến trình CNH-HDH, ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng và chuyển dịch CCKT của Tiền Giang ở hiện tại cũng như tương lai; kế đến là yếu tố vốn và công nghệ nhưng mức độ đóng góp còn hạn chế, cần được khai thác, phát huy có hiệu quả của hai yếu tố này. Nếu xét ở phạm vi ngành kinh tế (*xem lại ở bảng 3.4*) thì ngành công nghiệp đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế là khá tích cực, cao hơn so với hai ngành nông nghiệp và dịch vụ; theo TPKT thì TPKT ngoài quốc doanh đóng góp quan trọng cho TT-KT điều này cũng dễ nhận thấy là tầm quan trọng của ngành và TPKT này đối với tăng trưởng và PT-KT của Tiền Giang.

3.2.1.4 Phát triển các TPKT

Theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục thống Tiền Giang (2010), các TPKT tồn tại và đan xen nhiều hình thức sở hữu đã khơi dậy và phát huy các nguồn lực, tạo ra động lực thúc đẩy TT-KT của Tỉnh. Năm 2010, toàn Tỉnh có 2.531 doanh nghiệp, bình quân giai đoạn 2006-2010 tăng 9,2%/năm. Trong đó, doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng đa số trong cơ cấu doanh nghiệp của Tỉnh, chiếm 98,5%, đóng góp 82% GDP của Tỉnh, bình quân hàng năm đóng góp

53,3% vào tổng thu ngân sách nhà nước, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh là 94,3% và giải quyết việc làm hàng năm cho hơn 10.000 lao động. Số doanh nghiệp nhà nước năm 2010 là 23 doanh nghiệp, giảm 08 doanh nghiệp so với năm 2005; các doanh nghiệp nhà nước đã đi vào hoạt động ổn định và kinh doanh có lãi do tiến hành cổ phần hóa các doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả. Kể từ khi Luật ĐTNN năm 1987 có hiệu lực, Tiền Giang đã đạt được kết quả khả quan trong thu hút luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đến cuối năm 2010, Tiền Giang đã thu hút 17 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 109,6 triệu USD, tổng vốn thực hiện đến cuối năm 2010 chiếm gần 60,1% vốn đăng ký, tuy nhiên, luồng vốn đầu tư FDI vào Tiền Giang trong thời gian qua diễn biến thất thường, không ổn định.

3.2.1.5 Thu, chi ngân sách nhà nước

Thu ngân sách của Tiền Giang đều tăng trưởng liên tục qua các giai đoạn. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng từ 628,0 tỷ đồng - chiếm 9,1%/GDP (năm 2000), tăng 1.302,3 tỷ đồng - chiếm 10,1%/GDP (năm 2005), và tăng lên 2.828,7 tỷ đồng - chiếm 8,0%/GDP (năm 2010). Tốc độ tăng thu ngân sách bình quân 15,7%/năm (2001-2005), tăng lên 16,8%/năm (2006-2010), tăng 16,2%/năm (2001-2010), do việc thúc đẩy chuyển dịch CCKT nên khu vực công nghiệp tăng trưởng nhanh, thu ngân sách từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN, thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh (CTN-NQD) đạt mức tăng trưởng khá, tăng bình quân 18,8%/năm, năm 2010 chiếm khoảng 25,5% trên tổng thu ngân sách trên địa bàn. *(xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.14)*

Tổng chi ngân sách địa phương từ 796 tỷ đồng - chiếm 10,9%/GDP (năm 2000), tăng lên 5.073,2 tỷ đồng - chiếm 14,4%/GDP (năm 2010); tốc độ tăng chi ngân sách bình quân 20,3%/năm (2001-2010); bao gồm các khoản chi chủ yếu như chi đầu tư phát triển, chi hành chính sự nghiệp, chi chương trình mục tiêu... Chi đầu tư phát triển có xu hướng tăng dần về quy mô, tốc độ và tỷ trọng đã góp phần phát triển cơ sở hạ tầng KT-XH của tỉnh như giao thông, thủy lợi, điện nước, giáo dục và đào tạo..., đầu tư cho các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh có hiệu quả nhằm nâng cao năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tỉnh, tạo bước chuyển dịch

CCKT của tỉnh, phát triển theo hướng CNH, HĐH. (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.15)

Nhìn chung, với sự phát triển nhanh của các ngành kinh tế và TPKT, đặc biệt là ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ và TPKT KTNQD đã góp phần thu ngân sách tăng nhanh, tạo điều kiện thuận lợi và là cơ sở để tỉnh chủ động trong việc cân đối ngân sách tăng cường công tác chi ngân sách phục vụ công tác quản lý, điều hành của tỉnh và đặc biệt trong hoạt động chi đầu tư phát triển trên địa bàn, góp phần cải thiện hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu cuộc sống của người dân.

3.2.1.6 Xuất, nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu của Tiền Giang tăng nhanh và liên tục trong những năm qua, tạo ra động lực quan trọng thúc đẩy nhanh TT-KT của Tỉnh, năm 2000 giá trị xuất khẩu đạt 92,5 triệu USD đến năm 2005 tăng lên 167,5 triệu USD, tăng bình quân 12,6%/năm (2001-2005) và năm 2010 là 508,8 triệu USD, tăng bình quân 24,9%/năm (2006-2010) và tăng bình quân 18,6%/năm (2001-2010). Riêng giai đoạn 2006-2010, do Tiền Giang có nền kinh tế nông nghiệp khá phát triển nên hầu hết các sản phẩm xuất khẩu của Tiền Giang chủ yếu là từ nông nghiệp, mức tăng trưởng, đóng góp chủ yếu trong kim ngạch xuất khẩu là hàng nông, thủy sản với tốc độ tăng bình quân 21,6%/năm, chiếm tỷ trọng 65,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, kể đến là hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng 36%/năm, chiếm tỷ trọng 33,6% và hàng hóa khác chiếm 0,52%... Kim ngạch nhập khẩu liên tục tăng, tăng bình quân 23,8%/năm (2001-2010), năm 2010 đạt 142,7 triệu USD, bao gồm các mặt hàng máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng. (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.16)

3.2.2 Những tồn tại, hạn chế về PT-KT của Tiền Giang

3.2.2.1 Quy mô và chất lượng tăng trưởng

Từ bảng số liệu 3.5 cho ta thấy, giai đoạn 2006-2010, trong ba yếu tố đóng góp vào tăng trưởng của Tiền Giang thì yếu tố lao động đóng góp lớn nhất, kể đến là vốn, và thấp nhất là TFP. TT-KT của Tiền Giang chủ yếu dựa vào số lượng lao

động và tăng vốn đầu tư chưa phụ thuộc nhiều vào yếu tố nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư, trình độ công nghệ và chất lượng lao động. Từ năm 2006 đến năm 2010, đóng góp của TFP vào GDP có xu hướng tăng lên, nhưng còn chiếm tỷ trọng chưa lớn (*năm 2006 đóng góp âm, năm 2010 đóng góp chiếm 29,3% tỷ trọng GDP của Tỉnh, bình quân giai đoạn 2006-2010 tỷ trọng chiếm là 2,8%*); tỷ trọng đóng góp của vốn có xu hướng tăng, nhưng còn chiếm tỷ trọng khá thấp (*năm 2006 đóng góp chiếm 19,7% tỷ trọng GDP của Tỉnh, năm 2010 là 27,6%, bình quân giai đoạn 2006-2010 tỷ trọng này chiếm 18,9%*); tỷ trọng đóng góp của lao động chiếm tỷ trọng khá nhưng có xu hướng giảm dần (*năm 2006 đóng góp chiếm 91,4% tỷ trọng GDP của Tỉnh, năm 2010 là 43,1%, bình quân giai đoạn 2006-2010 tỷ trọng này chiếm 78,3%*). Qua các chỉ số này phản ánh tính chất của tăng trưởng của Tiền Giang còn nghiêng về chiều rộng hơn là chiều sâu. Xu hướng phát triển dựa vào yếu tố vốn đầu tư, trong khi đó, hiệu quả mang lại của vốn đầu tư chưa cao, nguồn vốn tự có và vốn nước ngoài rất hạn chế...sẽ làm cho tăng trưởng thiếu tính bền vững, ổn định. Yếu tố lao động được coi là nguồn lực nội sinh, hiện đang có lợi thế so sánh như giá rẻ, dồi dào thì lại đóng góp giảm đi theo thời gian. Nguyên nhân của tình trạng này có thể được xem xét dựa trên các yếu tố cơ bản trong năng suất nhân tố tổng hợp đó là hiệu quả đầu tư, chất lượng lao động được thể hiện qua năng suất lao động.

Bảng 3.5: Đóng góp điểm % của các yếu tố lên TT-KT

	TĐ-TT GDP (%)	Đóng góp của vốn		Đóng góp của lao động		Đóng góp của TFP	
		Điểm (%)	Tỷ trọng (%)	Điểm (%)	Tỷ trọng (%)	Điểm (%)	Tỷ trọng (%)
2006	11,06	2,17	19,7	10,11	91,4	-1,22	-11,0
2007	12,96	2,03	15,7	12,32	95,1	-1,39	-10,8
2008	11,26	0,94	8,3	8,03	71,3	2,29	20,4
2009	9,22	2,37	25,8	8,13	88,2	-1,29	-14,0
2010	10,57	2,92	27,6	4,56	43,1	3,10	29,3
gđ 06-10	11,01	2,08	18,9	8,62	78,3	0,31	2,8

Nguồn: Tính toán của Tác giả từ số liệu của Cục Thống kê

3.2.2.2 Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế

Theo Phòng Thương mại và Công thương Việt Nam, Chỉ số năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được công bố hàng năm là kết quả hợp tác nghiên cứu giữa VCCI và Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam thuộc Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ từ năm 2005. Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế của Tiền Giang trong những năm gần đây có dấu hiệu sụt giảm, chậm được cải thiện, gây khó khăn cho việc mở rộng và chiếm lĩnh thị trường, nhằm thúc đẩy phục hồi đà TT-KT. Nền kinh tế của Tỉnh chưa chuyển mạnh theo hướng biến thách thức thành cơ hội để cơ cấu lại sản xuất; chậm phát triển theo chiều sâu, thiếu chủ động đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, các khu vực kinh tế sôi động. Những hạn chế này được thể hiện qua chỉ số PCI của Tỉnh. So sánh với một số tỉnh có nhiều yếu tố thuận lợi và tương đồng như Tiền Giang, Chỉ số PCI năm 2011 đứng thứ hạng 31/63 tỉnh thành phố (tụt giảm 7 bậc so với năm 2010). Chỉ số này của Tiền Giang chỉ tương đương với Bến Tre, đứng sau Đồng Tháp, Long An và TP Hồ Chí Minh. Trong 10 chỉ số thành phần thì có 04 chỉ số thể hiện rõ sự yếu kém, các cơ quan nhà nước cần tiếp tục có giải pháp nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh của Tỉnh như: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh. Hiện 3 chỉ số này có chỉ số đánh giá thấp nhất, trong khi đó, chỉ số Chi phí không chính thức thì lại có chỉ số đánh giá là cao nhất so với các tỉnh, thành phố đối chứng. (*xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.18*)

3.2.2.3 Về môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh của Tỉnh chưa thật sự thông thoáng và thuận lợi, chưa khuyến khích chủ thể kinh tế kinh doanh tích cực. Lợi thế so sánh trong từng ngành, từng vùng, từng TP/KT chưa được phát huy. Quy mô của các doanh nghiệp còn nhỏ, cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu, thiếu vốn đầu tư đổi mới trang thiết bị, trình độ quản lý về kinh tế của các doanh nghiệp còn hạn chế và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu còn thấp, chưa có nhiều sản phẩm khẳng định được thương hiệu. Việc chuyển đổi CCKT, đặc biệt là cơ kinh tế nông nghiệp, nông thôn gặp

nhieu khó khăn; lợi thế của Tỉnh là kinh tế nông nghiệp và công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; thiếu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư đủ mạnh về tiềm lực tài chính, thị phần, đủ uy tín và thương hiệu,.. nên đã làm hạn chế phần nào việc mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất, thu hút vốn đầu tư mới, thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ.

Theo Phòng Thương mại và Công thương Việt Nam (2010, 2011), (i) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đạt mức thấp nhất so với các tỉnh, thành phố đối chứng; (ii) Chi phí số gia nhập thị trường được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu như: số ngày đăng ký kinh doanh, thời gian đăng ký kinh doanh bổ sung, % doanh nghiệp cần thêm giấy phép kinh doanh khác, thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, thời gian để hoàn thành tất cả các thủ tục để bắt đầu hoạt động tuy đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây của Tiền Giang, nhưng chỉ số này không ổn định với những biến động bất thường. Nếu chúng ta đặt Tiền Giang trong bối cảnh cạnh tranh giữa các tỉnh trong vùng ĐBSCL và vùng KTTĐPN sẽ cho thấy môi trường kinh doanh của Tiền Giang chưa thật sự ổn định, chưa khai thác được những lợi thế, tiềm năng của mình. (*xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.18*)

3.2.2.4 Quản lý hành chính nhà nước, quản lý về quy hoạch và đầu tư các dự án

Xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các công trình trọng điểm trên địa bàn còn chậm, đã ảnh hưởng đến thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu thương mại dịch vụ. Quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình còn dàn trải, chỉnh trang các đô thị trung tâm của Tỉnh còn chậm, dẫn đến thi công kéo dài, chưa đưa vào khai thác sử dụng, nhất là các khu tái định cư, xây dựng các công trình giao thông. Một số yếu kém xuất hiện từ những năm trước nhưng chậm được xử lý, khắc phục như quy trình thủ tục trong lĩnh vực đất đai thể hiện ở chỉ số Tiếp cận đất đai, đầu tư, xây dựng,... Các chỉ số về Thiết chế pháp lý, Đào tạo lao động, Chi phí thời gian và chi phí không chính thức làm cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng và

chuyển dịch CCKT của Tiền Giang không có lợi thế nào khi so với các tỉnh, thành phố khác. (xem số liệu chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.18)

3.2.2.5 Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất còn hạn chế và chưa đồng bộ

Theo Phòng Thương mại và Công thương Việt Nam (2010, 2011), nếu so sánh với các tỉnh thì chỉ số Cơ sở hạ tầng của Tiền Giang là tốt nhất so với các tỉnh vùng ĐBSCL, đứng thứ 7 so với cả nước; Tiền Giang đã có sự cải thiện đáng kể so với các năm trước về các hoạt động thương mại, dịch vụ, bưu chính viễn thông, vận tải, tín dụng ngân hàng... nhưng thực chất cơ sở hạ tầng Tiền Giang chưa được đầu tư đúng mức, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển KT-XH. Tiền Giang được Trung ương quan tâm đầu tư mới và nâng cấp một số công trình giao thông quan trọng nên chỉ số Cơ sở hạ tầng có sự cải thiện; tuy nhiên chất lượng công trình còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến chi phí vận chuyển hàng hóa của doanh nghiệp (số *km đường rải nhựa chỉ chiếm 11,6% tổng chiều dài 1.193 km đường*); tiến độ thi công các công trình lớn còn chậm như: cầu Mỹ Lợi, QL50; các trục giao thông chính, giao thông nội bộ với vai trò kết nối với các vùng sản xuất nguyên liệu với các khu kinh tế, công nghiệp còn yếu và thiếu, hiện chưa có hệ thống đường đầu nối với đường cao tốc... Qua phân tích cho thấy Tiền Giang đã có tiến bộ về cơ sở hạ tầng về giao thông nhưng vẫn còn đi sau các tỉnh, thành phố và cả nước. (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.18)

3.3 Chuyển dịch CCKT của Tiền Giang giai đoạn 2000-2010

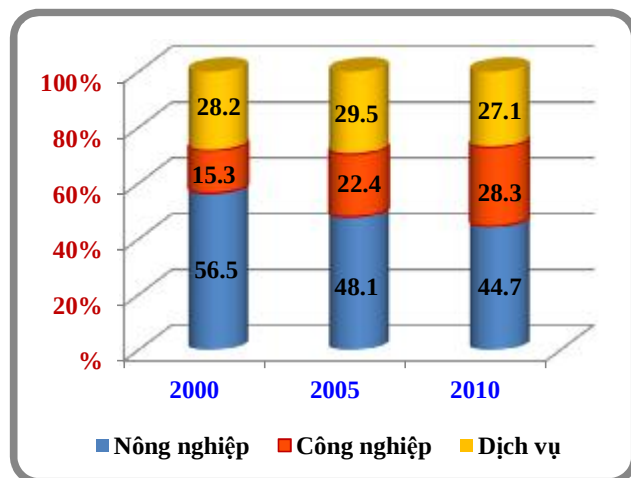
3.3.1 Kết quả chuyển dịch CCKT

3.3.1.1 Chuyển dịch CCKT theo ngành

Tăng trưởng kinh tế của Tiền Giang trong 10 năm qua là rất khả quan đã tạo ra những tiền đề cơ bản cho quá trình tăng trưởng và chuyển dịch CCKT. CCKT theo ngành của Tiền Giang đã chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp và giảm dần tỷ trọng của khu vực nông nghiệp. Cụ thể, tỷ trọng GDP của khu vực công nghiệp ở năm 2000 là 15,3% đến năm 2005 là 22,4% và tăng lên 28,3% năm 2010; tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng không đáng kể và có xu hướng giảm trong 5 năm gần đây, từ 28,2% năm 2000 tăng lên 29,5% năm 2005 và giảm

còn 27,1% năm 2010; tỷ trọng GDP của khu vực nông nghiệp giảm nhanh từ 56,5% năm 2000 xuống còn 48,1% năm 2005 và giảm xuống còn 44,7% năm 2010. (xem ở hình 3.3)

Hình 3.3: Cơ cấu kinh tế theo ngành của Tiền Giang



Nguồn: Cục Thống kê Tiền Giang

Về tốc độ chuyển dịch cơ cấu GDP của các ngành kinh tế, cơ cấu GDP của khu vực nông nghiệp từ năm 2000 đến 2005 giảm gần 8,46 điểm %; lượng giảm tỷ trọng GDP của khu vực nông nghiệp ở giai đoạn này mạnh hơn so với lượng giảm tỷ trọng GDP của khu vực nông nghiệp ở giai đoạn 2006-2010 là giảm 3,39 điểm %. Cơ cấu GDP của khu vực công nghiệp có sự chuyển dịch nhanh chóng, từ năm 2000 đến năm 2005 cơ cấu GDP của khu vực này tăng thêm 7,15 điểm %; cao hơn so với lượng tăng tỷ trọng GDP của khu vực công nghiệp giai đoạn 2006-2010 là 5,87 điểm %. Cơ cấu GDP của khu vực dịch vụ từ năm 2000 đến 2005 tăng nhẹ 1,32 điểm %, nhưng ở giai đoạn 2005-2010 thì lại giảm 2,47 điểm %; điều này được thể hiện rõ ở TĐ-TT GDP của khu vực dịch vụ chưa đủ lớn, mặc dù mức vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào khu vực này, cao hơn so với 2 khu vực còn lại nhưng hiệu quả đầu tư mang lại rất thấp đã dẫn đến sự CDCC GDP của khu vực này còn chậm và có xu hướng giảm tỷ trọng. (xem thêm ở phụ lục 1, bảng 3.19)

Như vậy, CCKT và TĐ-TT theo ngành của Tiền Giang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, mức tăng trưởng đều cao hơn so với cả nước ở các khu vực⁶ là một tín hiệu khả quan cho quá trình chuyển dịch CCKT của Tiền Giang theo hướng tích cực trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, chuyển dịch CCKT theo ngành của Tỉnh còn chậm và chưa vững chắc, tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm nhanh nhưng vẫn còn chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu GDP của Tỉnh; tỷ trọng GDP của khu vực dịch vụ chuyển dịch chậm, có xu hướng giảm nhẹ. Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến sự chuyển dịch CCKT là do ảnh hưởng của những cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực và thế giới, nguồn vốn ĐTNN giảm, thiếu các dự án đầu tư lớn trong công nghiệp, thị trường xuất khẩu không ổn định, nhưng nguyên nhân cơ bản là do yếu kém của bản thân nền kinh tế đang ở trình độ phát triển thấp, sức cạnh tranh yếu và kém hiệu quả, tích lũy đầu tư từ nội bộ nền kinh tế thấp...hiệu quả đầu tư thấp và cơ cấu đầu tư chưa hợp lý đã ảnh hưởng đến CDCC và TT-KT của các khu vực kinh tế.

3.3.1.2 Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và phi nông nghiệp

Từ bảng số liệu 3.6 cho ta thấy, trong 10 năm qua, TĐ-TT GDP của các ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp tăng lần lượt là 5,3%/năm và 13,9%/năm. Do các ngành nông nghiệp có TĐ-TT GDP thấp hơn so với các ngành phi nông nghiệp nên đã dẫn đến cơ cấu GDP của Tiền Giang chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng các ngành nông nghiệp từ 56,5% (2000) giảm xuống 48,1% (2005) và giảm còn 44,7% (2010), giảm 11,9 điểm %; các ngành phi nông nghiệp tăng lên tương ứng từ 43,5% (2000), tăng lên 51,9% (2005) và tăng lên 55,3% (2010), tăng 11,9 điểm %.

⁶ . Giai đoạn 2001-2005: tăng trưởng GDP của cả nước là 7,5% (khu vực nông nghiệp tăng 3,8%, công nghiệp tăng 10,3%, dịch vụ tăng 7%; giai đoạn 2006-2010: tăng trưởng GDP của cả nước là 7,0% (nông nghiệp tăng 3,3%, công nghiệp tăng 7,9%, dịch vụ tăng 7,7%).

Bảng 3.6: Chuyển dịch CCKT khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp

	Cơ cấu GDP (%)		TĐ-TT (%)		Đóng góp vào TT-KT (%)	
	NN	Phi NN	NN	Phi NN	NN	Phi NN
2000	56,5	43,5				
2001	54,4	45,6	5,01	10,06	37,3	62,7
2005	48,1	51,9	4,68	16,06	21,2	78,8
2009	45,7	54,3	5,43	11,53	28,4	71,6
2010	44,7	55,3	5,46	13,53	24,6	75,4
gđ 2001-2005	50,94	49,1	5,08	12,97	28,9	71,1
gđ 2006-2010	45,91	54,1	5,58	14,75	24,3	75,7
gđ 2001-2010	47,34	52,7	5,33	13,9	25,7	74,3

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

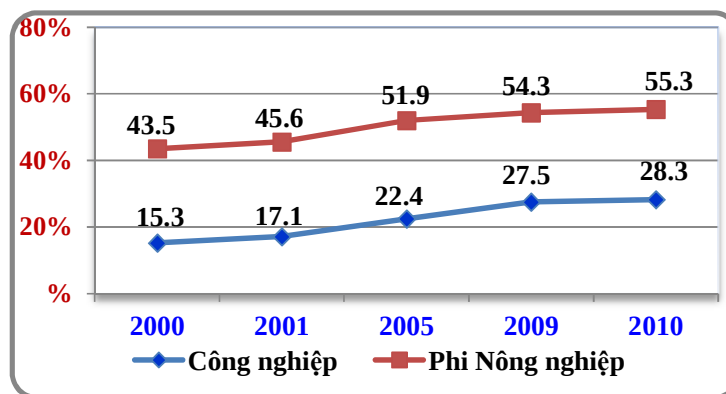
Tỷ trọng đóng góp của tăng trưởng khu vực phi nông nghiệp vào mức tăng trưởng GDP Tiền Giang từ 28,9% (2001-2005) giảm xuống còn 24,3% (2006-2010). Tỷ trọng đóng góp của tăng trưởng khu vực phi nông nghiệp vào tăng trưởng GDP của Tỉnh tăng nhanh từ 71,1% (2001-2005) tăng lên 75,7% (2006-2010). Có thể nhận thấy rằng, tăng trưởng của khu vực phi nông nghiệp đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP Tiền Giang, các ngành phi nông nghiệp từ vị thế thấp hơn nông nghiệp đã tăng dần và hiện đang chiếm tỷ trọng cao hơn nông nghiệp trong cơ cấu GDP.

Nghiên cứu CCKT của hơn 10 nước có nền kinh tế phát triển trên thế giới, các nhà kinh tế đưa ra nhận xét: xu hướng chung của quá trình PT-KT của các nước này là ngành phi nông nghiệp (*tỷ lệ này chiếm trên 80% giá trị GDP*), nhóm các ngành công nghiệp sẽ giảm dần sau khi tăng lên đạt mức tối đa của nó (*ngành công nghiệp thường chiếm dưới 50% GDP*); các ngành dịch vụ sẽ tăng lên tương ứng, ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong GDP. Tuy nhiên, nhìn vào hình 3.4, ta có thể nhận thấy các ngành phi nông nghiệp của Tiền Giang chưa đạt ngưỡng tối đa và vẫn còn đang trong thời kỳ phát triển nên cơ cấu các ngành này sẽ còn tiếp tục chuyển dịch theo quy luật chung.

Như vậy, tỷ trọng phi nông nghiệp của Tiền Giang chiếm tỷ trọng 55,3% (2010) trong cơ cấu GDP của tỉnh vẫn còn khoảng cách khá xa so với chỉ tiêu đánh giá quốc gia phát triển. Nhìn chung, CCKT ngành phi nông nghiệp của Tiền Giang

thay đổi theo hướng tích cực nhưng vẫn chưa đủ lớn để đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định, lâu dài.

Hình 3.4: Chuyển dịch CCKT các ngành công nghiệp và phi nông nghiệp



Nguồn: Cục Thống kê Tiền Giang

3.3.1.3 Chuyển dịch CCKT theo khu vực sản xuất và khu vực dịch vụ

Trong phân tích CCKT người ta rất quan tâm đến tương quan tỷ lệ giữa những ngành sản xuất sản phẩm vật chất (*ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp*) và những ngành sản phẩm dịch vụ. Để phát triển hài hòa thì quan hệ tỷ lệ này phải đảm bảo tương thích. Thực tế ở các nước có nền kinh tế phát triển (*như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore*) cho thấy, nếu các ngành sản xuất sản phẩm vật chất tăng 1% và những ngành sản phẩm dịch vụ tăng 1,8-2% thì nền kinh tế sẽ có mức tăng trưởng tốt. Nếu tương quan này không đảm bảo thì nền kinh tế khó có thể tăng trưởng tốt được (Ngô Doãn Vịnh, 2006). Tuy nhiên, tương quan tỷ lệ này của Tiền Giang là không đảm bảo, TĐ-TT GDP của các ngành sản xuất vật chất gần bằng với TĐ-TT GDP của các ngành dịch vụ trong vòng 10 năm qua (*sản xuất vật chất tăng 9,1%/năm, dịch vụ tăng 11,6%/năm*). Để thấy rõ sự bất hợp lý này, phân tích số liệu ở bảng 3.7 cho ta thấy rằng, CCKT các ngành sản xuất vật chất biến động bất thường và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GDP, chiếm tỷ trọng 71,8% trong cơ cấu GDP (2000) giảm nhẹ còn 70,5% (2005) và tăng lên 72,9% (2010), tăng gần 1,2 điểm %. Ngược lại, các ngành dịch vụ chỉ chiếm tỷ trọng 28,2% trong cơ cấu GDP (2000) tăng nhẹ lên 29,5% (2005) và giảm còn 27,1% (2010). Tỷ trọng đóng góp của khu vực sản xuất vào mức tăng trưởng GDP Tiền Giang từ 62,9%

(2001-2005) tăng lên 69,2% (2006-2010). Tỷ trọng đóng góp của khu vực dịch vụ vào tăng trưởng GDP của Tỉnh từ 37,1% (2001-2005) giảm còn 30,8% (2006-2010). Có thể nhận định rằng, quá trình chuyển dịch CCKT trong suốt 10 năm qua là chưa hợp lý trong tương quan giữa các ngành sản xuất vật chất và dịch vụ, tăng trưởng của khu vực sản xuất vật chất đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP Tiền Giang, cao hơn mức đóng góp của khu vực dịch vụ, cùng với tỷ trọng các ngành sản xuất vật chất tăng, trong khi đó các ngành dịch vụ lại có xu hướng giảm; sự hạn chế này đã ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của nền kinh tế. Vì vậy, muốn thúc đẩy chuyển dịch CCKT và PT-KT, Tỉnh cần chú trọng phát triển các ngành dịch vụ.

Bảng 3.7: Chuyển dịch CCKT khu vực sản xuất và khu vực dịch vụ

	Cơ cấu GDP (%)		TĐ-TT (%)		Đóng góp vào tăng trưởng (%)	
	Khu vực SX	Khu vực DV	Khu vực SX	Khu vực DV	Khu vực SX	Khu vực DV
2000	71,8	28,2				
2001	71,5	28,5	6,99	8,03	68,6	31,4
2005	70,5	29,5	9,21	13,24	62,4	37,6
2009	73,2	26,8	9,24	9,17	73,3	26,7
2010	72,9	27,1	10,03	11,45	70,3	29,7
gđ 01-2005	71,3	28,72	7,8	11,35	62,9	37,1
gđ 06-2010	72,0	28,04	10,5	11,94	69,2	30,8
gđ 01-2010	71,8	28,23	9,10	11,64	66,5	33,5

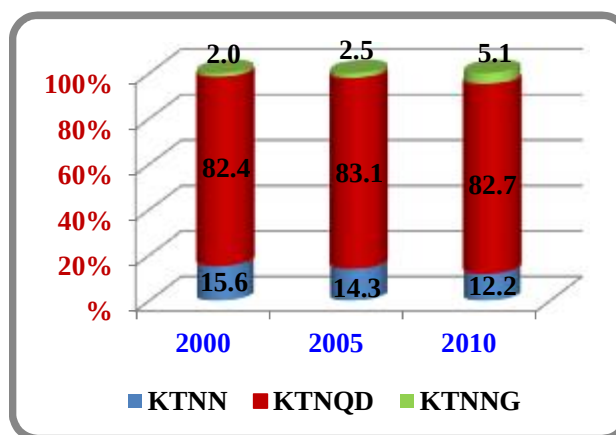
Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

3.3.1.4 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo TPKT

Các TPKT đều tăng trưởng nhanh, mở rộng quy mô trên tất cả các mặt. Cơ cấu TPKT chuyển biến ngày càng tích cực, phù hợp với cơ chế thị trường. TPKT nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, GDP tiếp tục tăng (tính theo giá thực tế), đóng góp tích cực vào TT-KT. Tuy nhiên, CCKT của nó lại có xu hướng giảm dần qua các giai đoạn chỉ còn lại các doanh nghiệp nhà nước Trung ương trên địa bàn tỉnh, từ 15,6% (năm 2000) giảm xuống 14,3% (2005) và giảm còn 12,2% (2010). Do chủ trương tổ chức sắp xếp lại sản xuất, quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước nên một số doanh nghiệp giảm nhanh. Các doanh nghiệp còn lại hoạt động đã được củng cố và tăng cường nên giá trị tăng thêm vẫn tiếp tục

tăng. Thành phần KTNNG (FDI) tăng nhanh, từ 2,0% năm 2000 tăng 2,5% năm 2005 và tăng lên 5,1% năm 2010. Do số lượng doanh nghiệp và vốn đầu tư tăng nhanh, trình độ kỹ thuật công nghệ của các doanh nghiệp FDI vượt xa các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh; sản phẩm sản xuất đang giữ vai trò quan trọng trong xuất khẩu hàng hóa; TPKT FDI có nhiều tiềm năng trong các ngành khai thác dầu khí, sản xuất ô tô, xe máy, thiết bị điện tử, viễn thông,... TPKT ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của tỉnh và có xu hướng giảm nhẹ từ 82,4% năm 2000 tăng lên 83,1% năm 2005 và giảm còn 82,7% năm 2010, trong nội bộ của TPKT ngoài quốc doanh thì TPKT cá thể chiếm tỷ trọng cao nhất, còn lại là kinh tế tập thể và tư nhân, nên có thể nhận thấy rất rõ là các TPKT ngoài quốc doanh của Tiền Giang còn phân tán, nhỏ lẻ chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, thành phần KTNQD bắt đầu phát triển khá nhanh nhưng chiếm tỷ trọng chưa cao. (xem thêm ở phụ lục 1, bảng 3.20)

Hình 3.5: Cơ cấu kinh tế theo TPKT của Tiền Giang



Nguồn: Cục Thống kê Tiền Giang

Tốc độ CDCC GDP của các TPKT, cơ cấu GDP của TPKT nhà nước từ năm 2000 đến 2005 giảm 1,3 điểm %; lượng giảm tỷ trọng GDP của TPKT KTNN trong giai đoạn này ít hơn so với lượng giảm tỷ trọng GDP của thành phần này trong giai đoạn 2006-2010 là giảm 2,1 điểm %. Cơ cấu GDP của TPKT ngoài quốc doanh từ năm 2000 đến năm 2005 tăng thêm 0,7 điểm %; giảm nhẹ 0,4 điểm % ở giai đoạn 2006-2010. Cơ cấu GDP của thành phần KTNNG tăng nhanh qua các giai đoạn từ

năm 2000 đến 2005 tăng 0,5 điểm %; lượng tăng tỷ trọng của thành phần KTNNG trong giai đoạn 2006-2010 là mạnh hơn so với lượng tăng tỷ trọng GDP của TPKT này trong giai đoạn 2001-2005 là 2,6 điểm %. (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.21)

3.3.1.5 CCKT theo vùng kinh tế

Tiền Giang có ba vùng kinh tế trọng điểm đã được chú trọng để tạo động lực tăng trưởng và chuyển dịch CCKT của tỉnh. Kết quả phân tích từ cơ sở số liệu của Phòng Thống kê của các huyện, thành phố và thị xã, giai đoạn 2001-2010, địa phương có CCKT lý tưởng nhất hiện nay là thị xã Gò Công đang ở giai đoạn hoàn thiện CNH với tỷ trọng phi nông nghiệp đạt 90,2%. Địa phương có quá trình chuyển dịch CCKT tích cực là địa bàn TP. Mỹ Tho, nhờ vào quá trình hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn, từ giai đoạn cuối của tiền CNH (năm 2000) chuyển sang giai đoạn khởi đầu CNH và đạt gần mức 3 (năm 2010) với tỷ trọng phi nông nghiệp đạt 78,4%.

Một điển hình khác trong chuyển dịch CCKT của các địa phương là huyện Châu Thành. Địa bàn này vừa là cửa ngõ kết nối giữa TP. Mỹ Tho nói riêng và Tiền Giang nói chung với vùng KTTĐPN qua QL1A. Nhờ vào chính sách tập trung đầu tư phát triển của tỉnh cùng với tác động lan tỏa từ TP. Mỹ Tho đã thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKT khá tích cực từ giai đoạn tiền CNH (năm 2000) chuyển sang giai đoạn khởi đầu CNH và đạt gần mức 3 (năm 2010). Các địa phương còn lại thì quá trình chuyển dịch CCKT diễn ra chưa thật mạnh mẽ nên CCKT còn ở mức 1 với tỷ trọng nông nghiệp cao và cao hơn tỷ trọng công nghiệp (trừ huyện Cai Lậy đã đạt giai đoạn cuối, chuẩn bị chuyển lên mức 2).

Dựa vào những điểm tương đồng về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, yêu cầu phát triển KT-XH, kết quả của quá trình chuyển dịch CCKT và các mối quan hệ liên quan có thể chia địa bàn Tiền Giang thành 3 vùng lãnh thổ như sau:

(i) Vùng I: các huyện phía Đông của Tiền Giang như: Thị xã Gò Công, các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây, Tân Phú Đông, Chợ Gạo. Tổng diện tích tự nhiên 98.710 ha, chiếm 35,6% dân số của tỉnh, mật độ dân số bình quân 613 người/km²; chiếm 32,5% (năm 2010) tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, đóng

góp 29,9% GDP toàn tỉnh. Vùng có tiềm năng rất lớn về kinh tế biển và phát triển các ngành công nghiệp đóng tàu, cảng biển và vận tải biển; chế biến thủy sản, các loại nông sản đặc sản như: gạo thơm Gò Công, trái thanh long Chợ Gạo, sori, măng cầu, dưa hấu cùng các tiềm năng về dịch vụ, du lịch và dịch vụ hậu cần nghề cá.

(ii) Vùng II: các huyện phía Tây của Tiền Giang, gồm các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước. Tổng diện tích tự nhiên 119.030 ha, chiếm 39,3% dân số của tỉnh, mật độ dân số bình quân 561 người/km²; chiếm 42% (năm 2010) tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, đóng góp 34,5% GDP toàn tỉnh. Vùng này có sự chuyển dịch CCKT diễn ra còn khá chậm do phần lớn thuộc vùng Đồng Tháp Mười - vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Tân Phước là địa phương chậm phát triển nhất vùng. Hai huyện Cái Bè, Cai Lậy sản xuất nông nghiệp chính của Tiền Giang. Quá trình chuyển dịch CCKT của hai địa phương này đang đi theo xu hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ gắn liền với sự phát triển công nghiệp chế biến nông sản, xay xát lúa gạo và các dịch vụ dọc theo trục kinh tế QL1A.

(iii) Vùng III: nằm vị trí trung tâm của Tiền Giang, gồm TP. Mỹ Tho và huyện Châu Thành với diện tích tự nhiên 30.436 ha, chiếm 25,1% dân số của tỉnh, mật độ dân số bình quân 1.401 người/km² gấp hơn hai lần mật độ dân số toàn Tỉnh; chiếm 25,5% (năm 2010) tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, đóng góp 35,6% GDP của Tỉnh. Vùng có vị trí địa lý kinh tế đặc biệt thuận lợi, là hợp điểm giao lưu của các QL 1A, 30, 50, 60 và đường thủy có Sông Tiền và cảng Mỹ Tho. Có thể nói rằng đây là vùng động lực, đầu tàu thúc đẩy PT-KT của Tỉnh, là địa bàn đứng đầu cả Tỉnh về phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và cũng là nơi hình thành các khu, cụm công nghiệp đầu tiên của Tỉnh từ đầu năm 1990.

3.3.1.6 Tác động của vốn đầu tư đến chuyển dịch CCKT

Sử dụng kết quả ở phần tác động của các nguồn lực đến TT-KT theo ngành và TPKT (*đã phân tích ở mục 3.2.1.3 - chương 3*) và công thức (2.8) đã được Tác giả chứng minh (*ở mục 2.2.2.2 - chương 2*), thì ta có thể tính được mức độ tác động

của các nguồn lực (vốn, lao động, TFP) đến chuyển dịch CCKT theo ngành và theo TPKT, kết quả cụ thể như sau:

Ở bảng 3.8, tác động của vốn đầu tư đến chuyển dịch CCKT. Đối với vốn đầu tư tác động khá đến chuyển dịch CCKT của Tiền Giang, thể hiện quan hệ thuận chiều giữa vốn đầu tư và chuyển dịch CCKT của Tiền Giang, khi gia tăng vốn đầu tư kéo theo tỷ trọng các ngành hay các TPKT trong CCKT chung của Tiền Giang tăng lên.

Bảng 3.8: Tác động của vốn đầu tư đến chuyển dịch CCKT

	2006	2007	2008	2009	2010	2006-2010
Tác động của vốn đầu tư đến chuyển dịch CCKT (%)						
1. Phân theo ngành kinh tế						
- Nông nghiệp	0,78	0,76	0,55	0,59	0,60	0,66
- Công nghiệp	0,73	0,83	0,89	0,72	0,71	0,78
- Dịch vụ	0,69	0,66	0,61	0,65	0,61	0,65
2. Phân theo TPKT						
- KTNN	0,22	1,22	-1,57	3,83	0,02	0,74
- KTNQD	1,10	1,30	1,12	1,04	1,01	1,11
- KTNNG	0,22	0,15	0,69	0,91	0,81	0,56

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Theo ngành kinh tế, trong giai đoạn 2006-2010, vốn đầu tư tác động lớn nhất đến CDCC ngành công nghiệp là 0,78; tác động của vốn đến CDCC ngành nông nghiệp và ngành dịch vụ ở mức tương đương nhau là 0,66 và 0,65. Những chỉ số này được giải thích là nếu thay đổi 1% vốn đầu tư thì sẽ làm tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP Tiền Giang thay đổi 0,78 điểm %; tỷ trọng ngành nông nghiệp và dịch vụ thay đổi tương ứng là 0,66 và 0,65 điểm %.

Theo TPKT, vốn đầu tư có tác động lớn nhất đến CDCC của TPKT ngoài quốc doanh với mức trung bình giai đoạn 2006-2010 là 1,11 điểm %, kế đến là KTNN là 0,74 điểm %, và thấp nhất là thành phần KTNNG là 0,56 điểm %.

3.3.1.7 Tác động của lao động đến chuyển dịch CCKT

Ở bảng 3.9, giai đoạn 2006-2010, tác động của lao động đến chuyển dịch CCKT là tác động thuận chiều. Cũng giống như tác động của vốn, tác động của lao

động đến chuyển dịch CCKT của Tiền Giang tốt nhất là ngành công nghiệp với mức trung bình giai đoạn 2006-2010 là 0,71, ngành dịch vụ và ngành nông nghiệp ở mức tương ứng là 0,57 và 0,24. Điều đó có nghĩa là thay đổi 1% lao động sẽ làm cho tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP thay đổi 0,71 điểm %, tỷ trọng ngành dịch vụ và ngành nông nghiệp thay đổi tương ứng là 0,57 và 0,24 điểm %. Như vậy, nguồn lực lao động làm gia tăng tỷ trọng ngành công nghiệp nhanh hơn so với ngành dịch vụ và ngành nông nghiệp.

Bảng 3.9: Tác động của lao động đến chuyển dịch CCKT

	2006	2007	2008	2009	2010	2006-2010
Tác động của lao động đến chuyển dịch CCKT (%)						
1. Phân theo ngành kinh tế						
- Nông nghiệp	0,26	0,26	0,20	0,23	0,23	0,24
- Công nghiệp	0,72	0,65	0,66	0,61	0,93	0,71
- Dịch vụ	0,59	0,65	0,56	0,64	0,42	0,57
2. Phân theo TPKT						
- KTNN	-0,13	0,69	1,12	0,28	0,07	0,41
- KTNQD	0,26	0,30	0,43	0,40	0,77	0,43
- KTNNG	0,72	0,48	0,85	0,960	0,871	0,78

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Đối với các TPKT, tác động của lao động đến thành phần KTNNG là tích cực hơn so với hai TPKT còn lại. Trung bình giai đoạn 2006-2010, thay đổi 1% lao động thì tỷ trọng của TPKT có vốn ĐTNG thay đổi 0,78 điểm %; TPKT nhà nước và TPKT ngoài quốc doanh thay đổi ở mức tương ứng là 0,43 và 0,41 điểm %.

3.3.1.8 Tác động của TFP đến chuyển dịch CCKT

Ở bảng 3.10, giai đoạn 2006-2010, TFP có tác động đến CDCC ngành công nghiệp là lớn nhất, với mức trung bình là 0,46. Tác động của TFP đối với ngành dịch vụ với mức trung bình là 0,26. Còn tác động của TFP đối với ngành nông nghiệp ở mức 0,23. Điều đó có nghĩa là thay đổi TFP 1% thì sẽ làm cho tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP thay đổi 0,46 điểm %, tỷ trọng ngành dịch vụ và nông nghiệp thay đổi tương ứng là 0,26 và 0,23 điểm %. Như vậy, tiềm năng tăng tỷ

trọng ngành công nghiệp là tăng TFP có tiềm năng hơn so với ngành dịch vụ và ngành nông nghiệp.

Bảng 3.10: Tác động của TFP đến chuyển dịch CCKT

	2006	2007	2008	2009	2010	2006-2010
Tác động của TFP đến chuyển dịch CCKT (%)						
1. Phân theo ngành kinh tế						
- Nông nghiệp	-0,28	0,32	0,37	0,42	0,32	0,23
- Công nghiệp	0,23	0,56	0,49	0,38	0,63	0,46
- Dịch vụ	0,46	-0,94	0,08	0,48	1,20	0,26
2. Phân theo TPKT						
- KTNN	-1,04	-0,07	1,04	0,94	0,07	0,19
- KTNQD	-1,13	0,92	1,02	1,07	0,62	0,50
- KTNNG	1,51	-0,37	0,85	0,15	0,10	0,45

Nguồn: tính toán của Tác giả

Đối với các TPKT, tác động của TFP đối với TPKT ngoài quốc doanh là lớn nhất với mức trung bình 0,5, kể đến là thành phần KTNNG là 0,45 và TPKT nhà nước là 0,19. Điều đó có nghĩa là thay đổi TFP 1% thì tỷ trọng của TPKT ngoài quốc doanh thay đổi 0,5 điểm %, thành phần KTNNG thay đổi 0,45 điểm % và TPKT nhà nước ngoài thay đổi 0,19 điểm %.

3.3.2 Những hạn chế, tồn tại của chuyển dịch CCKT Tiền Giang giai đoạn 2000-2010

3.3.2.1 TT-KT cao nhưng chuyển dịch CCKT còn chậm

Từ kết quả phân tích ở các nội dung trên, chúng ta có thể đưa ra nhận định là tăng trưởng kinh tế khá cao (*cao hơn so với cả nước*) nhưng quá trình chuyển dịch CCKT của Tiền Giang diễn ra còn chậm. Từ hai nhận định này chỉ ra rằng là TĐ-TT là chưa đảm bảo và tương xứng với tiềm năng trong một thời gian dài cả về mặt chất là *hiệu quả, chất lượng, sức cạnh tranh* và về mặt lượng là *tốc độ*. Nếu cứ tiếp tục duy trì mô hình tăng trưởng này thì trong tương lai Tiền Giang sẽ không phát triển theo kịp các tỉnh trong vùng và cả nước. Thực tế vấn đề này đã đưa ra thực sự là khá nghiêm trọng cần phải thiết lập mô hình tăng trưởng phù hợp, Tiền Giang là tỉnh còn nhiều khó khăn cần phải tiết kiệm tối đa các nguồn lực cho phát triển và đang trong quá trình hội nhập, cạnh tranh khốc liệt.

CCKT chuyển dịch chậm, nông nghiệp vẫn đóng vai trò chính đối với sự PT-KT của Tỉnh. Qua 10 năm phát triển, vai trò của nông nghiệp tuy có giảm 11,8 điểm % (từ 56,5% năm 2000 xuống 44,7% năm 2010) nhưng vẫn là khu vực chủ đạo của nền kinh tế. Khu vực công nghiệp tăng 13 điểm % (từ 15,3% năm 2000 lên 28,3% năm 2010) nhưng chưa thể hiện vai trò thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Do khu vực công nghiệp hầu như chưa có thay đổi mang tính đột phá nên khu vực dịch vụ có dấu hiệu giảm, giảm 1,1 điểm % (từ 28,2% năm 2000 giảm còn 27,1 % năm 2010). Trong khi các địa phương khác có những thay đổi về CCKT, cơ cấu các ngành kinh tế, thì CCKT của Tiền Giang không có sự thay đổi đáng kể nào trong 10 năm phát triển vừa qua. Với xu thế hội nhập và phân công lao động giữa các địa phương trong vùng, duy trì một mô hình tăng trưởng với CCKT hiện tại sẽ khiến Tiền Giang tụt hậu về phát triển so với các địa phương khác trong vùng. Lựa chọn một mô hình phát triển với những ngành có lợi thế so sánh, tạo ra giá trị gia tăng cao cho Tiền Giang trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự chuyên môn hóa trong tiến trình CNH-HĐH yêu cầu hình thành một mô hình tăng trưởng mới. (xem số liệu ở phụ lục 1, bảng 3.19)

Tỷ trọng đóng góp của TPKT nhà nước vào mức tăng trưởng GDP Tiền Giang biến động bất thường và có xu hướng giảm từ 14,2% (giai đoạn 2001-2005) xuống còn 12,8% (giai đoạn 2006-2010). Tỷ trọng đóng góp của TPKT ngoài quốc doanh vào tăng trưởng GDP khá lớn, có xu hướng giảm nhẹ từ 78,4% (giai đoạn 2001-2005) giảm còn 76,1% (giai đoạn 2006-2010). Tỷ trọng đóng góp của TPKT FDI vào tăng trưởng GDP tăng nhanh từ 7,3% (giai đoạn 2001-2005) tăng lên 11,1% (giai đoạn 2006-2010). Có thể nhận thấy rằng, tăng trưởng của TPKT ngoài quốc doanh đóng góp khá vào tăng trưởng GDP Tiền Giang, cao hơn rất nhiều so với hai TPKT còn lại, nhưng tỷ trọng đóng góp của thành phần này lại có xu hướng giảm. Thay vào đó là sự gia tăng nhanh trong tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GDP của TPKT FDI (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.21). Bên cạnh đó, các TPKT Tiền Giang còn phân tán, nhỏ lẻ chủ yếu là kinh tế cá thể, hộ gia đình, TPKT nhà nước

giảm dần chỉ còn tập trung ở các doanh nghiệp nhà nước Trung ương trên địa bàn tỉnh,... (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.20)

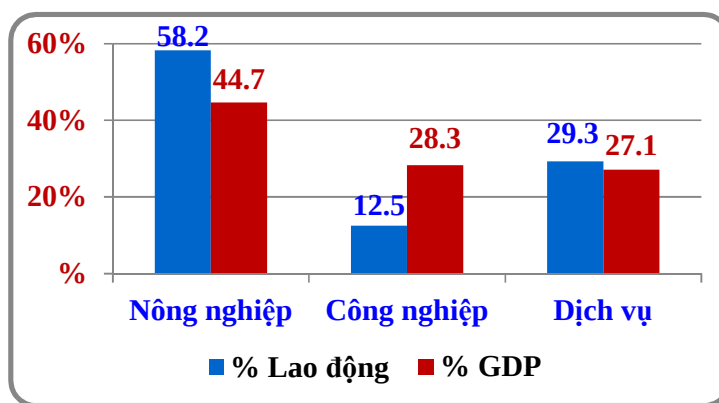
3.3.2.2 Quá trình chuyển dịch CCLĐ chậm tạo nên chênh lệch về năng suất lao động của các khu vực

Cùng với quá trình CDCC ngành, trong thời gian qua, CCLĐ cũng dịch chuyển đồng hướng, tức là có sự phân bố lại lao động giữa các ngành. Tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp giảm xuống, còn lao động khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng lên. Tuy nhiên so với tốc độ chuyển dịch CCKT, quá trình chuyển dịch lao động diễn ra chậm hơn nhiều, tạo nên một sự lệch nhịp khá lớn giữa hai tuyến quan hệ là chuyển dịch CCKT và CDCC lao động trong của cùng một quá trình chung. Chính sự lệch nhịp này tạo thành nguy cơ, sự không ổn định và tính hiệu quả của quá trình tăng trưởng và chuyển dịch CCKT. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng khá lớn trong CCLĐ của Tiền Giang. Năm 2000, tổng số lao động trong các ngành kinh tế của Tỉnh là 816,6 nghìn người, năm 2005 tăng lên 898,6 nghìn người, đến năm 2010 tăng lên 1.063,1 nghìn người. Trong đó, lao động ở khu vực nông nghiệp từ 567,5 nghìn người (chiếm 69,5% tổng lao động), năm 2005 tăng lên 596,9 nghìn người (chiếm 66,4%), năm 2010 tăng lên 618,9 nghìn người (chiếm 58,2% tổng lao động); khu vực công nghiệp từ 84,0 nghìn người (chiếm 10,3%), năm 2005 tăng lên 96,1 nghìn người (chiếm 10,7%), năm 2010 tăng lên 132,5 nghìn người (chiếm 12,5%); khu vực dịch vụ từ 165,1 nghìn người (chiếm 20,2%), năm 2005 tăng lên 205,6 nghìn người (chiếm 22,9%), năm 2010 tăng lên 311,8 nghìn người (chiếm 29,3%). Tính bình quân cho giai đoạn 2001-2010, tốc độ tăng lao động làm việc trong nền kinh tế là 2,7%/năm, tăng 24,6 nghìn người/năm (trong đó, khu vực nông nghiệp tăng 5,1 nghìn người/năm, khu vực công nghiệp tăng 4,8 nghìn người/năm, khu vực dịch vụ tăng 14,7 nghìn người/năm). Khu vực dịch vụ thu hút lao động tăng thêm nhiều nhất, khu vực công nghiệp thu hút lao động tăng thêm ít nhất. (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.28)

Xem xét mối tương quan giữa cơ cấu GDP và CCLĐ của các khu vực (xem hình 3.6). Năm 2010, lao động khu vực nông nghiệp chiếm 58,2% tổng lao động

đang làm việc trong nền kinh tế nhưng chỉ sản xuất 44,7% GDP. Trong khi đó, lao động khu vực công nghiệp chiếm 12,5% và sản xuất ra 28,3% GDP; tỷ lệ lao động khu vực dịch vụ là 29,3% và sản xuất ra 27,1% GDP; như vậy thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 41,8% và sản xuất ra 55,3% GDP. Các tỷ lệ này cho thấy rõ sự chênh lệch về năng suất lao động, thu nhập lao động của các khu vực. Lao động khu vực nông nghiệp có năng suất lao động thấp hơn so với khu vực phi nông nghiệp. Chưa kể xu hướng tích đọng lao động và thiếu việc làm đang diễn ra ở khu vực nông thôn, chỉ sự chênh lệch về năng suất và thu nhập đó đã làm cản trở quá trình tăng trưởng và chuyển dịch CCKT; tạo ra nguy cơ mất cân bằng phát triển giữa các khu vực, bất bình đẳng xã hội giữa các nhóm dân cư. Về mặt xu hướng, sự chênh lệch này chứa đựng khả năng mở rộng hơn nữa mức chênh lệch thu nhập, kể đến là chênh lệch cơ hội và năng lực của lao động giữa các khu vực. Xu hướng này diễn ra khá rõ ràng trong thời gian vừa qua. Từ cơ sở này, có thể đưa ra cảnh báo rằng chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động ở các khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ sẽ còn tiếp tục mở rộng cùng với nỗ lực tăng tốc để rút ngắn quá trình CNH. (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.27, 3.28)

Hình 3.6: Đồ thị tương quan cơ cấu GDP và cơ cấu lao động (năm 2010)



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu Tư và Cục Thống kê Tiền Giang

3.3.2.3 Năng lực cạnh tranh của Tiền Giang đã có dấu hiệu giảm sút

Theo Phòng Thương mại và Công thương Việt Nam, chỉ số PCI của Tiền Giang trong vòng 7 năm qua là không ổn định, riêng năm 2009, lần đầu tiên đạt thứ hạng cao nhất, xếp hạng thứ 9/63 tỉnh, thành phố; đứng thứ 2 vùng KTTĐPN và thứ

3 vùng DBSCL. Điều này thể hiện rõ ở 3/9 chỉ số thành phần (không tính chỉ số cơ sở hạ tầng) tăng điểm, tốt nhất qua các năm, đó là chỉ số tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, và tính năng động và tiên phong của lãnh đạo. Tuy nhiên, từ năm 2009 đến năm 2011, chỉ số PCI của Tiền Giang liên tục giảm, xếp hạng thứ 31/63 tỉnh, thành phố, giảm 22 bậc so với 2009. Đây là thứ hạng không như mong muốn của lãnh đạo tỉnh, mặc dù trong những năm qua đã có nhiều cố gắng, nhưng do cơ chế chính sách đầu tư vẫn còn những bất cập, quá trình triển khai công tác đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất vẫn chưa theo kịp yêu cầu TT-KT. Bên cạnh đó, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, kết cấu hạ tầng còn hạn chế đã ảnh hưởng đến thu hút các nguồn đầu tư, chưa phát huy có hiệu quả các lợi thế về vị trí và tiềm năng. Số doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn còn hạn chế, thiếu nhà đầu tư đủ mạnh về tiềm lực, tài chính, thị phần, uy tín, thương hiệu, chất lượng dịch vụ còn yếu... đã làm hạn chế việc mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất, làm đầu mối thu hút các nhà đầu tư mới, thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ. Hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch còn nhiều bất cập, tính chuyên nghiệp chưa cao, chưa chủ động xây dựng chiến lược xúc tiến một cách bài bản. Năng lực cán bộ quản lý còn hạn chế. Đặc biệt, tính năng động và tính tiên phong của lãnh đạo giảm đi theo thời gian. Đây là một nghịch lý trong thực tiễn. Nếu muốn tăng cường thu hút đầu tư và quảng bá thương hiệu, chỉ số này cần phải ngày một tốt lên thì lại kém đi trong thực tế. (xem chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.30)

3.3.2.4 Tác động của TFP đến chuyển dịch CCKT

Nhìn chung ở giai đoạn 2006-2010, TFP đã có tác động thuận chiều đến chuyển dịch CCKT của Tiền Giang (phụ lục 1, bảng 3.26). Nhưng nếu so sánh yếu tố TFP với yếu tố lao động và vốn thì tác động của TFP là thấp nhất, chưa có tác động đột biến nào đến chuyển dịch CCKT của Tỉnh, mà lại có dấu hiệu tác động tăng giảm bất thường khi xem xét từng năm. Điều này cho thấy những tiềm năng, những ưu thế về tự nhiên của tỉnh chưa được khai thác đúng mức để tạo ra năng

suất nhân tố tổng hợp tốt từ những yếu tố ngoài vốn, lao động đóng góp tích cực vào tăng trưởng và chuyển dịch CCKT của Tỉnh.

3.4 Tóm tắt chương 3

Trong chương 3, Tác giả tập trung phân tích các yếu tố như: vốn, lao động và TFP tác động đến tăng trưởng và chuyển dịch CCKT của Tiền Giang ở phạm vi ngành và TPKT bằng phương pháp định tính và định lượng.

- *Phương pháp định tính và phân tích thống kê mô tả*: đã tiến hành phân tích thông kê mô tả qua sử dụng chuỗi số liệu thống kê, so sánh trong khoảng thời gian từ 2000 đến năm 2010, phân tích thông qua chỉ số PCI đã được công bố hàng năm nhằm làm rõ những mặt đã đạt được và nêu lên những tồn tại, khó khăn cần có giải pháp thực hiện trong thời gian tới.

Kết quả mô tả thực trạng tình hình KT-XH Tiền Giang cho thấy tốc độ TT-KT tăng khá (cao hơn của cả nước) nhưng chưa ổn định, chất lượng tăng trưởng chưa cao, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tụt hậu và thấp hơn thu nhập của cả nước, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, quản lý nhà nước còn yếu kém, môi trường kinh doanh chưa được cải thiện, CCKT chuyển dịch chậm. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội có xu hướng tăng chậm lại, mức huy động còn thấp hơn mức trung bình của cả nước; cơ cấu vốn đầu tư chưa thật sự cân đối ở các ngành kinh tế, đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân trong nước còn phân tán, nhỏ lẻ, khu vực KTNNG còn rất hạn chế về số dự án và quy mô vốn đầu tư; hiệu quả đầu tư (*phân tích qua chỉ số ICOR*) đã được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức cao ở những ngành dịch vụ và khu vực KTNNG.

- *Phương pháp định lượng*: bên cạnh nghiên cứu định tính, đề tài nghiên cứu còn sử dụng phương pháp định lượng tác động của các yếu tố (vốn, lao động, TFP) đến tăng trưởng và chuyển dịch CCKT của Tiền Giang theo ngành và TPKT được thực hiện theo 2 bước. Bước 1, tiến hành hồi quy để xác định đóng góp của các yếu tố đến TT-KT; Bước 2, trên cơ sở kết quả phân tích ở bước 1, tiến hành phân tích đóng góp của các yếu tố đến chuyển dịch CCKT, kết quả cho thấy đóng góp của yếu tố lao động đến tăng trưởng và chuyển dịch CCKT của Tiền Giang là tích cực

nhất, kế đến là vốn và thấp nhất là TFP. Tuy nhiên đóng góp của yếu tố lao động có dấu hiệu giảm dần, điều này được giải thích là lao động tuy có dồi dào nhưng đa số còn thiếu tay nghề, trình độ lao động thấp, đào tạo lao động chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế. Nhìn chung, sự đóng góp của các yếu tố này còn nhiều hạn chế, đóng góp còn nghiêng về chiều rộng do đó cần có dự báo định hướng tăng trưởng và chuyển dịch CCKT đúng cùng với những giải pháp tích cực để khắc phục những hạn chế này nhằm thúc đẩy TT-KT và CDCC nhanh và bền vững trong giai đoạn tới.

CHƯƠNG 4

DỰ BÁO XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH TIỀN GIANG GIAI ĐOẠN 2011-2020

4.1 Phương pháp phân tích SWOT về triển vọng phát triển và chuyển dịch CCKT của Tiền Giang giai đoạn 2011-2020

Trong bối cảnh chung của cả nước đặt trong tương quan với thế giới và khu vực, Tiền Giang sẽ có những cơ hội, thách thức trong tăng trưởng, chuyển dịch CCKT và PT-KT. Những cơ hội, thách thức này, đặt trong những yếu tố nội sinh về thuận lợi, khó khăn của Tiền Giang sẽ được phân tích làm rõ để có thể chủ động trong lựa chọn hướng chuyển dịch CCKT. Về thuận lợi, khó khăn của Tiền Giang đã được Tác giả phân tích ở chương 2 và chương 3 cho nên ở chương 4 này chỉ nêu ngắn gọn.

S (Những thuận lợi)	W (Những hạn chế, khó khăn)
S₁: Tốc độ TT-KT của Tỉnh tăng nhanh, CCKT có sự chuyển dịch đúng hướng. CCKT các ngành, các TPKT đã có bước thay đổi tích cực theo hướng phát huy các lợi thế so sánh của Tỉnh. S₂: Có vị trí địa lý khá thuận lợi về giao thông cả đường thủy và đường bộ, nằm trong vùng ĐBSCL, vùng KTTĐPN và gần TP. Hồ Chí Minh nên sẽ tác động mạnh đến sự hợp tác PT-KT, mở rộng giao lưu văn hoá, du lịch. S₃: Nằm trong vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước. S₄: Tiền Giang còn quỹ đất để mở rộng, phát triển thêm các KCN ở Tân Phước và Gò Công Đông, phát triển các khu đô thị mới, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cùng các dịch vụ cao cấp có liên quan. S₅: Có lực lượng lao động dồi dào (trên 1 triệu lao động trong độ tuổi); học vấn của người dân, thanh niên khá cao. Có nhiều cơ quan nghiên cứu, trường đại học và cao	W₁: Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, qui mô nền kinh tế còn nhỏ bé, CCKT chuyển dịch chậm. Chất lượng TT-KT chưa cao: năng suất lao động và trình độ công nghệ chưa cao; khả năng cạnh tranh kém, quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế, công tác xúc tiến đầu tư còn yếu, công tác quy hoạch chưa đồng bộ môi trường kinh doanh chưa ổn định; khả năng thu hút các nguồn vốn trong nước và ngoài nước còn nhiều hạn chế. W₂: Thương mại - dịch vụ phần lớn còn nhỏ lẻ, chưa đa dạng, chưa khai thác và phát huy có hiệu quả các tiềm năng; các dịch vụ cao cấp khác (<i>tín dụng, ngân hàng, y tế, giáo dục đào tạo chất lượng cao, công nghệ thông tin...</i>) chưa phát triển đủ mạnh, chưa đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế. W₃: Quá trình đô thị hoá chậm, tỷ lệ dân số đô thị thấp làm hạn chế sự phát triển công - thương - dịch vụ, sự chuyển dịch CCKT và

đăng đóng trên địa bàn tỉnh với chương trình đào tạo đa ngành, đa cấp,... S6: Có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái trên sông nước cùng các hoạt động kinh tế - dịch vụ khác. S7: TP. Mỹ Tho đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận lên đô thị loại II, là trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh và dự kiến nâng cấp lên đô thị loại I thuộc Tỉnh. Thị xã Gò Công, Thị trấn Cai Lậy là trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của khu vực phía Đông và phía Tây của Tỉnh...sẽ góp phần thúc đẩy CDCCKT nhanh của Tỉnh.	CCLĐ chung của Tỉnh. W4: Hệ thống hạ tầng giao thông - vận tải còn yếu kém, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng cho một nền sản xuất hàng hoá theo CNH-HĐH và chưa đủ sức hấp dẫn với các nhà đầu tư trong nước cũng như ngoài nước. W5: Lực lượng lao động có tay nghề thấp, chưa đáp ứng nhu cầu PT-KT, thiếu lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn cao. W6: Tích lũy nội bộ nền kinh tế còn thấp, các TPKT còn phân tán, phát triển chưa đồng bộ và chưa đủ mạnh, thiếu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư đủ mạnh. W7: Thiếu thông tin thị trường.
O (Cơ hội)	T (Thách thức)
O1: Điều kiện Việt Nam đang hội nhập quốc tế là cơ hội huy động các nguồn lực như: thu hút vốn ĐTNN; lao động dồi dào, giá rẻ, gia tăng lao động có tay nghề, gia tăng năng suất lao động; khoa học công nghệ tiên tiến, có cơ hội cải thiện, nâng cao hiệu quả đầu tư; mở rộng thị trường xuất khẩu,... O2: Trong xu thế hội nhập có nhiều điều kiện để PT-KT nhanh hơn thông qua thương mại, đầu tư. Chủ động hội nhập cũng giúp Tiền Giang trở nên hấp dẫn hơn, thúc đẩy đổi mới tư duy, thúc đẩy nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong tỉnh. O3: Nền kinh tế thế giới đang trong thời kỳ khủng hoảng, đây là cơ hội tái cấu trúc kinh tế, thúc đẩy đổi mới tư duy, chuyển đổi mô hình TT-KT từ chiều rộng sang TT-KT chiều sâu, dựa vào các yếu tố năng suất tổng hợp. Những yếu tố này sẽ có tác động rất lớn đối với Tiền Giang. O4: Trung ương đang đầu tư xây dựng các công trình giao thông quan trọng như: nâng cấp QL 50, kênh Chợ Gạo, xây cầu Mỹ Lợi.	T1: Chất lượng TT-KT dựa trên lao động và vốn là chủ yếu, trong khi đó hai nguồn lực này của cả nước và Tiền Giang thì rất hạn chế. Do đó, để tăng trưởng và CDCCKT nhanh thì phải vay từ bên ngoài. Kinh tế toàn cầu hóa ở mức cao tiềm ẩn nhiều rủi ro khiến các nền kinh tế thành phần dễ bị phụ thuộc vào bên ngoài. Tiền Giang cũng không là ngoại lệ sẽ bị ảnh hưởng bởi các cú sốc từ bên ngoài như: tác động đến việc huy động vốn đầu tư, thu hút khoa học công nghệ,... T2: Trong bối cảnh kinh tế thế giới đang tái cấu trúc nền kinh tế, việc các nguồn vốn vận hành ngược trở lại các nước phát triển có thể sẽ là một xu hướng. Vì vậy, triển vọng thu hút nguồn vốn có nguồn gốc nước ngoài, nguồn vốn đầu tư từ Nhà nước vào Tiền Giang sẽ có rất ít tăng đột biến. Nguồn vốn đầu tư tư nhân trong nước vào Tiền Giang sẽ gặp khó khăn. Do hạ tầng cơ sở của Tiền Giang còn chưa phát triển. Hiện tại và tương lai gần, Tiền Giang phải đối mặt với thách thức lớn về thu hút các nguồn vốn đầu tư.

	T₃: Hội nhập kinh tế quốc tế làm cho thị trường cạnh tranh khốc liệt trong phát triển các ngành, các sản phẩm sẽ ngày càng gay gắt, qui mô DN nhỏ, thiết bị, công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh kém...nguy cơ dẫn đến phá sản nhiều doanh nghiệp ở mức cao. T₄: Sức ép về tạo việc làm và xoá đói giảm nghèo, phân hoá giàu nghèo đối với nền kinh tế của Tỉnh không ngừng gia tăng...
--	--

Trên cơ sở kết hợp các yếu tố của ma trận SWOT như đã phân tích ở trên, tình hình KT-XH của Tiền Giang đã nổi lên một số vấn đề cần tập trung giải quyết nhằm thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch CCKT ở giai đoạn 2011-2020 như sau:

(i) Nâng cao chất lượng TT-KT thông qua việc sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; khai thác thế mạnh lực lượng lao động dồi dào, đào tạo lao động có tay nghề nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; thu hút lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn.

(ii) Tận dụng quỹ đất để phát triển thêm các khu công nghiệp ở Tân Phước và Gò Công Đông, phát triển các khu đô thị mới, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cùng các dịch vụ cao cấp có liên quan. Vấn đề cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, đầu tư một số công trình trọng điểm, quy mô lớn.

(iii) Cải thiện mạnh mẽ, thông thoáng môi trường đầu tư nhằm thu hút mạnh mẽ các nguồn lực thông qua việc tích cực hình thành đồng bộ môi trường kinh tế thị trường. Nâng cao khả năng cạnh tranh của các khu vực, các TPKT.

(iv) Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế nhằm: Đẩy mạnh hấp thu các nguồn lực thông qua hội nhập kinh tế với các vùng, cả nước và thế giới. Thúc đẩy các TPKT phát triển sản xuất kinh doanh. Khuyến khích phát triển, tăng quy mô và nâng cao chất lượng các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn ĐTNG.

(v) Tập trung đầu tư vào ba vùng kinh tế trọng điểm để tạo động lực tăng trưởng và chuyển dịch CCKT của Tỉnh, bên cạnh đó, chú trọng đầu tư đúng mức để phát triển các vùng khó khăn.

4.2 Dự báo xu hướng chuyển dịch CCKT của Tiền Giang

4.2.1 Quan điểm, định hướng về chuyển dịch CCKT Tiền Giang giai đoạn 2011-2020

Quan điểm về chuyển dịch CCKT của Tỉnh là chuyển dịch **nhANH và bỀN vỮNG**. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, đối với các nước đang trong quá trình CNH cần phải tuân theo ba giai đoạn. *Giai đoạn thứ nhất*: Tập trung nhiều lao động. *Giai đoạn thứ hai*: Tập trung vốn. *Giai đoạn thứ ba*: Tập trung kỹ thuật. Tiền Giang có thể tận dụng các lợi thế so sánh của mình để rút ngắn ba giai đoạn trên, đồng thời sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả để quá trình chuyển dịch đó đảm bảo tính bền vững. Thời gian hoàn thành ba giai đoạn cũng như từng giai đoạn ở mỗi địa bàn là khác nhau, tuy nhiên rất không thể bỏ qua ở bất cứ giai đoạn nào.

Giai đoạn 2011-2020, CCKT của Tiền Giang là **Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp**. Trong những năm giai đoạn này, độ chênh lệch về điểm phần trăm trong CCKT giữa công nghiệp và dịch vụ sẽ không lớn. PT-KT và chuyển dịch CCKT sẽ được thực hiện phù hợp với tình hình kinh tế cả nước, bối cảnh khu vực và thế giới. Đồng thời, việc PT-KT và chuyển dịch CCKT trên cơ sở chú ý đến các tiềm năng và nguồn lực được tập trung vào lĩnh vực công nghiệp trong ngắn hạn và trung hạn nhưng phải đảm bảo phát triển các ngành dịch vụ trong dài hạn.

4.2.2 Kết quả dự báo tăng trưởng và chuyển dịch CCKT

Để thực hiện được các tính toán các giá trị GDP của các khu vực kinh tế và cũng như giá trị GDP của Tiền Giang đến năm 2020, theo phương trình (2.9) đã được phân tích ở chương 2 thì công việc quan trọng là phải ước lượng được khả năng cung lao động và vốn đầu tư (TT-KT được xây dựng dựa vào các yếu tố đầu vào như: lao động, vốn đầu tư), bởi vì các biến này làm cơ sở để ước lượng giá trị GDP và TĐ-TT của các khu vực, toàn nền kinh tế.

4.2.2.1 Kết quả dự báo lao động làm việc trong các khu vực kinh tế ở giai đoạn 2011-2020

Dân số Tiền Giang được dự báo dựa theo tỷ lệ tăng dân số trung bình ở giai đoạn trước (2001-2010) và tình hình phát triển KT-XH ở giai đoạn 2011-2020 (*phát*

triển kinh tế theo hướng Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp). Tỷ lệ tăng dân số trung bình ở giai đoạn 2011-2015 tăng 0,4% (bằng với tốc độ tăng ở giai đoạn 2006-2010); trong đó, khu vực nông nghiệp giảm 1%, khu vực công nghiệp tăng 3,6% và khu vực dịch vụ tăng 2,5%). Tuy nhiên, đến giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ dân số trung bình tăng 0,5% (do ở giai đoạn này tăng dân số cơ học nhanh hơn giai đoạn trước); trong đó, khu vực nông nghiệp giảm 2%, khu vực công nghiệp tăng 5,2% và khu vực dịch vụ tăng 3,6%. Tỷ lệ lực lượng tham gia lao động của dân số ở năm dự báo theo xu hướng tăng dần so với số liệu thực trạng. (xem thêm chi tiết ở phụ lục 1, bảng 3.31)

Bảng 4.1: Dự báo dân số và lao động của các khu vực trong nền kinh tế

Đơn vị tính: nghìn người, %						
	2010	2015	2020	TĐ 06-10	TĐ 11-15	TĐ 16-20
1. Dân số trung bình (1000 người)	1.678	1.712	1.759	0,4	0,4	0,5
- KV Nông nghiệp	1.113	1.058	955	0,1	-1,0	-2,0
- KV Công nghiệp	223	266	342	1,9	3,6	5,2
- KV Dịch vụ	342	388	462	0,3	2,5	3,6
2. Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (1000 người)	1.063	1.233	1.467	3,4	3,0	3,5
- KV Nông nghiệp	618,9	616,3	606,0	0,7	-0,1	-0,3
- KV Công nghiệp	132,5	197,2	337,5	6,6	8,3	11,3
- KV Dịch vụ	311,8	419,1	523,8	8,7	6,1	4,6
* Cơ cấu (%)	100	100	100			
- KV Nông nghiệp	58,2	50,0	41,3			
- KV Công nghiệp	12,5	16,0	23,0			
- KV Dịch vụ	29,3	34,0	35,7			
3. Lao động đang làm việc trong các TPKT	1.063	1.233	1.467	3,4	3,0	3,5
- Kinh tế nhà nước	45,5	55,5	66,0	3,6	4,0	3,5
- Kinh tế ngoài quốc doanh	1.015	1.171	1.387	3,4	2,9	3,4
- Kinh tế có vốn ĐTNN	2,9	6,2	14,7	11,1	16,4	18,9
* Cơ cấu (%)	100	100	100			
- Kinh tế nhà nước	4,3	4,5	4,5			
- Kinh tế ngoài quốc doanh	95,5	95,0	94,5			
- Kinh tế có vốn ĐTNN	0,3	0,5	1,0			

Nguồn: dự báo của Tác giả

4.2.2.2 Kết quả dự báo vốn đầu tư giai đoạn 2011-2020

Mức đầu tư của Tiền Giang hiện nay theo giá hiện hành chiếm khoảng 37% GDP (trung bình 10 năm chiếm 36%) - đây là mức khá cao. Khả năng tăng tỷ lệ vốn đầu tư/GDP rất thấp, vì vậy mức đầu tư này của Tỉnh trong thời kỳ dự báo được giả định trong khoảng từ 35-37% tương đương mức đầu tư hiện nay.

Dự báo tốc độ tăng vốn đầu tư theo từng ngành kinh tế dựa trên cơ sở thực trạng đầu tư trong 5 năm gần đây và số liệu công bố của Tỉnh dự kiến khả năng đầu tư giai đoạn 2011-2020, cụ thể như sau: Ngành công nghiệp có xu hướng tăng nhanh, ở giai đoạn tới Tỉnh tập trung đầu tư cho phát triển nhanh các ngành công nghiệp nên mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 15%/năm (*ở giai đoạn 2006-2010 tăng bình quân 17,8%*), giai đoạn 2016-2020 tăng chậm lại ở mức 14,5%/năm và bình quân cả giai đoạn 2011-2020 tăng 14,7%/năm. Ngành dịch vụ: giai đoạn 2011-2015, dự báo tăng bình quân 6,5%/năm (*cao hơn mức tăng ở giai đoạn 2006-2010, chỉ tăng 6,4%*), giai đoạn 2016-2020 tăng lên 7%/năm và bình quân cả giai đoạn 2011-2020 tăng 6,7%/năm. Ngành nông nghiệp có xu hướng chuyển dịch lao động ở khu vực này sang hai khu vực còn lại, do cơ giới hóa và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp nên vốn đầu tư sẽ tăng khá: giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 15%/năm (*cao hơn so với giai đoạn 2006-2010 chỉ tăng 5,2%*), giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 16,0%/năm và tăng bình quân cả giai đoạn 2011-2020 là 15,5%/năm.

Đối với các TPKT, tốc độ tăng vốn đầu tư của TPKT nhà nước tăng bình quân ở giai đoạn 2011-2015 tiếp tục ổn định là 5,5%/năm (*ở giai đoạn 2006-2010 tăng bình quân 3,5%*), giai đoạn 2016-2020 tăng 7,5%/năm và bình quân cả giai đoạn 2011-2020 tăng lên 6,5%/năm. Thành phần KTNQD tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 12,6% (*cao hơn ở giai đoạn 2006-2010 chỉ tăng 10,4%/năm*), giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 12,7%/năm và tăng bình quân cả giai đoạn 2011-2020 là ở mức 12,6%/năm. Thành phần KTNNG dự kiến ở giai đoạn 2011-2015 tăng 14%/năm (*tăng thấp hơn giai đoạn 2006-2010, chỉ tăng 15,5%/năm, do nền kinh tế thế giới đang trong giai đoạn suy thoái và tái cấu trúc lại nền kinh tế*), giai

đoạn 2016-2020 tăng bình quân 18%/năm và bình quân cả giai đoạn 2011-2020 tăng 16%/năm. (xem bảng 4.2)

Bảng 4.2: Dự báo vốn đầu tư của các khu vực kinh tế

Đơn vị tính: tỷ đồng (theo đơn giá so sánh 1994)

Năm	Tổng vốn	Vốn đầu tư theo ngành			Vốn đầu tư theo TPKT		
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	KTNN	KTNQD	KTĐTNG
2010	4.909	866	1.746	2.297	981	3.732	196
2011	5.450	996	2.008	2.446	1.035	4.192	223
2012	6.060	1.146	2.310	2.605	1.092	4.713	255
2013	6.748	1.317	2.656	2.774	1.152	5.305	290
2014	7.524	1.515	3.054	2.955	1.216	5.977	331
2015	8.401	1.742	3.513	3.147	1.282	6.742	377
2016	9.410	2.021	4.022	3.367	1.379	7.586	445
2017	10.552	2.344	4.605	3.603	1.482	8.545	525
2018	11.847	2.719	5.273	3.855	1.593	9.634	620
2019	13.317	3.155	6.037	4.125	1.713	10.872	732
2020	14.985	3.659	6.913	4.413	1.841	12.281	863
TĐ-TT (%) 2011-2015	11,3	15,0	15,0	6,5	5,5	12,6	14,0
TĐ-TT (%) 2016-2020	12,3	16,0	14,5	7,0	7,5	12,7	18,0
TĐ-TT (%) 2011-2020	11,8	15,5	14,7	6,7	6,5	12,6	16,0

Nguồn: dự báo của Tác giả

4.2.2.3 Dự báo CCKT Tiền Giang giai đoạn 2011-2020

Trên cơ sở số liệu thực trạng từ năm 1994-2010 đã chạy mô hình hồi quy phân tích ở chương 3 (hàm sản xuất Cobb-Douglas) và cơ sở số liệu dự báo các yếu tố đầu vào như: vốn, lao động giai đoạn 2011-2020 ở các khu vực kinh tế, Tác giả sử dụng phần mềm Eviews 5.1 để dự báo giá trị GDP theo giá so sánh của các khu vực kinh tế này. Sau khi đã thực hiện các bước kiểm định cần thiết của mô hình (xem ở phần phụ lục 2), kết quả dự báo GDP của các khu vực kinh tế như sau:

4.2.2.3.1 Dự báo GDP khu vực nông nghiệp

(1) Kết quả hồi quy chuỗi thời gian giai đoạn 1994-2010

$$\begin{aligned} \text{Log}(\text{GDP_NN}) = & -15.07675 + 0.19679 \cdot \text{Log}(\text{K_NN}) + 2.07716 \cdot \text{Log}(\text{L_NN}) \\ & + [\text{AR}(1) = 1.064848662, \text{AR}(3) = -0.32559] \end{aligned}$$

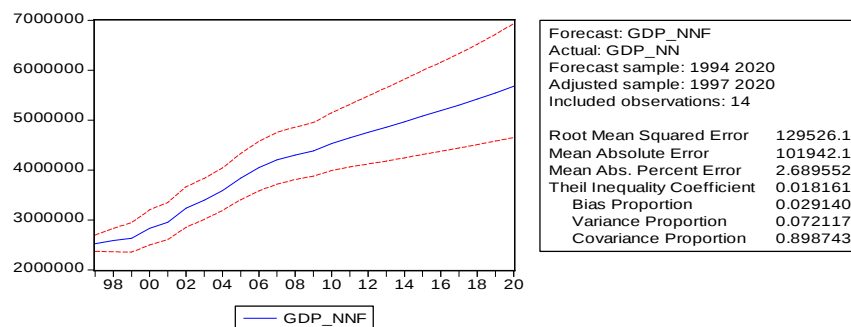
Dependent Variable: Log(GDP_NN)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 1997:2010

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-15.07675	10.56667	-1.426822	0.1874
LOG(K_NN)	0.196791	0.073697	2.670271	0.0256
LOG(L_NN)	2.077164	0.765712	2.712722	0.0239
AR(1)	1.064849	0.132939	8.010049	0.0000
AR(3)	-0.325590	0.210615	-1.545901	0.1565
R-squared	0.991287	Mean dependent var	15.04145	
Adjusted R-squared	0.987415	S.D. dependent var	0.217551	
S.E. of regression	0.024406	Akaike info criterion	-4.315522	
Sum squared resid	0.005361	Schwarz criterion	-4.087287	
Log likelihood	35.20865	F-statistic	255.9839	
Durbin-Watson stat	1.844773	Prob(F-statistic)	0.000000	
Inverted AR Roots	.76-.35i	.76+.35i	-.46	

(2) Kết quả dự báo giá trị GDP đến năm 2020:



4.2.2.3.2 Dự báo GDP khu vực công nghiệp

(1) Kết quả hồi quy chuỗi thời gian giai đoạn 1994-2010:

$$\text{Log(GDP_CN)} = -8.47733 + 0.44482 \cdot \text{Log(K_CN)} + 1.45985 \cdot \text{Log(L_CN)}$$

Dependent Variable: Log(GDP_CN)

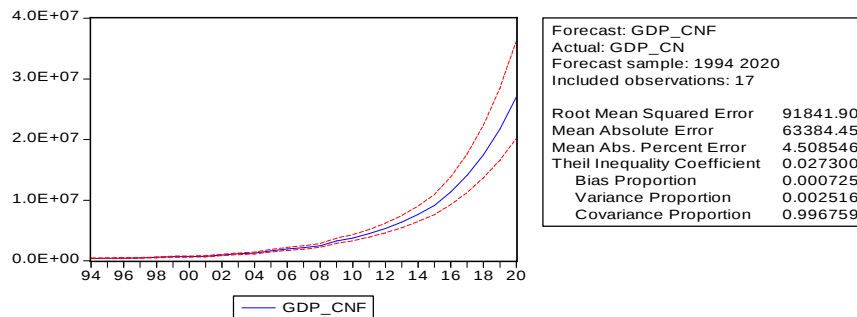
Method: Least Squares

Sample (adjusted): 1994:2010

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-8.477330	1.506148	-5.628486	0.0001
LOG(K_CN)	0.444816	0.036212	12.28365	0.0000
LOG(L_CN)	1.459851	0.168463	8.665713	0.0000

R-squared	0.994743	Mean dependent var	13.83748
Adjusted R-squared	0.993992	S.D. dependent var	0.760288
S.E. of regression	0.058932	Akaike info criterion	-2.666089
Sum squared resid	0.048621	Schwarz criterion	-2.519052
Log likelihood	25.66176	F-statistic	1324.520
Durbin-Watson stat	1.885230	Prob(F-statistic)	0.000000

(2) Kết quả dự báo giá trị GDP:



4.2.2.3.3 Dự báo GDP khu vực dịch vụ

(1) Kết quả hồi quy chuỗi thời gian giai đoạn 1994-2010:

$$\text{Log(GDP_DV)} = -8.9069 + 0.7386 \cdot \text{Log(K_DV)} + 1.07643 \cdot \text{Log(L_DV)} + [\text{AR}(1)= 0.3394, \text{AR}(3)= -0.5141]$$

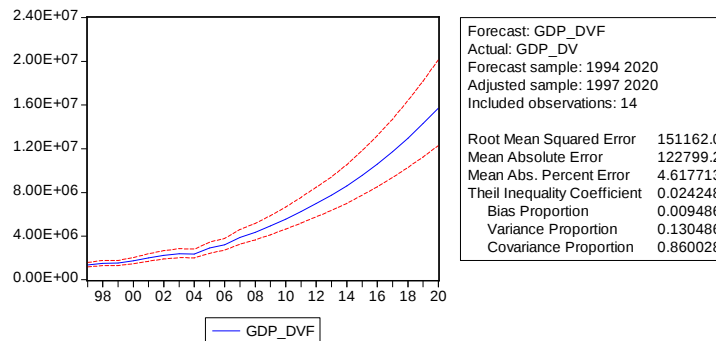
Dependent Variable: Log(GDP_DV)

Method: Least Squares

Sample (adjusted): 1997:2010

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-8.906905	0.855575	-10.41043	0.0000
LOG(K_DV)	0.738679	0.091650	8.059780	0.0000
LOG(L_DV)	1.076445	0.131956	8.157618	0.0000
AR(1)	0.339445	0.231790	1.464451	0.1771
AR(3)	-0.514067	0.213954	-2.402697	0.0397
R-squared	0.987412	Mean dependent var		14.76304
Adjusted R-squared	0.981817	S.D. dependent var		0.455249
S.E. of regression	0.061387	Akaike info criterion		-2.470777
Sum squared resid	0.033916	Schwarz criterion		-2.242542
Log likelihood	22.29544	F-statistic		176.4914
Durbin-Watson stat	2.064801	Prob(F-statistic)		0.000000
Inverted AR Roots	.52-.68i	.52+.68i	-.70	

(2) Kết quả dự báo giá trị GDP:



4.2.2.3.4 Tổng hợp giá trị GDP của các khu vực theo giá so sánh

Như vậy, theo kết quả của mô hình dự báo của các khu vực kinh tế (xem *bảng 4.3*) thì đến năm 2020 tốc độ TT-KT theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, với chỉ số Icor bình quân giai đoạn 2006-2010 từ 3,6 giảm xuống còn 3,4 giai đoạn 2011-2015 và đến giai đoạn 2016-2020 giảm còn 2,7; bình quân cho cả giai đoạn 2011-2020 Icor bằng 3,0. Kinh tế tăng trưởng nhanh, tăng trưởng bình quân 13,4%/năm (giai đoạn 2011-2020); trong đó, ngành nông nghiệp tăng bình quân 1,7%/năm, công nghiệp tăng khá, đạt 22%/năm và dịch vụ tăng 11,5%/năm. Ngoài

ra, các TPKT cũng tăng trưởng theo hướng tích cực, trong đó KTNNG tăng nhanh nhất, tăng 19,5%/năm, kể đến là KTNNG tăng 13,2% và KTNQD tăng ở mức 13,1%.

Bảng 4.3: Dự báo GDP theo giá so sánh của các khu vực kinh tế

Đơn vị tính: tỷ đồng, dự báo theo giá so sánh 1994

Năm	Tổng giá trị GDP	GDP theo ngành			GDP theo TPKT			ICOR bình quân (lần)
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	KTNNG	KTNQD	KTNNG	
2010	13.767	4.811	3.681	5.275	2.370	10.907	491	3,6 (lần) (gđ 2006-2010)
2011	15.374	4.647	4.467	6.260	2.597	12.195	581	
2012	17.074	4.754	5.339	6.981	2.927	13.467	679	
2013	18.981	4.860	6.381	7.740	3.271	14.924	786	
2014	21.184	4.970	7.627	8.588	3.657	16.617	910	
2015	23.775	5.085	9.115	9.574	4.120	18.593	1.062	3,4 (lần) (gđ 2011-2015)
2016	27.109	5.191	11.326	10.592	4.719	21.091	1.298	
2017	31.108	5.303	14.071	11.733	5.414	24.106	1.588	
2018	35.877	5.423	17.483	12.970	6.204	27.733	1.940	
2019	41.565	5.549	21.722	14.294	7.113	32.079	2.372	
2020	48.394	5.679	26.988	15.727	8.184	37.299	2.911	2,7 (lần) (gđ 2016-2020)
TĐ-TT 2011-2020	13,4 (%)	1,7 (%)	22,0 (%)	11,5 (%)	13,2 (%)	13,1 (%)	19,5 (%)	3,0 (lần) (gđ 2011-2020)

Nguồn: tính toán của Tác giả

4.2.2.3.5 Dự báo chỉ số giá

Phương pháp dự báo chỉ số giá (CPI) của GDP là sử dụng hàm xu thế theo thời gian (*chuỗi CPI quá khứ thu thập từ 1994 đến năm 2010*) và dựa trên công thức để dự báo như sau:

$$\text{Log(CPI)} = c + \alpha * \text{Log(CPI(-1))} + \beta * @\text{Trend}.$$

Với @Trend tương ứng với năm đầu tiên, ví dụ: năm 1994 (*biến nhận giá trị là 1*) và tăng dần đến năm 2010 (*biến nhận giá trị 17*); còn CPI(-1) là chỉ số giá của năm trước của năm cần dự báo.

Kết quả dự báo CPI của Tiền Giang và CPI các khu vực kinh tế như sau:

(1) Dự báo chỉ số giá theo kinh tế lượng đối với GDP của Tiền Giang:

$$\text{Log(CPI_TG)} = 0,9263 * \text{Log(CPI_TG(-1))} + 0,0063 * @\text{Trend} + 0,0321$$

(2) Dự báo chỉ số giá theo kinh tế lượng đối với khu vực nông nghiệp:

$$\text{Log}(\text{CPI}_{\text{nn}}) = 0,8650 * \text{Log}(\text{CPI}_{\text{nn}}(-1)) + 0,0120 * @\text{Trend} + 0,0316$$

(3) Dự báo chỉ số giá theo kinh tế lượng đối với khu vực công nghiệp:

$$\text{Log}(\text{CPI}_{\text{cn}}) = 0,1519 * \text{Log}(\text{CPI}_{\text{cn}}(-1)) + 0,0387 * @\text{Trend} + 0,1454$$

(4) Dự báo chỉ số giá theo kinh tế lượng đối với khu vực dịch vụ:

$$\text{Log}(\text{CPI}_{\text{dv}}) = 1,0241 * \text{Log}(\text{CPI}_{\text{dv}}(-1)) + 0,0037 * @\text{Trend} + 0,0005$$

(5) Dự báo chỉ số giá theo kinh tế lượng đối với thành phần KTTN:

$$\text{Log}(\text{CPI}_{\text{ktnn}}) = 0,74062 * \text{Log}(\text{CPI}_{\text{ktnn}}(-1)) + 0,0181 * @\text{Trend} - 0,090$$

(6) Dự báo chỉ số giá theo kinh tế lượng đối với thành phần KTTN:

$$\text{Log}(\text{CPI}_{\text{kttn}}) = 0,5806 * \text{Log}(\text{CPI}_{\text{kttn}}(-1)) + 0,0421 * @\text{Trend} - 0,2090$$

(7) Dự báo chỉ số giá theo kinh tế lượng đối với thành phần KTNNG:

$$\text{Log}(\text{CPI}_{\text{ktnng}}) = - 0.3253 * \text{Log}(\text{CPI}_{\text{ktnng}}(-1)) + 0,1029 * @\text{Trend} + 0,0821$$

**Bảng 4.4: Dự báo chỉ số giá (CPI) của các khu vực kinh tế
giai đoạn 2011-2020:**

Năm	CPI (chung)	CPI (nn)	CPI (cn)	CPI (dv)	CPI (ktnn)	CPI (ktnqd)	CPI (ktnng)
2010	2,55	3,26	2,70	1,80	1,80	2,67	3,67
2011	2,70	3,37	2,56	1,95	1,92	2,9	4,06
2012	2,90	3,67	2,68	2,12	2,05	3,2	4,39
2013	3,12	4,01	2,81	2,32	2,20	3,6	4,75
2014	3,37	4,37	2,94	2,55	2,35	3,9	5,13
2015	3,63	4,77	3,08	2,83	2,52	4,4	5,55
2016	3,92	5,21	3,22	3,15	2,70	4,8	6,00
2017	4,23	5,69	3,37	3,53	2,90	5,3	6,48
2018	4,57	6,22	3,53	3,99	3,10	5,9	7,00
2019	4,95	6,79	3,69	4,53	3,33	6,5	7,57
2020	5,35	7,42	3,87	5,18	3,57	7,2	8,18

Nguồn: tính toán của Tác giả

4.2.2.3.6 Kết quả chuyển dịch CCKT

Để xác định được CCKT ở các khu vực dự kiến đến năm 2020 (CCKT tính theo giá thực tế) thì ta lấy giá trị GDP dự báo (theo giá so sánh) nhân với chỉ số giá (CPI). Như vậy, CCKT giữa các khu vực có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm nhanh tương đối ngành nông nghiệp. Đến năm 2015, tỷ trọng ngành công nghiệp chiếm 35,3% trong cơ cấu

GDP của Tỉnh, cao hơn 1,2 điểm % so với ngành dịch vụ (chiếm 34,1%) và nông nghiệp giảm còn 30,6%. Đến năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp tiếp tục tăng vượt 10,0 điểm % so với tỷ trọng ngành dịch vụ, chiếm 45,8%, ngành dịch vụ chiếm 35,7% và ngành nông nghiệp giảm nhanh, chiếm 18,5% trong cơ cấu GDP của Tỉnh.

Đối với các TPKT, đến năm 2015, CCKT của TPKT nhà nước tiếp tục theo có xu hướng giảm, chiếm tỷ trọng 10,7% trong cơ cấu GDP của Tỉnh, tỷ trọng thành phần KTNQD tăng nhẹ, tăng lên 83,3% và thành phần KTNNG tăng nhanh, chiếm tỷ trọng 6,1%. Đến năm 2020, cơ cấu TPKT nhà nước giảm còn 9,1%, thành phần KTNQD tăng nhẹ lên 83,5% và thành phần KTNNG tiếp tục tăng nhanh, chiếm tỷ trọng 7,4%.

**Bảng 4.5: Kết quả CCKT các khu vực kinh tế của Tiền Giang
giai đoạn 2011-2020:**

Đơn vị tính: %, theo đơn giá hiện hành

Năm	Cơ cấu kinh tế ngành			Cơ cấu kinh tế TPKT		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	KTNN	KTNQD	KTNG
2010	44,7	28,3	27,1	12,2	82,7	5,1
2011	39,9	29,1	31,0	11,6	82,9	5,5
2012	37,5	30,7	31,8	11,5	82,8	5,7
2013	35,2	32,4	32,4	11,2	83,0	5,8
2014	32,9	33,9	33,2	10,9	83,1	5,9
2015	30,6	35,3	34,1	10,7	83,3	6,1
2016	27,9	37,7	34,4	10,4	83,2	6,4
2017	25,3	39,8	34,8	10,2	83,2	6,7
2018	22,9	41,9	35,2	9,8	83,3	6,9
2019	20,6	43,9	35,4	9,4	83,4	7,2
2020	18,5	45,8	35,7	9,1	83,5	7,4

Nguồn: tính toán của Tác giả

4.3 Hạn chế của mô hình dự báo

Theo phương pháp dự báo vừa nêu trên thì giá trị GDP của toàn tỉnh được tính toán từ các kết quả dự báo của các khu vực kinh tế, do đó theo phương pháp này có những sai số nhất định, bởi vì các mối quan hệ kinh tế của các khu vực và toàn nền kinh tế là những hoạt động không thể tách rời. Để hạn chế nhược điểm này là tiến hành dự báo đồng thời từ cơ sở của các khu vực kinh tế và dự báo giá trị

GDP toàn tỉnh sao cho kết quả giá trị GDP của Tỉnh theo hai cách tiếp cận này là gần bằng nhau. Ngoài ra, phương pháp dự báo dựa trên cơ sở dữ liệu quá khứ, và những quy luật vận động của dữ liệu trong quá khứ sẽ vẫn còn tiếp tục trong tương lai. Mà trong tương lai đều hàm chứa yếu tố rủi ro và bất định. Do vậy, để khắc phục một phần nào đó của nhược điểm này, Tác giả đã phân tích những diễn biến tình hình KT-XH của Tỉnh trong 10 năm tới để điều chỉnh dự báo các yếu tố đầu vào (vốn, lao động) của các khu vực kinh tế theo một tỷ lệ thích hợp nhằm đảm bảo sự chuyển dịch CCKT phù hợp với xu thế phát triển trong tương lai.

4.4 Tóm tắt chương 4

Kết quả dự báo vừa được phân tích ở trên đều được xây dựng dựa trên cơ sở những yếu tố thuận lợi và thời cơ rất lớn của Tiền Giang trong giai đoạn tới. Bên cạnh có xem xét đến những khó khăn thách thức của Tỉnh như khả năng hội nhập kinh tế của các doanh nghiệp, việc tận dụng các thời cơ, việc phát triển không đều giữa các tiểu vùng trong Tỉnh... Nên phương pháp được xây dựng trên cơ sở tận dụng nhiều yếu tố tích cực, TĐ-TT đều tăng cao hơn giai đoạn trước.

(1) Tiền Giang đang trong giai đoạn CNH với đặc điểm nổi bật là tầm quan trọng trong nền kinh tế đã được chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp mà cụ thể là các ngành công nghiệp chế biến sẽ giữ vai trò quan trọng trong đóng góp vào TT-KT chung của nền kinh tế ngày càng tăng lên. Xét ở mặt cung, sự đóng góp vào tăng trưởng của vốn đầu tư luôn giữ ở mức cao trong thời gian qua và giai đoạn sắp tới mức tăng trưởng này vẫn tiếp tục duy trì để đảm bảo cho tăng trưởng và chuyển dịch CCKT.

(2) Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP của Tỉnh đang ở vị trí thấp nhất trong CCKT của Tỉnh, một trong những yếu tố quan trọng làm tăng tỷ trọng ngành dịch vụ tập trung vào dịch vụ phục vụ là chủ yếu, chẳng hạn như thương nghiệp, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, kinh doanh bất động sản. Các dịch vụ về tài chính, tín dụng, khoa học công nghệ vẫn còn yếu, chưa đóng góp nhiều cho tăng trưởng GDP của tỉnh. Để phát triển các dịch vụ này cần phải phát triển công nghiệp.

(3) Muốn phát triển dịch vụ trước hết phải có hệ thống cơ sở hạ tầng tốt. Tuy nhiên, lượng vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng phải lớn và kết quả là tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng GDP sẽ tăng chứ không phải tỷ trọng ngành dịch vụ.

(4) Ngành công nghiệp của Tỉnh phát triển tương đối tốt trong 10 năm gần đây, từ vị trí thấp nhất tiến đến vị trí thứ hai, chỉ kém tỷ trọng của ngành nông nghiệp. Từ việc phát triển ngành công nghiệp sẽ làm cho CCKT cũng như CCLĐ chuyển dịch đúng hướng. Trong giai đoạn 2011-2020, công nghiệp là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình CNH-HĐH ở Tiền Giang, đồng thời đây là địa bàn động lực hỗ trợ các địa phương trong vùng phát triển.

Như vậy, trong bối cảnh hiện tại và dự báo xu hướng phát triển trong tương lai. Chuyển dịch CCKT theo hướng **Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp** đến năm 2020 là phù hợp. Theo kết quả của dự báo này, hướng phát triển của Tiền Giang sẽ tập trung nguồn lực trong trung hạn để tiến hành nâng cao năng lực nội sinh nền kinh tế, năng lực sản xuất, gia tăng tỷ lệ đô thị hóa của Tiền Giang, làm cơ sở đảm bảo thành công chuyển dịch CCKT cho giai đoạn sắp tới.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Dựa trên kết quả phân tích ở các chương trước để rút ra kết luận và khuyến nghị, đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch nhanh CCKT Tiền Giang giai đoạn 2011-2020, bên cạnh đó cũng nêu lên những hạn chế của đề tài và gợi ý các nghiên cứu tiếp theo.

5.1 Kết luận

Chuyển dịch CCKT là một trong những phạm trù kinh tế được quan tâm của không chỉ các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách mà còn của cả những người làm công tác quản lý nhà nước. Chuyển dịch CCKT là một phạm trù kinh tế vĩ mô và vi mô. Chuyển dịch CCKT bao hàm trong nó 3 cơ cấu thành phần: Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu TPKT và cơ cấu vùng. Đối với quy mô cấp tỉnh, cơ cấu vùng thường được xem xét dưới góc độ các vùng kinh tế trọng điểm. Lý luận cũng như thực tế chỉ ra rằng, trừ trường hợp có những đột biến, CCKT thường chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp rồi đến dịch vụ.

Tiền Giang là một tỉnh có những lợi thế về điều kiện tự nhiên, có nhiều điều kiện thuận lợi về phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, để có thể phát triển hướng tới một cơ cấu hợp lý, hiện đại, đảm bảo phát triển bền vững, Tiền Giang đã và đang thực hiện xây dựng một môi trường kinh tế thị trường đồng bộ, các thị trường bộ phận cần được xây dựng và phát triển hoàn chỉnh, lấy cạnh tranh làm động lực thúc đẩy. Chuyển hướng ưu tiên từ chủ thể sở hữu sang chủ thể quy mô, từ đầu tư dàn trải sang đầu tư có trọng điểm. Chuyển đầu tư nhà nước từ trực tiếp vào sản xuất kinh doanh sang đầu tư nhà nước định hướng cho các chủ thể kinh tế khác. Việc tập trung vào đầu tư nâng cao năng lực sử dụng các nguồn lực của tất cả các chủ thể kinh tế là rất cần thiết.

Việc tăng trưởng, chuyển dịch CCKT của Tiền Giang không nằm ngoài quy luật phát triển từ nông nghiệp sang công nghiệp đến dịch vụ. Nếu muốn đi nhanh vào dịch vụ, cần khai thác tối đa tiềm năng đặc thù của Tiền Giang. Muốn vậy, phải có nguồn lực, đặc biệt là vốn, trình độ lao động và kỹ năng quản lý. Hơn nữa, phát

triển ngành dịch vụ sẽ đòi hỏi tính cạnh tranh cao hơn (so với các nước trong khu vực như: Thái Lan, Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore). Trong bối cảnh hiện tại, việc có đột biến trong nguồn vốn đầu tư vào Tiền Giang, đặc biệt là vào lĩnh vực dịch vụ của Tiền Giang chưa có cơ sở để khẳng định. Do vậy, trong trước mắt và trung hạn, khả năng hiện thực là tập trung vào thu hút đầu tư vào công nghiệp.

Trong bối cảnh không có đột biến, khả năng tối đa giai đoạn 2011-2020 là tập trung cho phát triển công nghiệp. Các cơ quan nhà nước tăng cường vai trò quản lý định hướng thông qua các quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách để huy động vốn và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển ngành công nghiệp hướng tới tăng cường năng lực nền kinh tế. Phát triển ngành dịch vụ hướng tới tăng cường lao động và chất lượng dịch vụ. Nông nghiệp cần được CNH, hội nhập quốc tế bằng con đường rút ngắn, chiếm lĩnh thị trường. Thành phần KTNN phát huy vai trò định hướng cho các TPKT ngoài quốc doanh và có vốn ĐTNN đóng góp mạnh vào các ngành, vùng chưa được phát huy hết tiềm năng. Các vùng động lực trở thành đầu tàu kéo cả nền kinh tế phát triển, trong khi các vùng ít lợi thế được đầu tư để theo kịp với toàn nền kinh tế. Một khi các giải pháp được thực hiện đồng bộ, các nguồn lực sẽ được vận hành đến những bộ phận sử dụng các nguồn lực thật hiệu quả và từ đó sẽ hình thành một tỷ trọng CCKT tối ưu đúng theo định hướng đã phân tích ở chương 4.

5.2 Khuyến nghị đề xuất các giải pháp, chính sách nhằm thực hiện thành công chuyển dịch CCKT giai đoạn 2011-2020

Khuyến nghị, đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện thành công chuyển dịch CCKT của Tiền Giang đến năm 2020 bao gồm các nhóm giải pháp chung cho nền kinh tế và các giải pháp cụ thể cần tập trung thực hiện theo từng ngành, lĩnh vực. Bên cạnh đó, đề tài cũng nêu lên những hạn chế và gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo.

5.2.1 Giải pháp chung

5.2.1.1 Nhóm giải pháp 1: Phát triển nền kinh tế theo hướng CNH-HĐH nhằm thúc đẩy nhanh chuyển dịch CCKT

(i) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tập trung đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nhất là lực lượng lao động đáp ứng với sự phát triển của ngành công nghệ cao và công nghệ thay đổi nhanh. Sắp xếp lại các trường đại học, cao đẳng nghề và trường đào tạo nghề; xây dựng đội ngũ cán bộ hoạch định chính sách có chất lượng cao. Có sự gắn kết giữa đào tạo với tuyển dụng, phù hợp với các ngành nghề mà các doanh nghiệp sản xuất yêu cầu. Đưa vào cơ chế thỏa thuận trong việc xác định lương giữa người sử dụng lao động và lao động trong các hoạt động kinh tế. Cải tiến tiền lương, phân phối thu nhập và các phúc lợi xã hội. Đặc biệt, xây dựng cơ chế lương đặc thù cho các cán bộ có trình độ cao ngoài tỉnh về Tiền Giang công tác; xây dựng cơ chế tuyển chọn cán bộ có trình độ ở bậc đại học, thạc sĩ, tiến sĩ về công tác ở địa bàn Tiền Giang.

Cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực vừa phải mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, vừa phải tạo điều kiện và môi trường làm việc tốt sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đã được đào tạo, đảm bảo những người đã được đào tạo phát huy tối đa năng lực của mình, đồng thời, có cơ hội thường xuyên học hỏi, nâng cao năng lực làm việc của mình.

Tăng cường hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch CCKT đến những ngành có ưu thế như ngành công nghiệp, dịch vụ, khu vực kinh tế có ĐTNNG, các tiểu vùng vừa là mong muốn, vừa là yêu cầu cấp thiết. Gia tăng tác động của lao động đến chuyển dịch CCKT. Để gia tăng tác động của nguồn lực này thì có các giải pháp đi kèm như:

(1) Tăng kinh phí cho đào tạo từ nguồn ngân sách nhà nước, nhất là đào tạo mới và đào tạo bổ sung đội ngũ lao động hiện có trong một số ngành nghề mới, với trình độ công nghệ cao để hỗ trợ đắc lực cho việc chuyển dịch CCKT. Đặc biệt chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề, giỏi việc; tiếp thu và làm chủ được những công nghệ mới. Đồng thời đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế để có nhiều giám đốc giỏi, cán bộ quản lý giỏi trong tất cả các ngành, nhất là ở các đơn vị sản xuất cơ sở.

(2) Gia tăng tính cạnh tranh vào cả trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và đào tạo. Mở rộng các hình thức đào tạo nghề ở nông thôn. Gắn chặt việc đào tạo nghề với việc chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các quy trình sản xuất, quy trình canh tác... để làm cơ sở cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Huy động lực lượng trí thức trẻ về nông thôn, vùng khó khăn để tăng thêm chất lượng nguồn nhân lực, tạo thế và lực mới chuyển đổi CCKT. Như vậy, chuyển dịch lao động đến các địa phương của Tỉnh sẽ kèm theo điều kiện tiên quyết là lao động cần có tay nghề, cần có đào tạo.

(3) Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng cho các lao động có trình độ cao. Tăng cường thu hút nguồn lao động có chất lượng cao bằng các kích thích về lợi ích (nhà, đất, vị trí công tác). Đồng thời, thực thi các chính sách đặc thù về lương, về điều kiện sinh hoạt, các chế độ đãi ngộ cho những lao động có chất lượng cao khi di chuyển về địa bàn huyện làm việc.

(ii) Thu hút các nguồn vốn đầu tư, hướng vào các mục tiêu chuyển dịch CCKT trong nền kinh tế

Gia tăng tác động của vốn đến chuyển dịch CCKT. Trước hết, việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách vào những công trình, theo một cơ cấu thích hợp sẽ là một giải pháp quan trọng thu hút các nguồn vốn khác cùng đầu tư hướng theo mục tiêu chuyển dịch CCKT trong thời gian tới. Các chương trình đầu tư của Nhà nước cần được xem xét và xây dựng và rà soát chặt chẽ. Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước và vốn tín dụng ưu đãi sẽ tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng; hỗ trợ cho việc đổi mới và áp dụng các công nghệ hiện đại vào chuyển dịch CCKT trong từng vùng, từng ngành. Tăng nguồn vốn tín dụng đầu tư ưu đãi để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, hạ tầng công nghiệp, giao thông thủy lợi. Đầu tư vào 03 vùng kinh tế động lực của Tỉnh, đầu tư hỗ trợ vào vùng khó khăn, tránh đầu tư dàn trải.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, nhằm khai thác tối đa các nguồn vốn của các TPKT trong nước và thu hút nguồn vốn từ nước ngoài để tăng nguồn vốn đầu tư phát triển. Tập trung và nhanh chóng xây

đựng tốt chương trình đầu tư và lĩnh vực khuyến khích đầu tư thu hút nguồn vốn tư nhân trong nước; chương trình và lĩnh vực đầu tư thu hút nguồn vốn ODA, FDI...

(iii) Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, quy mô lớn

Phát triển hệ thống hạ tầng, trước hết là hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để phục vụ PT-KT cho các vùng trong Tỉnh; kết nối hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các vùng KTTĐPN, vùng ĐBSCL, cả nước. Theo đó, tập trung tối đa vốn đầu tư nhà nước và huy động bằng các hình thức thích hợp vốn đầu tư của các TPKT khác để: (1) Tập trung vốn đầu tư và hoàn thành đồng bộ, trong thời hạn sớm nhất về cơ sở hạ tầng cho 3 vùng kinh tế của Tiền Giang. (2) Phát triển các tuyến giao thông chính phù hợp (*đường bộ, đường thủy và đường sắt*) kết nối giữa các vùng KTTĐPN, vùng ĐBSCL với phần còn lại của Tỉnh. (3) Phát triển, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng hạ tầng giao thông đô thị; đặc biệt, tập trung nguồn lực giải quyết hạ tầng đô thị Mỹ Tho, Gò Công, Cai Lậy để đảm bảo phát triển đô thị hóa nhanh và bền vững.

5.2.1.2 Nhóm giải pháp 2: Tăng cường nền kinh tế thị trường

(i) Thu hút mạnh mẽ các nguồn lực thông qua việc tích cực hình thành đồng bộ môi trường kinh tế thị trường

Thực hiện đồng bộ các biện pháp để có thể hình thành một môi trường thị trường tổng thể để các nguồn lực có thể được sử dụng hiệu quả nhất, cụ thể:

(1) Hình thành đồng bộ các loại hình thị trường như: thị trường vốn, với một lượng đủ lớn số nhà đầu tư nhỏ, nền kinh tế sẽ có được một nguồn vốn lớn cho đầu tư phát triển. Nguồn vốn này sẽ bổ sung cho công nghiệp, dịch vụ. Bên cạnh đó, thúc đẩy hình thành và phát triển chính thức thị trường bất động sản, Tỉnh có một lợi thế về nguồn lực lớn về đất đai hiện chưa khai thác đúng mức, bất động sản cần được đưa vào thành vốn cho PT-KT. Việc hình thành và phát triển thị trường bất động sản đã và đang được Nhà nước chú trọng xây dựng. Bên cạnh đó, cần có những quy trình, trình tự thủ tục thông thoáng, minh bạch và ổn định để nguồn vốn này được huy động tối đa. Thị trường lao động, khoa học công nghệ cũng cần được xem xét để đưa vào vận hành trên địa bàn Tiền Giang. Tăng cường cơ chế đảm bảo

sở hữu trí tuệ, thương quyền. Đưa những chế tài về bản quyền vào trong thực tiễn cuộc sống.

(2) Thúc đẩy mở rộng thị trường đã và đang hoạt động như thị trường hàng hoá dịch vụ của Tiền Giang. Tăng cường tiếp thị các tên tuổi của sản phẩm mà Tiền Giang có ưu thế như: lúa gạo, cây ăn trái cây, du lịch sinh thái, có tiềm năng phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng. Mở rộng thị trường xuất khẩu có tiềm năng như các thị trường Châu Âu, Nam Mỹ, Châu Phi. Những thị trường này một khi đã được khai thác và thâm nhập, sự chuyển dịch CCKT sẽ là hệ quả tiếp theo vì đối tượng ngành hàng ở các thị trường này là khác nhau. Thị trường hàng hóa hiện đã được điều chỉnh một cách tương đối đầy đủ nhất trong các loại hình thị trường ở Việt Nam, tuy vậy, vẫn cần tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa tính thị trường cho thị trường này.

(3) Tiền Giang cần chủ động trong việc từng bước mở cửa thị trường trong nước, xoá bỏ các rào cản về định lượng đối với đối tác nước ngoài, từng bước cho người nước ngoài được mua nhà và sở hữu nhà tại Tiền Giang. Từng bước xoá bỏ hạn chế tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của các nhà ĐTNN. Đồng thời, tạo môi trường cho các nhà đầu tư Tiền Giang đầu tư ra tỉnh ngoài, nước ngoài. Khi nguồn lực từ bên ngoài tham gia vào PT-KT Việt Nam nói chung và Tiền Giang nói riêng, sẽ tạo cho kinh tế Việt Nam và Tiền Giang những thuận lợi về bổ sung vốn, chuyển giao kỹ năng lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn và lao động. Cùng với việc gia tăng lớn về nguồn vốn nước ngoài, tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN sẽ tăng; qua đó, dẫn đến CDCC TPKT. Những hướng chuyển dịch này là tất yếu và sẽ đưa nền kinh tế đến một cơ cấu thành phần, ngành, vùng có hiệu quả hơn.

(ii) Thu hút các nguồn lực thông qua nâng cao cạnh tranh cho các bộ phận của nền kinh tế

Là một địa bàn có lợi thế cạnh tranh về vị trí cũng như điều kiện tự nhiên, Tiền Giang cần khai thác triệt để lợi thế này. Cạnh tranh là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc nâng cao hiệu quả và từ đó, hiệu quả tác động đến tăng trưởng, thông qua tăng trưởng, tác động đến định hướng cho CDCC. Một điều đáng lưu ý là hiệu

tăng trưởng ở đây theo nghĩa mở rộng phạm vi, mở rộng quy mô nền kinh tế chứ không thuần túy tăng trưởng theo nghĩa hẹp là tăng trưởng GDP. Do đó, việc đặt các bộ phận của nền kinh tế trong môi trường cạnh tranh sẽ tạo ra hiệu quả tổng thể và định hướng CDCC theo hướng tốt nhất. Để có được một môi trường cạnh tranh cần có một khung khổ thể chế, một bộ máy nhà nước, một đội ngũ doanh nghiệp, một danh mục ngành hàng phát huy được hết những năng lực cạnh tranh cũng như đủ sức cạnh tranh. Để tạo lập được môi trường cạnh tranh, cần có một số nội dung phải thực hiện:

(1) Tạo lập một môi trường kinh doanh, cạnh tranh lẫn nhau giữa các loại hình doanh nghiệp phải thật sự bình đẳng. Trước hết, về mặt nhận thức, nhất là tại các cơ quan quản lý nhà nước, rõ ràng rằng mọi TPKT, mọi ngành kinh tế, mọi vùng kinh tế đều là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, đều phục vụ lợi ích chung. Mỗi bộ phận kinh tế cần làm tốt vai trò của mình và đặt trong hệ thống kinh tế tổng thể mới có thể phát huy được sức mạnh tổng hợp. TPKT tư nhân cần được phát huy tính hiệu quả, năng động. TPKT có vốn ĐTNN cần phát huy khả năng tăng trưởng về lao động. TPKT nhà nước cần phát huy tính định hướng đầu tư.

(2) Đa dạng các hình thức đầu tư, với loại hình hợp tác đầu tư mới như hợp tác công - tư, để phối kết hợp và khơi dậy nguồn lực từ các TPKT vào phát triển cơ sở hạ tầng. Đặc biệt là những công trình hạ tầng có khả năng hoàn vốn cao. Dần từng bước xoá bỏ các hạn chế đối với khu vực có vốn ĐTNN trong các lĩnh vực hiện nay còn hạn chế như tham gia vào các công ty cổ phần, khuyến khích chuyển giao công nghệ, thu hút vào những vùng, những ngành còn chưa nhiều vốn ĐTNN... Tuy nhiên, cần phải có những nghiên cứu, thử nghiệm vận dụng trong điều kiện thực tế tại Tiền Giang.

5.2.1.3 Nhóm giải pháp 3: Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế

(i) Đẩy mạnh hấp thu các nguồn lực thông qua hội nhập kinh tế với các vùng, cả nước và thế giới

Trong xu thế chung, việc tham gia vào thị trường với các vùng, cả nước và thế giới là một xu thế tốt yếu. Hội nhập kinh tế thúc đẩy cạnh tranh và nâng cao

hiệu quả, qua đó thúc đẩy CDCC hướng đến cạnh tranh thắng lợi trong hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các TPKT, của toàn xã hội. Có nhiều chính sách liên quan đến hội nhập thành công, trong đó có một số liên quan để hội nhập làm tăng nguồn vốn đầu tư, thu hút thêm lao động, tăng năng suất nhân tố tổng hợp. Tiền Giang cần xem đây là một trong những điểm trọng tâm để nâng cao năng lực cạnh tranh và cạnh tranh thành công.

(1) Nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, theo đó: (a) Cần đảm bảo môi trường thể chế đồng bộ, tạo điều kiện để khuyến khích cạnh tranh với kinh tế các tỉnh bạn, đặc biệt tạo điều kiện tăng cường khả năng cạnh tranh của những mặt hàng có khả năng cạnh tranh cao, có điều kiện và hạn chế đến mức thấp nhất sự thua thiệt đối với những mặt hàng có khả năng cạnh tranh yếu; (b) Cải cách hành chính, trong đó các cơ quan nhà nước không chỉ đơn thuần là các đơn vị quản lý hành chính, mà là những đơn vị cung cấp dịch vụ công có chất lượng cho nhu cầu phát triển.

(2) Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp để tạo môi trường thu hút ĐTNN, kích thích huy động đầu tư trong nước trong môi trường cạnh tranh tổng thể, theo đó: (a) Thực hiện đồng bộ và triệt để từ nhận thức, khung khổ thể chế, khung khổ pháp lý đến chỉ đạo điều hành theo phương châm mọi người dân đều được kinh doanh những gì mà luật pháp không cấm; (b) Nguồn đầu tư của mọi chủ thể kinh tế đều được coi trọng; đầu tư của nhà nước chỉ tập trung vào những ngành, những lĩnh vực, những địa bàn trọng tâm, trọng điểm.

(3) Nâng cao tính cạnh tranh của ngành hàng, theo đó: (a) Tăng cường nghiên cứu thị trường để thâm nhập mở rộng thị trường; (b) Kết hợp xóa bỏ từng bước bảo hộ nhà nước đối với các mặt hàng có khả năng cạnh tranh đồng thời nghiên cứu thị trường để xác định được hướng đi phù hợp với từng khu vực thị trường; (c) Kiên quyết hạn chế phát triển đối với những mặt hàng không có khả năng cạnh tranh. Những mặt hàng có khả năng cạnh tranh có điều kiện cần được cân nhắc kỹ lưỡng trong việc phát triển và phải từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh. Những mặt hàng có sức cạnh tranh cao cần thúc đẩy phát triển hết tiềm năng.

(ii) Thúc đẩy các TPKT phát triển sản xuất kinh doanh

Thúc đẩy các TPKT tăng cường đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh bằng cách sử dụng linh hoạt và hiệu quả hơn nữa các công cụ đòn bẩy kinh tế. Trước hết, khuyến khích tất cả các chủ thể kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tăng cường đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu TT-KT gắn với các mục tiêu xã hội.

Kiên định đổi mới khu vực KTNN theo hướng tăng cường hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh. Để tăng vốn cho khu vực KTNN cần thực hiện các hình thức giải thể, bán, khoán cho thuê đối với các doanh nghiệp nhà nước theo hướng giảm tối đa các doanh nghiệp không trực tiếp làm nhiệm vụ đảm bảo hậu cần cho nền kinh tế và hỗ trợ thúc đẩy các khu vực khác. Đặc biệt, đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa để tạo thêm nguồn vốn và quay vòng nguồn vốn từ các doanh nghiệp được cổ phần hóa. Từ đó, có nguồn tài chính để đầu tư mới để đổi mới công nghệ, kỹ thuật khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Đưa giá trị đất vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước. Từ đó có thể làm tăng tiềm lực về vốn của khu vực KTNN. Đồng thời, Nhà nước khai thác tài chính từ nguồn lực đất đai để thúc đẩy KTNN. Để tăng cường nguồn lực lao động tại khu vực KTNN, cần cải cách cơ bản chế độ tuyển dụng cán bộ quản lý chủ chốt trong các doanh nghiệp này.

(iii) Khuyến khích phát triển, tăng quy mô và nâng cao chất lượng các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn ĐTNG

Tiếp tục khuyến khích, đơn giản hoá thủ tục đăng ký kinh doanh, thực hiện các chương trình khởi nghiệp, nhất là ở các vùng nông thôn, để tăng thêm số lượng doanh nghiệp đăng ký mới. Kiên trì đưa Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư đi vào thực tiễn cuộc sống và khơi dậy tất cả các nguồn lực trong dân hiện chưa được phát huy. Có thể cho phép doanh nghiệp tư nhân phát hành trái phiếu công trình. Tăng cường thu hút ĐTNG bằng cách mở rộng các loại hình ĐTNG như mua lại, sáp nhập trong một số lĩnh vực; cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn ĐTNG, triển khai hình thức đầu tư theo phương thức hợp tác công tư. Đa dạng hóa các hình thức

liên doanh liên kết, tạo lập nhiều hơn nữa các loại hình kinh tế hỗn hợp giữa nhà ĐTNN với nhà nước, nhà ĐTNN đối với dân doanh trong nước.

5.2.1.4 Nhóm giải pháp 4: Tập trung đầu tư vào ba vùng kinh tế trọng điểm để tạo động lực tăng trưởng và chuyển dịch CCKT của Tỉnh

Trên cơ sở phát triển ba vùng kinh tế trọng điểm (vùng động lực của Tỉnh) sẽ kéo theo các tiểu vùng trong tỉnh cùng phát triển, trong đó, kinh tế thành phố, thị xã, huyện được tự chủ phát triển trên cơ sở lợi thế riêng có của địa phương và CCKT vùng phải là một bộ phận hữu cơ trong cơ cấu chung của tỉnh. Ba vùng KTTĐ hiện nay của Tỉnh bao gồm: vùng I (Thị xã Gò Công, các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây, Tân Phú Đông, Chợ Gạo), vùng II (các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước) và vùng III (TP. Mỹ Tho và huyện Châu Thành).

(i) Vùng I: tiếp tục định hướng phát triển là vùng trung tâm của Tỉnh, phát huy vai trò đầu tàu, là hạt nhân tăng trưởng, hỗ trợ, lôi kéo và thúc đẩy phát triển các vùng trong tỉnh. Phát triển thành phố Mỹ Tho đạt chuẩn đô thị loại II vươn lên đô thị loại I thuộc Tỉnh vào trước năm 2020, tạo sự lan tỏa thúc đẩy PT-KT cho vùng ven của Thành Phố, hình thành hệ thống đô thị liên hoàn hỗ trợ cho sự phát triển đồng bộ các khu, cụm công nghiệp, các trung tâm thương mại - dịch vụ cao cấp, trường đại học, các cơ sở y tế,.. Ưu tiên phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến với công nghệ cao, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, hạn chế những ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường; khuyến khích đầu tư phát triển mạnh các loại hình dịch vụ cao cấp như nhà hàng, khách sạn, nhà ở, khu dân cư - đô thị mới, các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối, phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, du lịch sinh thái, giáo dục - đào tạo, y tế, dịch vụ tư vấn, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ có giá trị gia tăng cao,...

(ii) Vùng II: là vùng phía Tây của Tỉnh, cần định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, phát triển những sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị và nâng cao giá trị gia tăng trong các chuỗi giá trị. Nghiên cứu tổ chức sản xuất, hệ thống cung ứng và tiêu thụ sản phẩm; xây dựng thương hiệu hàng hóa các sản phẩm

đặc trưng của vùng như: lúa gạo, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản,... để nâng cao khả năng cạnh tranh, phát triển thị trường trong nước cũng như nước ngoài. Ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu chế biến và xuất khẩu. Hình thành khu nông nghiệp kỹ thuật cao khoảng 100ha để thực hiện nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp - thử nghiệm - trình diễn - chuyển giao. Ngoài ra, chúng trọng việc nghiên cứu xây dựng dự án và mời gọi đầu tư vào chế biến gạo, nông sản vào khu vực này; nghiên cứu mời gọi đầu tư khai thác hiệu quả sử dụng đất tại vị trí Trung tâm trái cây Hòa Khánh.

Phát triển các khu, cụm công nghiệp đối với những ngành có lợi thế như: công nghiệp chế biến, công nghiệp phục vụ nông nghiệp - nông thôn, công nghiệp hỗ trợ vùng KTTĐPN, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống; triển khai đầu tư xây dựng và mời gọi đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch như: các khu công nghiệp Đông Nam Tân Phước, cụm công nghiệp Phú Mỹ,...

Phát triển đô thị, thương mại - dịch vụ: nâng cấp, phát triển mở rộng thị trấn Cai Lậy đạt chuẩn đô thị loại IV, hình thành thị xã Cai Lậy, gắn với chỉnh trang phát triển mở rộng thị trấn và phát triển các đô thị mới của vùng. Sớm triển khai các dự án đầu tư trọng điểm như: Dự án nghỉ dưỡng và sân Golf Tiền Giang; dự án các khu dân cư khu vực Đông Nam Tân Phước đã được phê duyệt quy hoạch.

Phát triển đa dạng các loại hình du lịch theo các cụm điểm, các tour du lịch sinh thái sông nước miệt vườn, thôn dã vùng ngập lũ Đồng Tháp Mười, cù lao trên sông Tiền,... phát triển các chợ đầu mối và các khu, cụm công nghiệp. Thu hút đầu tư, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các dự án quan trọng như: Dự án Khu du lịch sinh thái - Nghỉ dưỡng ở Cái Bè (*diện tích 10 ha*); khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười, Thiền viện Trúc Lâm ở Tân Phước...

Tăng cường đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, gắn kết với các vùng khác trong Tỉnh và các tỉnh trong vùng KTTĐPN, vùng ĐBSCL, các dự án như: Dự án đầu tư xây dựng các cầu trên đường

tỉnh 864; Dự án đường tỉnh 878 (*đường Kênh Năng*) - đường vào khu công nghiệp Đông Nam Tân Phước.

(iii) Vùng III: là vùng phía Đông của Tỉnh, định hướng phát triển chính là phát triển công nghiệp - thương mại - dịch vụ gắn liền với khai thác kinh tế biển và ven biển. Đầu tư, thu hút đầu tư từng bước hình thành Khu kinh tế mở ven biển trọng điểm với qui mô hơn 15.000 ha, xem các cảng của TP.HCM là thế dựa để tạo động lực phát triển cho vùng này, đồng thời góp phần tạo sự liên kết của tỉnh chặt chẽ hơn với TPHCM, vùng KTTĐPN và vùng ĐBSCL.

Phát triển mạnh về kinh tế biển, thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, ưu tiên phát triển các ngành có lợi thế như: xây dựng, công nghiệp cơ khí, đóng tàu, lọc dầu; xây dựng cảng biển và phát triển hệ thống dịch vụ hậu cần gắn liền với vận tải biển, chế biến thủy hải sản; khai thác các tiềm năng về dịch vụ, đặc biệt là du lịch sinh thái biển và dịch vụ hậu cần nghề cá... Tiếp tục triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng và mời gọi đầu tư vào khu công nghiệp dịch vụ dầu khí Soài Rạp; triển khai Dự án đầu tư Cảng Quốc tế Nam Sài Gòn, (diện tích 269 ha, vốn đầu tư khoảng hơn 14.000 tỷ đồng...

Phát triển đô thị, dân cư và thương mại - du lịch, tiếp tục chỉnh trang, nâng cấp, phát triển thị xã Gò Công, gắn với kiến thiết, chỉnh trang phát triển các thị trấn, các đô thị mới của vùng, đào tạo lực lượng lao động có chất lượng phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp ở phía Đông. Phát triển du lịch sinh thái biển. Về lâu dài quy hoạch phát triển hướng đến việc thành lập khu kinh tế mở Gò Công. Tổ chức hỗ trợ triển khai tốt các dự án như: Dự án đầu tư khu vui chơi giải trí, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp bãi tắm (diện tích 15,5 ha); Dự án đầu tư khu du lịch sinh thái Cồn Cống (diện tích 100 ha); Dự án khu đô thị dịch vụ công nghiệp;...

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thúc đẩy PT-KT của vùng bằng nhiều nguồn vốn tập trung đầu tư phát triển nhằm nối kết với các vùng khác trong Tỉnh và các tỉnh, thành phố khác đặc biệt là TP.HCM. Sớm triển khai các công trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng mang tính chất động lực của vùng như: Dự án đường tỉnh 871B (Đường vào khu kinh tế phía Đông); hoàn thiện dự án ngọt hóa Gò Công; dự án

nâng cấp đê biển Gò Công; dự án Nhà máy nước Đồng Tâm, hệ thống chuyển tải và hệ thống tiếp nhận ở khu vực phía Đông...

Phát triển nông nghiệp - thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá, chú trọng phát triển các sản phẩm chủ lực của vùng, như lúa đặc sản, thanh long, dưa hấu, măng cầu, sơ ri Gò Công... hướng đến thị trường ngoài tỉnh và xuất khẩu. Phát triển nuôi thủy sản nước mặn, lợ phù hợp với sinh thái vùng cửa sông và ven biển như tôm sú, nghêu... Chú trọng đầu tư vào đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá. Tiếp tục nâng cấp phát triển các cảng cá, trung tâm giống thủy sản, hình thành khu neo đậu, trú bão tàu đánh bắt cá...

5.2.1.5 Nhóm giải pháp thứ 5: Chú trọng đầu tư đúng mức để phát triển các vùng khó khăn

Tiếp tục thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển trực tiếp từ ngân sách cho các vùng khó khăn như: huyện Tân Phú Đông, huyện Tân Phước, tập trung đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng như điện, đường giao thông, trường học, trạm y tế, bưu điện xã, chợ, các cơ sở cấp nước sạch.

Nguồn vốn của Nhà nước cần kết hợp đầu tư các công trình dân sinh với đầu tư vào các công trình lớn. Ngân sách nhà nước sẽ tập trung đầu tư vào các công trình lớn, công trình trọng điểm của Tỉnh như: giao thông, thủy lợi, giáo dục,... Tập trung nguồn vốn ODA để phát triển cơ sở hạ tầng cho những tiểu vùng này, đặc biệt là những nguồn vốn viện trợ không hoàn lại. Khuyến khích mạnh mẽ các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước đầu tư vào các tiểu vùng này thông qua các cơ chế chính sách ưu đãi về thuế, giá thuê đất, trợ cấp phát triển kết cấu hạ tầng, trợ giá cho vận chuyển sản phẩm hàng hóa tiêu thụ ở các tiểu vùng này... Có thể thực hiện Nhà nước cho thuê đất đối với các nhà đầu tư với giá thuê ưu đãi trong suốt thời gian cho thuê đất, những nhà đầu tư được quyền đưa giá trị đất vào giá trị doanh nghiệp sau khi đã đầu tư với giá trị thị trường.

Khuyến khích đặc biệt về chế độ đãi ngộ đối với nguồn nhân lực có trình độ, có chất lượng cao đến các vùng khó khăn, trong đó thực hiện ưu đãi đối với những người đến các vùng này về nhà ở, về tiền lương, về bố trí công tác chuyển vùng sau

khi đã đóng góp một số năm tại vùng khó khăn. Thực hiện chính sách đòn bẩy lợi ích nếu đầu tư vào các vùng ít lợi thế, những người chuyển giao công nghệ cho vùng kinh tế kém ưu thế được hưởng những lợi ích tại các vùng có ưu thế như được hưởng những ưu đãi về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở những vùng trọng điểm của Tỉnh.

5.2.2 Các giải pháp cụ thể

Các giải pháp cụ thể cần được tập trung nhằm đạt được kết quả dự báo ở chương 4, đó là:

(i) Các giải pháp đột phá

- Các chương trình, kế hoạch về định hướng chuyển dịch CCKT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020 cần có giải pháp đi liền với việc nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Mỗi ngành (công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp) đều có chương trình chuyển CCKT riêng, trong đó xác định các ngành then chốt để tập trung đầu tư, hỗ trợ lãi suất vay. Đối với ngành công nghiệp, cần tập trung hình thành các ngành công nghiệp chế tác sản xuất hàng may mặc, điện tử, linh kiện vận tải, lắp ráp xe máy ô tô, hàng thủ công mỹ nghệ cao cấp, chế biến thủy sản, sản xuất hóa chất, ngành công nghiệp đóng tàu; sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội ngoại thất, công nghiệp vi sinh, vật liệu xây dựng, cơ khí chính xác, công nghiệp cơ khí. Đối với ngành dịch vụ, tập trung phát triển theo chiều sâu vào các loại hình dịch vụ logistic, tài chính, ngân hàng, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, giáo dục và đào tạo nghề. Đối với ngành nông nghiệp, cần tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng toàn diện và có thể mạnh như: lúa-gạo cao sản, xoài cát Hòa Lộc, vú sữa lò rèn Vĩnh Kim, thanh long Chợ Gạo, sơ ri Gò Công, cam mật Cái Bè, bưởi da xanh, khóm..., xây dựng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, đi đầu và lôi kéo cả vùng ĐBSCL cùng phát triển; chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất kinh doanh, nhất là đối với các ngành công nghiệp trọng điểm: (i) Đóng mới tàu thuyền; sản phẩm cơ khí chế tạo, các sản phẩm công nghiệp điện tử; (ii) Công nghiệp chế biến; (iii) Dệt, may, phụ liệu may; (iv) Sản xuất nước giải khát; (v) Khai thác chế biến

khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; (vi) Sản xuất điện; (vii) Công nghệ thông tin. Tăng tỷ lệ chi ngân sách cho khoa học công nghệ.

- Tập trung đầu tư khai thác thế mạnh của đô thị Mỹ Tho, Cai Lậy; khu kinh tế - đô thị Gò Công, Khu công nghiệp Tân Phước hơn nữa cho thật sự đúng tầm của những địa bàn này.

(ii) Các giải pháp khác

(1) Xây dựng chương trình hành động về xúc tiến, tăng cường thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. Thực hiện việc hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng sản phẩm công nghiệp chủ lực nhằm gia tăng xuất khẩu. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư, đổi mới thiết bị hiện đại để có sản phẩm chất lượng cao, giá thành hạ, nâng cao khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài thông qua chương trình kích cầu của tỉnh. Khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh hợp tác, liên doanh với nước ngoài và mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài. Tiến hành thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm cho khu công nghệ cao, xác định rõ tiêu chí các ngành, nghề, lĩnh vực công nghệ cao để định hướng thu hút đầu tư vào lĩnh vực này.

(2) Xây dựng lộ trình thống nhất trong đào tạo nguồn nhân lực, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của Tỉnh, quy hoạch phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, quy hoạch đô thị, quy hoạch các ngành kinh tế và sản phẩm chủ lực của tỉnh. Tập trung giải quyết vấn đề đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao cho phát triển công nghiệp. Đầu tư nâng cấp và chuyên môn hóa cao các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh; mở rộng hình thức đào tạo tại chỗ, đào tạo theo địa chỉ, gắn kết đào tạo với sử dụng lao động. Các giải pháp cụ thể bao gồm: (a) Xây dựng hệ thống đổi mới công nghệ của tỉnh với hệ thống trường đại học, các viện nghiên cứu, các phòng thí nghiệm đổi mới và cải tiến công nghệ, trước hết phục vụ phát triển các ngành ưu tiên phát triển đã được chọn, có điều kiện thuận lợi triển khai và áp dụng các kết quả nghiên cứu, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu; (b) Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, nhất là doanh nghiệp quy mô lớn, tăng chi phí cho nghiên cứu và phát triển; yêu cầu doanh nghiệp có vốn ĐTNNG đào tạo kỹ sư, cán bộ quản lý người Việt Nam, và chuyển giao công nghệ

cho đối tác và bạn hàng là doanh nghiệp Việt Nam; (c) Đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, đánh giá kết quả và thành tích lao động, bổ nhiệm cạnh tranh công khai trong các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập; (d) Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ cho các ngành ưu tiên phát triển, gồm cả việc lựa chọn các học sinh ưu tú và gửi học tại các trường đại học công nghệ hàng đầu trên thế giới. Tiếp tục khuyến khích hơn nữa khu vực tư nhân, doanh nghiệp tham gia dạy nghề; chuyển các cơ sở dạy nghề công lập sang đơn vị cung cấp dịch vụ công, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tự trang trải. Đổi mới giao chỉ tiêu dạy nghề của Nhà nước sang chỉ định thầu hoặc đấu thầu (cung cấp dịch vụ công).

(3) Tăng chi ngân sách Nhà nước cho các hoạt động khuyến khích xuất khẩu, nghiên cứu tìm hiểu thị trường và xúc tiến đầu tư thương mại nhằm tranh thủ tiềm lực vốn, công nghệ kỹ thuật hiện đại để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, đặc biệt ưu tiên các dự án có hàm lượng công nghệ cao; tăng cường phát triển công nghiệp vừa và nhỏ với yêu cầu ứng dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm đa dạng để tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

(4) Phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là điện, nước, giao thông phục vụ cho nhu cầu phát triển các khu, cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

(5) Tăng cường CNH - đô thị hóa trên địa bàn tỉnh. Hướng tới một chuỗi đô thị liên hoàn từ Cai Lậy đến Gò Công đi liền với việc tạo ra một đội ngũ lao động công nghiệp có trình độ và năng lực tiếp thu và hấp thụ một CCKT hiện đại.

(6) Tăng cường đổi mới các thủ tục hành chính theo hướng một cửa liên thông và giảm thiểu các thủ tục hành chính. Tạo môi trường thông thoáng cho tất cả các chủ thể kinh tế trên địa bàn tỉnh cũng như người dân.

5.3 Hạn chế của đề tài

Mặc dù đã đạt được một số yêu cầu nêu trong mục đích nghiên cứu. Tuy nhiên đề tài vẫn còn những hạn chế nhất định như: chuỗi số liệu quá khứ chưa đủ dài nên việc chạy mô hình thực hiện các ước lượng và dự báo ảnh hưởng đến giảm

độ tin cậy trong tính toán; mô hình dự báo sử dụng trong đề tài còn đơn giản. Ngoài ra, đề tài còn nghiên cứu tổng quan, chưa được phân tích ở mức độ chuyên sâu ảnh hưởng của các nguồn lực đến tăng trưởng và chuyển dịch CCKT; chưa phân tích chi tiết về chuyển dịch CCKT ở nội bộ của từng ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ và cũng như nội bộ của các TPKT. Vì vậy, các nghiên cứu sau cần tiếp tục nghiên cứu các chuyên đề, lĩnh vực như: (1) Nghiên cứu chuyển dịch CCKT nội bộ ngành nông nghiệp, (2) Nghiên cứu chuyển dịch CCKT nội bộ ngành công nghiệp, (3) Nghiên cứu chuyển dịch CCKT nội bộ ngành dịch vụ, (4) Nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh, (5) Nghiên cứu và dự báo CDCC lao động trong nội bộ các ngành và các TPKT, (6) Tác động của các nguồn vốn đầu tư đến chuyển dịch CCKT, (7) Tác động của khoa học công nghệ đến chuyển dịch CCKT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1998), *Báo cáo phương hướng và các biện pháp điều chỉnh cơ cấu sản xuất và đầu tư của các ngành sản xuất trong quá trình thực hiện CEPT/AFTA*, Hà Nội.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000), *Tổng kết thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đầu tư phát triển*, Hà Nội.
3. Bùi Tất Thắng (2006), *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang, *Niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang (2005, 2006, 2008, 2009, 2010)*, Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang.
5. Đinh Phi Hổ, Lê Ngọc Uyển, Lê Thị Thanh Tùng (2009), *Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*. Nhà xuất bản thống kê.
6. Đinh Văn Ân và Nguyễn Thị Tuệ Anh (2008), *Tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam 16 năm (1991-2006) từ góc độ đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
7. Hồ Đức Hùng và Nguyễn Tấn Khuyên, Nguyễn Văn Ngãi, Lê Thanh Loan, Trần Quang Văn, Nguyễn Khánh Duy (2005), *Nghiên cứu cơ cấu đầu tư từ các nguồn vốn trong xã hội ở tỉnh Tiền Giang - hiện trạng và giải pháp*, đề tài nghiên cứu cấp tỉnh.
8. Lê Cao Đoàn (2005), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*, Chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước giai đoạn 2001-2005.
9. Lê Du Phong và Nguyễn Thành Đô (1999), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VI về nông nghiệp, nông thôn ban hành ngày 05/4/1998.

11. Ngô Doãn Vĩnh (2006), *Những vấn đề chủ yếu về kinh tế phát triển*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2006.
12. Nguyễn Trọng Hoài, Phùng Thanh Bình, Nguyễn Khánh Duy (2009), *Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính*. Nhà xuất bản thống kê.
13. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang (2000), *Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2001-2010*.
14. Trần Du Lịch và các đồng nghiệp (2002), *Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP. Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản trẻ TP. Hồ Chí Minh.
15. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (2012), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*.
16. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (2008), *Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang đến năm 2020*.
17. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (2011), *Báo cáo Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011 - 2020*.
18. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IV của Đảng.

Tiếng Anh:

Compiled by Phung Thanh Binh, Vo Duc Hoang Vu (2009), “*Applied economics, Time series & Panel data (Reading Materials, Part 1*”, Vietnam – Netherlands programme for M.A in Development Economics.

Compiled by Phung Thanh Binh, Vo Duc Hoang Vu (2009), “*Applied economics, Time series & Panel data (Reading Materials, Part 2*”, Vietnam – Netherlands programme for M.A in Development Economics.

Compiled by Phung Thanh Binh, Vo Duc Hoang Vu (2009), “*Applied economics, Time series & Panel data (Reading Materials, Part 3*”, Vietnam – Netherlands programme for M.A in Development Economics.

Internet:

1. Bộ Công thương, tải tài liệu tại trang web:
<http://www.moit.gov.vn> của Bộ Công thương.
2. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, tải dữ liệu tại trang web:
<http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn> của Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh.
3. Hà Vân (2006), *Nền kinh tế Hàn Quốc*, tải tài liệu tại địa chỉ:
[\[http://www.mofahcm.gov.vn/vi/tintuc_sk/tulieu/nr060504090947/ns060911163110#kKpaDuGchCH1\]](http://www.mofahcm.gov.vn/vi/tintuc_sk/tulieu/nr060504090947/ns060911163110#kKpaDuGchCH1), truy cập ngày 12 tháng 2 năm 2010.
4. Ngân hàng Thế giới, tải dữ liệu tại trang web:
<http://www.worldbank.org> của Ngân hàng Thế giới.
5. Nguyễn Thị Hà, *Một số lý thuyết về phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*, tải tài liệu tại địa chỉ:
<http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=3439&cap=4&id=4567>, truy cập ngày 10 tháng 2 năm 2012.
6. Tổng Cục Thống kê, tải dữ liệu tại trang web:
<http://www.gso.gov.vn> của Tổng cục Thống kê.
7. Thông tin dữ liệu về đánh giá môi trường đầu tư cấp tỉnh, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tải dữ liệu tại trang web:
<http://www.vcci.com.vn> của Phòng Thương mại và Công thương Việt Nam.

Phần phụ lục:

Phụ lục 1: Phụ lục các bảng số liệu

Bảng 3.1: Lao động và CCLĐ đang làm việc trong các ngành kinh tế

	2000	2005	2010	TĐ 01-05	TĐ 06-10	TĐ 01-10
1. Dân số trung bình (1000 người)	1.613,5	1.646,4	1.678,0	0,40	0,38	0,39
2. Dân số tự nhiên (1000 người)	1.630,5	1.659,5	1.691,1	0,35	0,38	0,37
3. Lao động trong độ tuổi (1000 người)	1.002,6	1.064,9	1.099,6	1,21	0,64	0,93
3.1. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	816,6	898,6	1.063,1	1,93	3,42	2,67
- Khu vực nông nghiệp	567,5	596,9	618,9	1,0	0,7	0,9
- Khu vực công nghiệp	84,0	96,0	132,5	2,7	6,6	4,7
- Khu vực dịch vụ	165,0	205,6	311,8	4,5	8,7	6,6
3. 2. Cơ cấu (%)	100	100	100			
- Khu vực nông nghiệp	69,5	66,4	58,2			
- Khu vực công nghiệp	10,3	10,7	12,5			
- Khu vực dịch vụ	20,2	22,9	29,3			

Nguồn: niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang và tính toán của Tác giả

Bảng 3.2: Lao động và CCLĐ đang làm việc trong các TPKT

	2000	2005	2010	TĐ 01-05	TĐ 06-10	TĐ 01-10
1. Lao động đang làm việc trong các TPKT (lao động)	816.628	898.635	1.063.151	1,93	3,42	2,67
- KTNN	33.570	38.089	45.481	2,6	3,6	3,1
- KTNQD	782.678	858.837	1.014.780	1,9	3,4	2,6
- KTNNG	380	1.709	2.890	35,1	11,1	22,5
2. Cơ cấu (%)	100	100	100			
- KTNN	4,1	4,2	4,3			
- KTNQD	95,8	95,6	95,5			
- KTNNG	0,05	0,19	0,27			

Nguồn: niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang và tính toán của Tác giả

Bảng 3.3: Lao động phân theo trình độ học vấn

	2000	2005	2010	TĐ 01-05	TĐ 06-10	TĐ 01-10
1. Tổng số lao động trong độ tuổi (1000 lao động)	1.002,6	1.064,9	1.099,6	1,21	0,64	0,93
- Chưa biết chữ	43,4	41,9	39,1	-0,7	-1,3	-1,0
- Chưa tốt nghiệp tiểu học	243,6	257,5	264,6	1,1	0,5	0,8
- Tốt nghiệp tiểu học	414,1	418,5	405,8	0,2	-0,6	-0,2
- Tốt nghiệp THCS	191,1	211,4	227,8	2,0	1,5	1,8
- Tốt nghiệp THPT trở lên	110,4	135,7	162,3	4,2	3,6	3,9
2. Cơ cấu (%)	100	100	100			
- Chưa biết chữ	4,33	3,93	3,56			
- Chưa tốt nghiệp tiểu học	24,3	24,18	24,06			
- Tốt nghiệp tiểu học	41,3	39,3	36,9			
- Tốt nghiệp THCS	19,06	19,85	20,72			
- Tốt nghiệp THPT trở lên	11,01	12,74	14,76			

Nguồn: niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang

Bảng 3.4: Lao động phân theo trình độ chuyên môn

	2000	2005	2010	TĐ 01-05	TĐ 06-10	TĐ 01-10
1. Lao động hoạt động trong nền KTQD (1000 lao động)	816,6	898,6	1.063,2	1,93	3,42	2,67
- Chưa qua đào tạo	731,7	694,6	691,1	-1,0	-0,1	-0,6
- Công nhân kỹ thuật không bằng	40,0	139,3	271,1	28,3	14,2	21,1
- Tốt nghiệp sơ cấp nghề	11,4	18,0	30,8	9,5	11,4	10,4
- Tốt nghiệp trung cấp	18,8	24,3	34,0	5,3	7,0	6,1
- Tốt nghiệp cao đẳng	6,5	9,0	12,8	6,6	7,3	6,9
- Tốt nghiệp đại học trở lên	8,2	13,5	23,4	10,5	11,7	11,1
2. Cơ cấu (%)	100	100	100			
- Chưa qua đào tạo	89,6	77,3	65,0			
- Công nhân kỹ thuật không bằng	4,9	15,5	25,5			
- Tốt nghiệp sơ cấp nghề	1,4	2,0	2,9			
- Tốt nghiệp trung cấp	2,3	2,7	3,2			
- Tốt nghiệp cao đẳng	0,8	1	1,2			
- Tốt nghiệp đại học trở lên	1	1,5	2,2			

Nguồn: niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang

Bảng 3.5: Nhịp độ tăng trưởng GDP theo ngành giai đoạn 2001-2010

	Nhịp độ tăng trưởng (%)					
	2001-2005		2006-2010		2001-2010	
	Tiền Giang	Cả nước	Tiền Giang	Cả nước	Tiền Giang	Cả nước
TĐ-TT GDP (%)	9,0	7,5	11,0	7,0	10,0	7,3
- Nông nghiệp	5,1	3,8	5,6	3,3	5,3	3,6
- Công nghiệp	16,7	10,3	19,7	7,9	18,2	9,1
- Dịch vụ	11,4	7,0	11,9	7,7	11,6	7,3

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu niên giám thống kê

Bảng 3.6: Nhịp độ tăng trưởng GDP theo TPKT giai đoạn 2001-2010

	Nhịp độ tăng trưởng (%)		
	2001-2005	2006-2010	2001-2020
TĐ-TT GDP (%)	9,0	11,0	10,0
- KTNN	8,7	11,4	10,1
- KTNQD	8,8	10,5	9,6
- KTNNG	22,4	25,9	24,1

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu niên giám thống kê

Bảng 3.7: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo nguồn vốn

Đơn vị tính: tỷ đồng, tính theo giá hiện hành

	2000	2005	2010	2001- 2005	2006- 2010	2001- 2010
1. Phân theo nguồn vốn	2.101	5.003	13.067	17.272	44.523	61.796
1.1 Vốn nhà nước	625	1.325	2.139	5.126	7.803	12.929
+ Ngân sách Nhà nước (TW & DP)	452	826	1.612	3.456	6.222	9.677
+ Vốn tín dụng đầu tư	85	430	483	1.466	1.394	2.860
+ Vốn đầu tư của DNNN	88	70	44	205	187	391
1.2 Vốn ngoài quốc doanh	1.403	3.644	10.340	11.884	35.219	47.103
+ Vốn doanh nghiệp	269	440	4.476	1.652	13.452	15.104
+ Vốn dân cư và tư nhân	1.134	3.204	5.864	10.231	21.768	31.999
1.3 Vốn nước ngoài (FDI)	73	34	588	263	1.502	1.764
2 TB-TT vốn đầu tư (%)		33,5	13,3	14,2	9,4	11,8
+ Vốn nhà nước		27,5	0,3	8,5	3,5	6,0
+ Vốn ngoài quốc doanh		37,9	17,8	17,9	10,4	14,1
+ Vốn nước ngoài (FDI)		-48,1	4,6	-19,3	55,4	12,0
3 Vốn ĐTPTXH/GDP (%)	30,4	38,9	37,2	35,3	36,3	36,0
+ Vốn nhà nước	58,0	71,8	50,0	69,8	50,1	56,4
+ Vốn ngoài quốc doanh	24,6	34,1	35,6	29,7	34,8	33,3
+ Vốn nước ngoài (FDI)	52,6	10,4	32,7	17,8	25,1	23,7
4 Cơ cấu vốn đầu tư (%)	100	100	100	100	100	100
4.1 Vốn nhà nước	29,8	26,5	16,4	29,7	17,5	20,9
Ngân sách Nhà nước (TW & DP)	21,5	16,5	12,3	20,0	14,0	15,7
Vốn tín dụng đầu tư	4,0	8,6	3,7	8,5	3,1	4,6
Vốn đầu tư của DNNN	4,2	1,4	0,3	1,2	0,4	0,6
4.2 Vốn ngoài quốc doanh	66,8	72,8	79,1	68,8	79,1	76,2
+ Vốn doanh nghiệp	12,8	8,8	34,3	9,6	30,2	24,4
+ Vốn dân cư và tư nhân	53,9	64,0	44,9	59,2	48,9	51,8
4.3 Vốn nước ngoài (FDI)	3,5	0,7	4,5	1,5	3,4	2,9

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thống kê Tiền Giang

Bảng 3.8: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo ngành

Đơn vị tính: tỷ đồng, tính theo giá hiện hành

Chỉ tiêu	Tiền Giang					Việt Nam		
	2006	2010	2001-2005	2006-2010	2001-2010	2006	2010	2006-2010
1. Vốn ĐTPTXH	5.852	13.067	17.273	44.523	61.796	404.712	830.278	3.092.644
- Nông nghiệp	1.399	2.212	3.067	8.053	11.119	30.087	51.071	199.071
- Công nghiệp	1.212	4.459	2.822	14.172	16.994	170.935	342.823	1.283.539
- Dịch vụ	3.241	6.396	11.384	22.299	33.683	203.690	436.384	1.610.034
2. Tăng trưởng vốn đầu tư (%)	9,9	13,3	14,2	9,4	11,8	13,7	7,8	13,3
- Nông nghiệp	2,9	7,0	25,8	5,2	15,0	15,5	7,6	11,5
- Công nghiệp	36,9	18,4	36,1	17,8	26,6	14,0	7,8	13,2
- Dịch vụ	0,2	12,0	6,4	6,4	6,4	13,2	7,8	13,7
3. Cơ cấu vốn đầu tư (%)	100	100	100	100	100	100	100	100
- Nông nghiệp	23,9	16,9	17,8	18,1	18,0	7,4	6,2	6,4
- Công nghiệp	20,7	34,1	16,3	31,8	27,5	42,2	41,3	41,5
- Dịch vụ	55,4	48,9	65,9	50,1	54,5	50,3	52,6	52,1
4. Vốn ĐTPTXH/GDP (%)	39,8	37,2	35,3	36,3	36,0	41,5	41,9	42,7
- Nông nghiệp	21,0	14,1	12,3	14,3	13,7	15,1	12,5	13,1
- Công nghiệp	34,6	44,9	28,4	44,3	40,5	42,2	42,1	43,5
- Dịch vụ	71,2	67,2	81,1	64,8	69,5	54,9	57,5	58,0

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê

Bảng 3.9: Hiệu quả đầu tư theo ngành kinh tế 2001-2010

	2001	2005	2010	2001-2005	2006-2010	2001-2010
1. Vốn ĐTPTXH/GDP (%)	34,0	38,3	35,7	35,3	36,3	36,0
- Nông nghiệp	8,7	18,3	14,1	12,3	14,3	13,7
- Công nghiệp	18,4	42,2	44,9	28,4	44,3	40,5
- Dịch vụ	91,7	69,8	67,2	81,1	64,8	69,5
2. Cơ cấu vốn đầu tư (%)	100	100	100	100	100	100
- Nông nghiệp	13,9	22,7	16,9	17,8	18,1	18,0
- Công nghiệp	9,3	24,3	34,1	16,3	31,8	27,5
- Dịch vụ	76,8	53,0	48,9	65,9	50,1	54,5
3. ICOR (lần)	4,97	3,97	3,73	4,20	3,63	3,82
- Nông nghiệp	1,88	4,10	3,48	2,71	3,32	3,07
- Công nghiệp	1,71	2,84	3,32	2,50	3,11	2,94
- Dịch vụ	10,56	4,80	4,24	6,25	4,29	4,99

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Bảng 3.10: Hiệu quả đầu tư theo TPKT 2001-2010

	2001	2005	2010	2001- 2005	2006- 2010	2001- 2010
1. Vốn ĐTPTXH/GDP (%)	34,0	38,9	37,2	35,3	36,3	36,0
- KTNN	113,8	71,8	50,0	69,8	50,1	56,4
- KTNQD	19,8	34,1	35,6	29,7	34,8	33,3
- KTNNG	11,4	10,4	32,7	17,8	25,1	23,7
2. Cơ cấu vốn đầu tư (%)	100	100	100	100	100	100
- KTNN	51,1	26,5	16,4	29,7	17,5	20,9
- KTNQD	48,3	72,8	79,1	68,8	79,1	76,2
- KTNNG	0,6	0,7	4,5	1,5	3,4	2,9
3. ICOR (lần)	4,97	3,97	3,73	4,20	3,63	3,82
- KTNN	13,02	40,11	3,83	6,93	4,65	5,39
- KTNQD	4,27	3,15	3,71	3,73	3,52	3,59
- KTNNG	0,36	0,50	3,52	1,88	2,09	2,04

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Bảng 3.12: Đóng góp của các yếu tố đến tăng trưởng GDP Tiền Giang

Đơn vị tính: %

	TĐ-TT GDP	Đóng góp của vốn	Đóng góp của lao động	Đóng góp của TFP
2006	11,06	2,17	10,11	-1,22
2007	12,96	2,03	12,32	-1,39
2008	11,26	0,94	8,03	2,29
2009	9,22	2,37	8,13	-1,29
2010	10,57	2,92	4,56	3,10
gđ 2006-2010	11,01	2,08	8,62	0,31

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu của Cục Thống kê

Bảng 3.13: Đóng của các yếu tố đến TT-KT phân theo ngành và theo TPKT

Đơn vị tính: %

	<i>Giai đoạn 2006-2010</i>				
	Tăng trưởng	Tỷ trọng đóng góp	Đóng góp của vốn	Đóng góp của lao động	Đóng góp của TFP
1. Tăng trưởng chung và đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng	11,01	100	2,08	8,62	0,31
2. Ngành kinh tế					
- Nông nghiệp	2,56	23,2	0,48	0,69	1,39
- Công nghiệp	5,11	46,4	2,08	2,59	0,45
- Dịch vụ	3,34	30,3	1,31	2,60	-0,57
3. Thành phần kinh tế					
- KTNN	1,41	12,8	0,55	0,90	-0,04
- KTNQD	8,38	76,1	1,66	5,98	0,74
- KTNNG	1,23	11,1	0,84	0,36	0,03

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu niên giám thống kê

Bảng 3.14: Thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2000-2010

Đơn vị tính: tỷ đồng

	2000	2005	2009	2010	TĐ 2001- 2005	TĐ 2006- 2010	TĐ 2001- 2010
A. Tổng thu NSNN trên địa bàn	628,0	1.302,3	2.515,7	2.828,7	15,7%	16,8%	16,2%
Thu ngân sách so với GDP	9,1	10,1	8,5	8,0			
I. Thu nội địa	628,0	1.298,0	2.460,7	2.758,7	15,6%	16,3%	16,0%
- Thu từ kinh tế Trung ương	21,9	48,5	116,0	160,0	17,2%	27,0%	22,0%
- Thu từ kinh tế địa phương	526,2	1.159,0	2.071,3	2.248,7	17,1%	14,2%	15,6%
- Thu doanh nghiệp NN	37,1	37,0	57,4	25,0	-0,1%	-7,5%	-3,9%
- Thu thuế CTN - NQD	128,2	321,0	531,5	720,0	20,2%	17,5%	18,8%
- Thuế sử dụng đất NN	82,3	0,7	0,3	0,3	-61,6%	-16,2%	-43,3%
- Thuế thu nhập cá nhân	14,7	34,0	118,4	174,2	18,3%	38,7%	28,1%
- Thu kinh tế địa phương khác	264,0	766,3	1.363,7	1.329,2	23,8%	11,6%	17,5%
- Thu XN có vốn ĐTNG	79,9	90,6	273,4	350,0	2,6%	31,0%	15,9%
II. Thuế Xuất nhập khẩu	0,0	4,2	54,9	70,0		75,2%	
B. Thu trợ cấp từ Trung ương	326,6	978,1	2.545,1	1.317,0	24,5%	6,1%	15,0%
C. Thu khác	135,9	469,6	1.365,4	1.080,8	28,2%	18,1%	23,0%

Nguồn: Cục Thống kê và Sở Tài Chính tỉnh Tiền Giang

Bảng 3.15: Chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2000-2010

Đơn vị tính: tỷ đồng

	2000	2005	2009	2010	TĐ 2001- 2005	TĐ 06- 2010	TĐ 2001- 2010
Tổng chi ngân sách địa phương	796	2.618	6.136	5.073	26,9%	14,1%	20,3%
<i>% so GDP</i>	<i>10,9</i>	<i>20,3</i>	<i>20,7</i>	<i>14,4</i>	<i>13,4%</i>	<i>-6,6%</i>	<i>2,9%</i>
1. Chi Đầu tư phát triển	275,9	540,7	1.147,5	2.298,0	14,4%	33,6%	23,6%
<i>% so tổng chi ngân sách địa phương</i>	<i>34,7%</i>	<i>20,7%</i>	<i>18,7%</i>	<i>45,3%</i>	<i>-9,8%</i>	<i>17,0%</i>	<i>2,7%</i>
<i>Chi XD CB</i>	<i>258,0</i>	<i>537,5</i>	<i>1.147,5</i>	<i>2.298,0</i>	<i>15,8%</i>	<i>33,7%</i>	<i>24,4%</i>
2. Chi Thường xuyên	464,0	945,6	2.090,6	2.514,0	15,3%	21,6%	18,4%
<i>% so tổng chi ngân sách địa phương</i>	<i>58,3%</i>	<i>36,1%</i>	<i>34,1%</i>	<i>49,6%</i>	<i>-9,1%</i>	<i>6,5%</i>	<i>-1,6%</i>
3. Nộp vào NS trung ương	82,4	38,0	67,8	81,3	-14,4%	16,4%	-0,1%
4. Chi Khác	56,1	1.131,5	2.898,0	261,2	82,4%	-25,4%	16,6%
Tỷ trọng chi cho ĐTP/Tổng chi ngân sách	34,7%	20,7%	18,7%	45,3%	-9,8%	17,0%	2,7%

Nguồn: Cục Thống kê và Sở Tài Chính tỉnh Tiền Giang

Bảng 3.16: Giá trị xuất, nhập khẩu 2000-2010

	2000	2005	2009	2010	TĐ 01-05	TĐ 06-10	TĐ 01-10
1.1 Giá trị xuất khẩu (1000 USD)	92.539	167.460	469.505	508.823	12,6%	24,9%	18,6%
- Hàng CN nhẹ và TTCN	24.109	36.724	98.803	171.131	8,8%	36,0%	21,7%
- Hàng nông sản	51.531	78.929	97.079	89.330	8,9%	2,5%	5,7%
- Hàng thủy sản	16.899	47.278	263.938	245.705	22,8%	39,0%	30,7%
- Hàng hóa khác		4.529	9.685	2.657		-10,1%	
1.2 Cơ cấu hàng xuất khẩu (%)	100	100	100	100			
- Hàng CN nhẹ và TTCN	26,05	21,93	21,04	33,63			
- Hàng nông sản	55,69	47,13	20,68	17,56			
- Hàng thủy sản	18,26	28,23	56,22	48,29			
- Hàng hóa khác	0,00	2,70	2,06	0,52			
2.1 Giá trị nhập khẩu (1000 USD)	16.860	30.980	154.262	142.697	12,9%	35,7%	23,8%
- Máy móc thiết bị	1.021	461	213	22.550	-14,7%	117,7%	36,3%
- Nguyên nhiên vật liệu	15.763	20.998	80.204	108.479	5,9%	38,9%	21,3%
- Hàng tiêu dùng	76	9.521	73.845	11.668	162,8%	4,2%	65,4%
2.2 Cơ cấu hàng nhập khẩu (%)	100	100	100	100			
- Máy móc thiết bị	6,06	1,49	0,14	15,80			
- Nguyên nhiên vật liệu	93,49	67,78	51,99	76,02			
- Hàng tiêu dùng	0,45	30,73	47,87	8,18			

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang

Bảng 3.17: Đóng góp của các yếu tố lên TT-KT giai đoạn 2006-2010

	TĐ-TT GDP (%)	Đóng góp của vốn		Đóng góp của lao động		Đóng góp của TFP	
		Điểm (%)	Tỷ trọng (%)	Điểm (%)	Tỷ trọng (%)	Điểm (%)	Tỷ trọng (%)
2006	11,06	2,17	19,7	10,11	91,4	-1,22	-11,0
2007	12,96	2,03	15,7	12,32	95,1	-1,39	-10,8
2008	11,26	0,94	8,3	8,03	71,3	2,29	20,4
2009	9,22	2,37	25,8	8,13	88,2	-1,29	-14,0
2010	10,57	2,92	27,6	4,56	43,1	3,10	29,3
gđ 06-10	11,01	2,08	18,9	8,62	78,3	0,31	2,8

Nguồn: Tính toán của Tác giả từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang

Bảng 3.18: Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2010 và năm 2011 của Tiền Giang và một số tỉnh, thành phố

	Tiền Giang		TP. HCM		Vĩnh Long		Long An		Bến Tre		Đồng Tháp	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011
Thứ hạng PCI	24	31	23	20	9	54	12	3	10	30	3	3
PCI	59,63	59,58	59,67	61,93	63,4	54,1	62,74	67,12	63,11	59,9	67,22	67,06
- Gia nhập thị trường	6,92	8,79	5,95	8,27	7,04	8,38	7,19	8,47	7,59	8,13	7,09	9,27
- Tiếp cận đất đai	7,48	6,91	4,04	6,12	6,62	5,42	6,98	8,37	7,3	7	7,37	7,04
- Tính minh bạch	6,19	5,83	6,48	6,28	6,65	6,3	6,5	6,83	5,84	6,15	6,26	6,61
- Chi phí thời gian	5,38	7,31	5,59	5,98	7,08	5,07	7,07	7,89	7,18	6,14	8,08	6,77
- Chi phí không chính thức	7,04	8,36	6,25	7,22	7,53	6,44	6,98	7,9	8,22	7,79	7,57	7,79
- Tính năng động	6,27	1,93	4,43	3,78	6	3,96	5,55	5,98	6,68	4,87	7,38	8,14
- Dịch vụ hỗ trợ DN	4,53	2,49	8,75	6,79	4,19	3	4,9	4,16	3,88	3,84	6,03	3,16
- Đào tạo lao động	5,37	4,73	6,28	5,77	5,4	3,85	5,58	4,83	4,9	4,68	5,13	5,11
- Thiết chế pháp lý	4,4	6,87	5,48	5,89	5,43	5,29	4,59	6,53	5,55	5,29	7,17	6,32
- Cơ sở hạ tầng	55,95	72,65	78,64	70,4	61,01	56,69	61,9	65,13	49,57	65,98	66,1	71,73

Nguồn: Phòng Thương mại và Công thương Việt Nam (2010, 2011)

Bảng 3.19: CCKT theo ngành giai đoạn 2001-2010

	Cơ cấu trong GDP (%)			TĐ-TT (%)			Đóng góp vào tăng trưởng (%)		
	Khu vực NN	Khu vực CN	Khu vực DV	Khu vực NN	Khu vực CN	Khu vực DV	Khu vực NN	Khu vực CN	Khu vực DV
2000	56,5	15,3	28,2						
2001	54,4	17,1	28,5	5,01	15,18	8,03	35,8	34,1	30,1
2005	48,1	22,4	29,5	4,68	22,15	13,24	20,2	44,6	35,2
2010	44,7	28,3	27,1	5,46	16,65	11,45	23,8	46,0	30,3
GĐ 01-05	50,94	20,34	28,72	5,08	16,70	11,35	28,0	36,7	35,3
gđ 06-10	45,91	26,05	28,04	5,58	19,68	11,94	23,2	46,4	30,3

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Bảng 3.20: CCKT theo TPKT giai đoạn 2000-2010

Đơn vị tính: %

Cơ cấu kinh tế	2000	2005	2010
1. Kinh tế nhà nước	15,6%	14,3%	12,2%
2. Kinh tế ngoài quốc doanh	82,4%	83,1%	82,7%
- Kinh tế tập thể	1,7%	1,1%	0,8%
- KTTN	9,0%	13,3%	20,3%
- Kinh tế cá thể	71,7%	68,7%	61,7%
3. Kinh tế có vốn ĐTNG	2,0%	2,5%	5,1%

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Bảng 3.21: Cơ cấu kinh tế phân theo TPKT

	Cơ cấu trong GDP (%)			Tốc độ tăng trưởng (%)			Đóng góp vào tăng trưởng (%)		
	KTNN	KTNQD	KTNGG	KTNN	KTNQD	KTNGG	KTNN	KTNQD	KTNGG
2000	15,6	82,4	2,0						
2001	15,3	82,9	1,9	5,08	7,13	58,90	10,0	75,9	14,1
2005	14,3	83,1	2,5	1,51	12,23	38,89	1,9	89,4	8,7
2009	12,1	82,8	5,1	5,29	10,40	2,80	6,8	91,7	1,5
2010	12,2	82,7	5,1	12,11	10,15	12,80	14,0	79,8	6,2
gđ 01-2005	15,02	81,96	3,02	8,75	8,83	22,38	14,2	78,4	7,3
gđ 06-2010	12,69	82,44	4,87	11,40	10,46	25,91	12,8	76,1	11,1
gđ 01-2010	13,35	82,30	4,34	10,07	9,6	24,13	13,0	76,8	10,1

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Bảng 3.22: Chuyển dịch CCKT khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp

	Cơ cấu trong GDP (%)		Tốc độ tăng trưởng (%)		Đóng góp vào tăng trưởng (%)	
	NN	Phi NN	NN	Phi NN	NN	Phi NN
2000	56,5	43,5				
2001	54,4	45,6	5,01	10,06	37,3	62,7
2005	48,1	51,9	4,68	16,06	21,2	78,8
2009	45,7	54,3	5,43	11,53	28,4	71,6
2010	44,7	55,3	5,46	13,53	24,6	75,4
gđ 2001-2005	50,94	49,1	5,08	12,97	28,9	71,1
gđ 2006-2010	45,91	54,1	5,58	14,75	24,3	75,7
gđ 2001-2010	47,34	52,7	5,33	13,9	25,7	74,3

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Bảng 3.23: Chuyển dịch CCKT khu vực sản xuất và khu vực phi sản xuất

	Cơ cấu trong GDP (%)		Tốc độ tăng trưởng (%)		Đóng góp vào tăng trưởng (%)	
	Khu vực SX	Khu vực DV	Khu vực SX	Khu vực DV	Khu vực SX	Khu vực DV
2000	71,8	28,2				
2001	71,5	28,5	6,99	8,03	68,6	31,4
2005	70,5	29,5	9,21	13,24	62,4	37,6
2009	73,2	26,8	9,24	9,17	73,3	26,7
2010	72,9	27,1	10,03	11,45	70,3	29,7
gđ 2001-2005	71,3	28,72	7,8	11,35	62,9	37,1
gđ 2006-2010	72,0	28,04	10,5	11,94	69,2	30,8
gđ 2001-2010	71,8	28,23	9,10	11,64	66,5	33,5

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Bảng 3.24: Tác động của vốn đầu tư đến chuyển dịch CCKT theo ngành và TPKT

	2006	2007	2008	2009	2010	2006-2010
Tác động của vốn đầu tư đến chuyển dịch CCKT						
1. Phân theo ngành kinh tế (%)						
- Nông nghiệp	0,78	0,76	0,55	0,59	0,60	0,66
- Công nghiệp	0,73	0,83	0,89	0,72	0,71	0,78
- Dịch vụ	0,69	0,66	0,61	0,65	0,61	0,65
2. Phân theo TPKT (%)						
- KTNN	0,22	1,22	-1,57	3,83	0,02	0,74
- KTNQD	1,10	1,30	1,12	1,04	1,01	1,11
- KTNNG	0,22	0,15	0,69	0,91	0,81	0,56

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Bảng 3.25: Tác động của lao động đến chuyển dịch CCKT

	2006	2007	2008	2009	2010	2006-2010
Tác động của lao động đến chuyển dịch CCKT						
1. Phân theo ngành kinh tế (%)						
- Nông nghiệp	0,26	0,26	0,20	0,23	0,23	0,24
- Công nghiệp	0,72	0,65	0,66	0,61	0,93	0,71
- Dịch vụ	0,59	0,65	0,56	0,64	0,42	0,57
2. Phân theo TPKT (%)						
- KTNN	-0,13	0,69	1,12	0,28	0,07	0,41
- KTNQD	0,26	0,30	0,43	0,40	0,77	0,43
- KTNNG	0,72	0,48	0,85	0,960	0,871	0,78

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Bảng 3.26: Tác động của TFP đến chuyển dịch CCKT

Đơn vị tính: %

	2006	2007	2008	2009	2010	2006-2010
Tác động của TFP đến chuyển dịch CCKT						
1. Phân theo ngành kinh tế (%)						
- Nông nghiệp	-0,28	0,32	0,37	0,42	0,32	0,23
- Công nghiệp	0,23	0,56	0,49	0,38	0,63	0,46
- Dịch vụ	0,46	-0,94	0,08	0,48	1,20	0,26
2. Phân theo TPKT (%)						
- KTNN	-1,04	-0,07	1,04	0,94	0,07	0,19
- KTNQD	-1,13	0,92	1,02	1,07	0,62	0,50
- KTNNG	1,51	-0,37	0,85	0,15	0,10	0,45

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Bảng 3.27: Quan hệ giữa tăng trưởng và CDCCKT theo ngành

	Cơ cấu trong GDP (%)			Tốc độ tăng trưởng (%)			Đóng góp vào tăng trưởng (%)		
	Khu vực NN	Khu vực CN	Khu vực DV	Khu vực NN	Khu vực CN	Khu vực DV	Khu vực NN	Khu vực CN	Khu vực DV
2000	56,5	15,3	28,2						
2001	54,4	17,1	28,5	5,01	15,18	8,03	35,8	34,1	30,1
2005	48,1	22,4	29,5	4,68	22,15	13,24	20,2	44,6	35,2
2009	45,7	27,5	26,8	5,43	15,26	9,17	27,1	46,0	26,9
2010	44,7	28,3	27,1	5,46	16,65	11,45	23,8	46,0	30,3
gđ 01-05	50,94	20,34	28,72	5,08	16,70	11,35	28,0	36,7	35,3
gđ 06-10	45,91	26,05	28,04	5,58	19,68	11,94	23,2	46,4	30,3
gđ 01-10	47,34	24,42	28,23	5,3	18,2	11,6	24,6	43,3	32,1

Nguồn: tính toán của Tác giả từ số liệu Cục Thống kê

Bảng 3.28: Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế

	2000	2005	2009	2010	TĐ 01-05	TĐ 06-10	TĐ 01-10
1. Lao động đang làm việc trong nền KTQD phân theo ngành (1000 người)	816,6	898,6	1.044,3	1.063,1	1,93	3,42	2,67
1.1 Khu vực nông nghiệp	567,5	596,9	613,3	618,9	1,0	0,7	0,9
1.2 Khu vực công nghiệp	84,0	96,1	126,7	132,5	2,7	6,6	4,7
1.3 Khu vực dịch vụ	165,1	205,6	304,3	311,8	4,5	8,7	6,6
2. CCLĐ ngành nghề (%)	100,0	100,0	100,0	100,0			
2.1 Khu vực nông nghiệp	69,5	66,4	58,7	58,2			
2.2 Khu vực công nghiệp	10,3	10,7	12,1	12,5			
2.3 Khu vực dịch vụ	20,2	22,9	29,1	29,3			

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang

Bảng 3.29: CCLĐ, cơ cấu vốn đầu tư và cơ cấu GDP phân theo TP/KT

Đơn vị tính: (%)

	2000			2005			2010		
	Lao động	Vốn	GDP	Lao động	Vốn	GDP	Lao động	Vốn	GDP
- KTNN	4,11	29,76	15,59	4,24	26,49	14,34	4,28	16,37	12,16
- KTNQD	95,84	66,77	82,41	95,57	72,83	83,12	95,45	79,13	82,72
- KTNNG	0,05	3,46	2,00	0,19	0,68	2,54	0,27	4,50	5,12

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang

Bảng 3.30: Bảng xếp hạng PCI của Tiền Giang từ năm 2005 đến 2011

	2011	2010	2009	2008	2007	2006	2005
Thứ hạng PCI	31	24	9	21	12	33	27
PCI	59,58	59,63	65,81	57,27	64,63	52,18	55,89
Gia nhập thị trường	8,79	6,92	8,97	9,13	8,81	5,85	6,4
Tiếp cận đất đai	6,91	7,48	8,84	6,64	7,1	6,43	6,71
Tính minh bạch	5,83	6,19	6,91	6,74	6,39	4,48	3,23
Chi phí thời gian	7,31	5,38	5,71	5,99	7,49	4,59	6,58
Chi phí không chính thức	8,36	7,04	8,03	6,86	7,71	7,25	8,1
Tính năng động	1,93	6,27	7,43	5,64	6,76	5,31	5,51
Dịch vụ hỗ trợ DN	2,49	4,53	3,07	4,09	5,44	5,76	3,72
Đào tạo lao động	4,73	5,37	5,34	4,63	4,97	5,05	
Thiết chế pháp lý	6,87	4,4	4,7	4,56	6,1	3,6	
Cơ sở hạ tầng	72,65	55,95	5,63				

Nguồn: Phòng Thương mại và Công thương Việt Nam
(2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011)

Bảng 3.31: Dự báo dân số, lao động giai đoạn 2011-2020

Đơn vị tính: 1000 người, %

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TĐ 11- 15	TĐ 16- 20	TĐ 11- 20
1. Dân số trung bình	1.678	1.684	1.690	1.696	1.704	1.712	1.718	1.726	1.735	1.746	1.759	0,40	0,55	0,48
- KV Nông nghiệp	1.113	1.102	1.091	1.080	1.069	1.058	1.037	1.016	995	975	955	-1,00	-2,03	-1,51
- KV Công nghiệp	223	231	239	248	257	266	280	294	309	325	342	3,56	5,17	4,36
- KV Dịch vụ	342	351	360	369	378	388	402	416	431	446	462	2,53	3,57	3,05
2. Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế	1.063	1.093	1.124	1.158	1.194	1.233	1.272	1.315	1.361	1.412	1.467	3,00	3,55	3,27
- KV Nông nghiệp	619	618	618	617	617	616	614	612	610	608	606	-0,08	-0,34	-0,21
- KV Công nghiệp	132	143	155	168	182	197	220	244	272	303	337	8,28	11,34	9,80
- KV Dịch vụ	312	331	351	372	395	419	438	458	479	501	524	6,10	4,56	5,33
* Cơ cấu (%)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
- KV Nông nghiệp	58	57	55	53	52	50	48	47	45	43	41			
- KV Công nghiệp	12	13	14	15	15	16	17	19	20	21	23			
- KV Dịch vụ	29	30	31	32	33	34	34	35	35	35	36			
3. Lao động đang làm việc trong các TPKT	1.063	1.093	1.124	1.158	1.194	1.233	1.272	1.315	1.361	1.412	1.467	3,00	3,55	3,27
- KTNN	45	47	49	51	53	55	57	59	62	64	66	4,05	3,55	3,80
- KTNQD	1.015	1.042	1.071	1.102	1.135	1.171	1.207	1.247	1.290	1.336	1.387	2,90	3,44	3,17
- KTNG	3	3	4	5	5	6	7	9	10	12	15	16,35	18,95	17,64
* Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			
- KTNN	4,3	4,3	4,4	4,4	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5			
- KTNQD	95,5	95,4	95,3	95,2	95,1	95,0	94,9	94,8	94,7	94,6	94,5			
- KTNG	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,5	0,6	0,7	0,8	0,9	1,0			

Nguồn: Dự báo của Tác giả

Bảng 3.32: Dự báo vốn đầu tư của các khu vực kinh tế giai đoạn 2011-2020

Đơn vị tính: tỷ đồng, theo đơn giá so sánh 1994

Năm	Tổng vốn đầu tư	Vốn đầu tư theo ngành			Vốn đầu tư theo TPKT		
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	KTNN	KTNQD	KTĐTNG
2010	4.909	866	1.746	2.297	981	3.732	196
2011	5.450	996	2.008	2.446	1.035	4.192	223
2012	6.060	1.146	2.310	2.605	1.092	4.713	255
2013	6.748	1.317	2.656	2.774	1.152	5.305	290
2014	7.524	1.515	3.054	2.955	1.216	5.977	331
2015	8.401	1.742	3.513	3.147	1.282	6.742	377
2016	9.410	2.021	4.022	3.367	1.379	7.586	445
2017	10.552	2.344	4.605	3.603	1.482	8.545	525
2018	11.847	2.719	5.273	3.855	1.593	9.634	620
2019	13.317	3.155	6.037	4.125	1.713	10.872	732
2020	14.985	3.659	6.913	4.413	1.841	12.281	863
TĐ 11-2015	11,3(%)	15,0(%)	15,0(%)	6,5(%)	5,5(%)	12,6(%)	14,0(%)
TĐ 16-2020	12,3(%)	16,0(%)	14,5(%)	7,0(%)	7,5(%)	12,7(%)	18,0(%)
TĐ 11-2020	11,8 (%)	15,5(%)	14,7(%)	6,7(%)	6,5(%)	12,6(%)	16,0(%)

Nguồn: Dự báo của Tác giả

Phụ lục 2: Phân tích kết quả hồi quy, dự báo và kiểm định mô hình

2.1. Tiền Giang (phân tích từ số liệu tổng hợp từ 3 khu vực của Tiền Giang)

2.1.1. Kết quả hồi quy:

$$\text{LOG}(\text{GDP_TG}) = -21.93069 + 0.21983 \cdot \text{LOG}(\text{K_TG}) + 2.51941 \cdot \text{LOG}(\text{L_TG}) + [\text{AR}(1)=0.93562, \text{AR}(2)= -0.30207]$$

Dependent Variable: LOG(GDP_TG)

Method: Least Squares

Date: 10/19/12 Time: 08:38

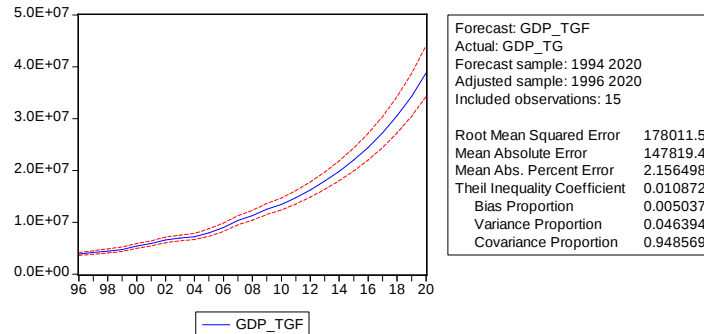
Sample (adjusted): 1996 2010

Included observations: 15 after adjustments

Convergence achieved after 9 iterations

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-21.93069	4.033367	-5.437316	0.0003
LOG(K_TG)	0.219836	0.085150	2.581741	0.0273
LOG(L_TG)	2.519412	0.369926	6.810579	0.0000
AR(1)	0.935624	0.194221	4.817314	0.0007
AR(2)	-0.302075	0.181740	-1.662130	0.1275
R-squared	0.997216	Mean dependent var		15.76647
Adjusted R-squared	0.996102	S.D. dependent var		0.405727
S.E. of regression	0.025331	Akaike info criterion		-4.252410
Sum squared resid	0.006416	Schwarz criterion		-4.016393
Log likelihood	36.89307	F-statistic		895.4384
Durbin-Watson stat	2.028137	Prob(F-statistic)		0.000000
Inverted AR Roots	.47-.29i	.47+.29i		

2.1.2. Kết quả dự báo:



2.1.3. Kiểm định LM của Breusch - Godfrey

Prob của F= 0,95 (>0,05), không vi phạm hiện tượng tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

F-statistic	0.053432	Prob. F(2,8)	0.948306
Obs*R-squared	0.197727	Prob. Chi-Square(2)	0.905866

2.1.4. Kiểm định phương sai thay đổi:

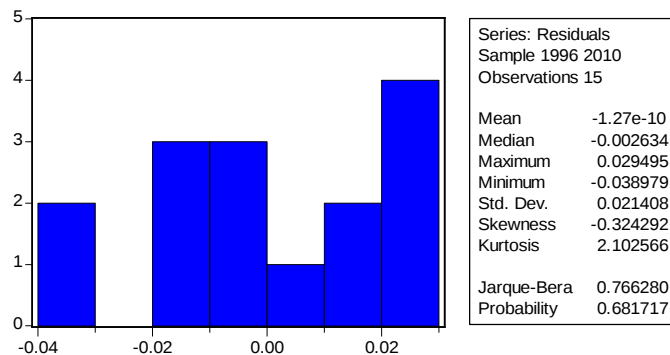
Prob của F= 0,52 (>0,05), nên mô hình không vi phạm hiện tượng phương sai thay đổi

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	0.801353	Prob. F(3,11)	0.518695
Obs*R-squared	2.690296	Prob. Chi-Square(3)	0.441879

2.1.5. Kiểm định Jarque - Bera

Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của sai số cho thấy Prob của F= 0,68 (>0,05), nên sai số của mô hình có phân phối chuẩn.



2.2. Khu vực Nông nghiệp:

2.2.1 Kết quả hồi quy:

Estimation Command:

$$\text{LOG}(\text{GDP_NN}) = -15.07675 + 0.19679 \cdot \text{LOG}(\text{K_NN}) + 2.07716 \cdot \text{LOG}(\text{L_NN}) + [\text{AR}(1) = 1.06485, \text{AR}(3) = -0.32555]$$

Dependent Variable: LOG(GDP_NN)

Method: Least Squares

Date: 10/19/12 Time: 08:17

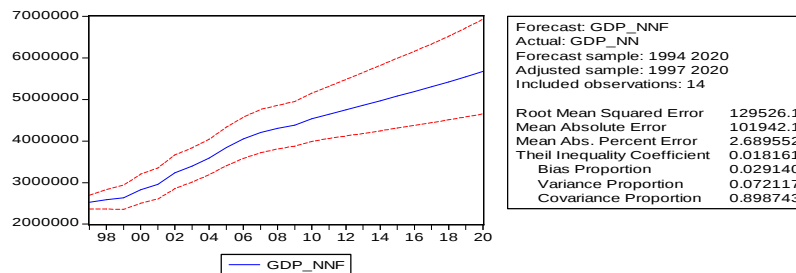
Sample (adjusted): 1997 2010

Included observations: 14 after adjustments

Convergence achieved after 33 iterations

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-15.07675	10.56667	-1.426822	0.1874
LOG(K_NN)	0.196791	0.073697	2.670271	0.0256
LOG(L_NN)	2.077164	0.765712	2.712722	0.0239
AR(1)	1.064849	0.132939	8.010049	0.0000
AR(3)	-0.325590	0.210615	-1.545901	0.1565
R-squared	0.991287	Mean dependent var	15.04145	
Adjusted R-squared	0.987415	S.D. dependent var	0.217551	
S.E. of regression	0.024406	Akaike info criterion	-4.315522	
Sum squared resid	0.005361	Schwarz criterion	-4.087287	
Log likelihood	35.20865	F-statistic	255.9839	
Durbin-Watson stat	1.844773	Prob(F-statistic)	0.000000	
Inverted AR Roots	.76-.35i	.76+.35i	-.46	

2.2.2 Kết quả dự báo:



2.2.3 Kiểm định LM của Breusch - Godfrey

Prob của F= 0,46 ($>0,05$), không vi phạm hiện tượng tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

F-statistic	0.869108	Prob. F(2,7)	0.460112
Obs*R-squared	2.784897	Prob. Chi-Square(2)	0.248466

2.2.4 Kiểm định phương sai thay đổi:

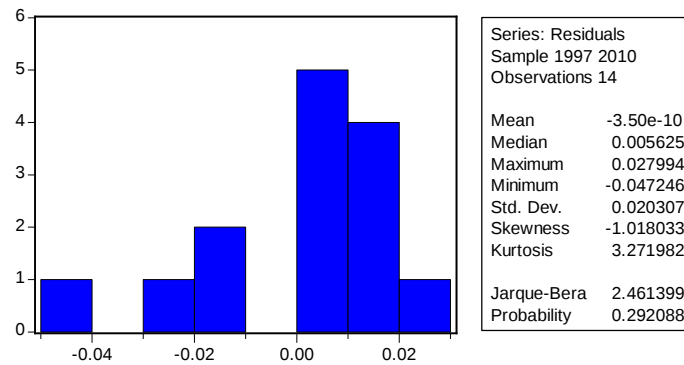
Prob của F= 0,67 ($>0,05$), nên mô hình không vi phạm hiện tượng phương sai thay đổi

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	0.536820	Prob. F(3,10)	0.667583
Obs*R-squared	1.941906	Prob. Chi-Square(3)	0.584551

2.2.5 Kiểm định Jarque - Bera

Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của sai số cho thấy Prob của F= 0,29 ($>0,05$), nên sai số của mô hình có phân phối chuẩn.



2.3. Công nghiệp:

2.3.1 Kết quả hồi quy:

$$\text{LOG}(\text{GDP_CN}) = -8.47732 + 0.44481 \cdot \text{LOG}(\text{K_CN}) + 1.45985 \cdot \text{LOG}(\text{L_CN})$$

Dependent Variable: LOG(GDP_CN)

Method: Least Squares

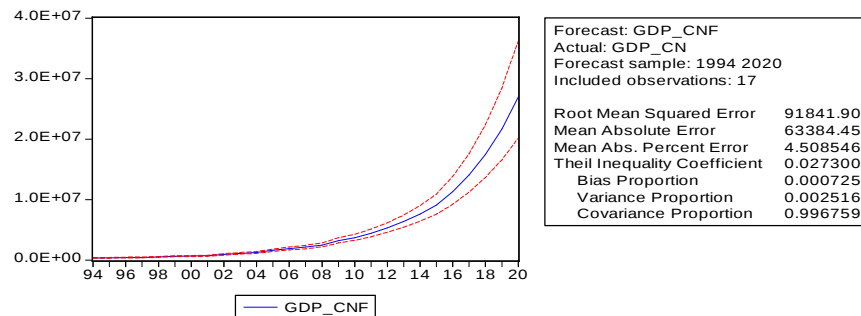
Date: 10/16/12 Time: 09:57

Sample (adjusted): 1994 2010

Included observations: 17 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-8.477330	1.506148	-5.628486	0.0001
LOG(K_CN)	0.444816	0.036212	12.28365	0.0000
LOG(L_CN)	1.459851	0.168463	8.665713	0.0000
R-squared	0.994743	Mean dependent var	13.83748	
Adjusted R-squared	0.993992	S.D. dependent var	0.760288	
S.E. of regression	0.058932	Akaike info criterion	-2.666089	
Sum squared resid	0.048621	Schwarz criterion	-2.519052	
Log likelihood	25.66176	F-statistic	1324.520	
Durbin-Watson stat	1.885230	Prob(F-statistic)	0.000000	

2.3.2 Kết quả dự báo:



2.3.3 Kiểm định LM của Breusch - Godfrey

Prob của F= 0,37 (>0,05), không vi phạm hiện tượng tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

F-statistic	1.067398	Prob. F(2,12)	0.374412
Obs*R-squared	2.567532	Prob. Chi-Square(2)	0.276992

2.3.4 Kiểm định phương sai thay đổi:

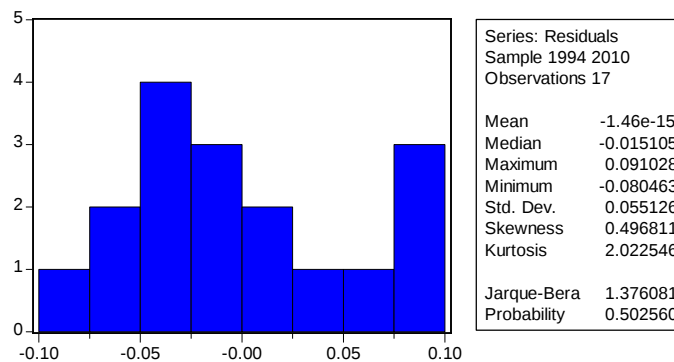
Prob của F= 0,14 (>0,05), nên mô hình không vi phạm hiện tượng phương sai thay đổi

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	2.118457	Prob. F(4,12)	0.141217
Obs*R-squared	7.036059	Prob. Chi-Square(4)	0.133995

2.3.5 Kiểm định Jarque - Bera

Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của sai số cho thấy Prob của F= 0,5 (>0,05), nên sai số của mô hình có phân phối chuẩn.



2.4. Dịch vụ:

2.4.1 Kết quả hồi quy:

$\text{LOG}(\text{GDP_DV}) = -8.90690 + 0.73867 \cdot \text{LOG}(\text{K_DV}) + 1.07644 \cdot \text{LOG}(\text{L_DV}) + [\text{AR}(1)= 0.33944, \text{AR}(3)=-0.51406]$

Dependent Variable: LOG(GDP_DV)

Method: Least Squares

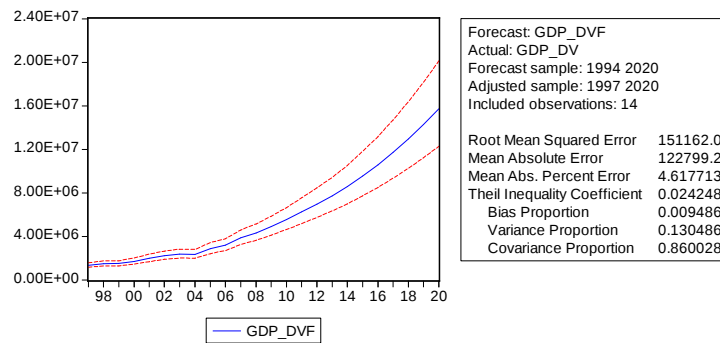
Date: 10/19/12 Time: 08:28

Sample (adjusted): 1997 2010

Included observations: 14 after adjustments
Convergence achieved after 14 iterations

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-8.906905	0.855575	-10.41043	0.0000
LOG(K_DV)	0.738679	0.091650	8.059780	0.0000
LOG(L_DV)	1.076445	0.131956	8.157618	0.0000
AR(1)	0.339445	0.231790	1.464451	0.1771
AR(3)	-0.514067	0.213954	-2.402697	0.0397
R-squared	0.987412	Mean dependent var		14.76304
Adjusted R-squared	0.981817	S.D. dependent var		0.455249
S.E. of regression	0.061387	Akaike info criterion		-2.470777
Sum squared resid	0.033916	Schwarz criterion		-2.242542
Log likelihood	22.29544	F-statistic		176.4914
Durbin-Watson stat	2.064801	Prob(F-statistic)		0.000000
Inverted AR Roots	.52-.68i	.52+.68i	-.70	

2.4.2 Kết quả dự báo



2.4.3 Kiểm định LM của Breusch - Godfrey

Prob của F= 0,31 ($>0,05$), không vi phạm hiện tượng tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

F-statistic	1.392128	Prob. F(2,7)	0.309739
Obs*R-squared	3.983909	Prob. Chi-Square(2)	0.136429

2.4.4 Kiểm định phương sai thay đổi:

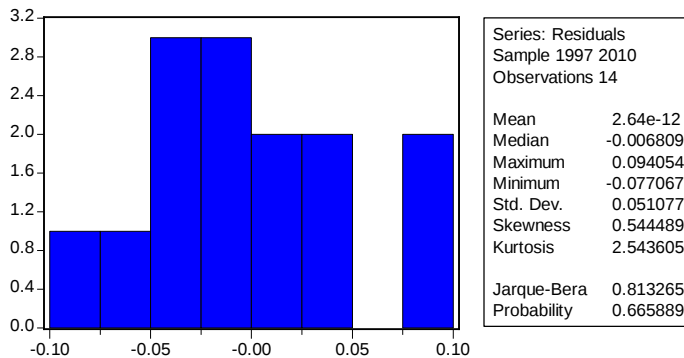
Prob của F= 0,77 ($>0,05$), nên mô hình không vi phạm hiện tượng phương sai thay đổi

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	0.448571	Prob. F(4,9)	0.771372
Obs*R-squared	2.327154	Prob. Chi-Square(4)	0.675830

2.4.5 Kiểm định Jarque - Bera

Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của sai số cho thấy Prob của F= 0,67 ($>0,05$), nên sai số của mô hình có phân phối chuẩn.



2.5. Kinh tế nhà nước

2.5.1. Kết quả hồi quy:

$$\text{LOG}(\text{GDP_KTNN}) = -15.29520 + 0.43719 \cdot \text{LOG}(\text{K_KTNN}) + 2.22868 \cdot \text{LOG}(\text{L_KTNN})$$

Dependent Variable: LOG(GDP_KTNN)

Method: Least Squares

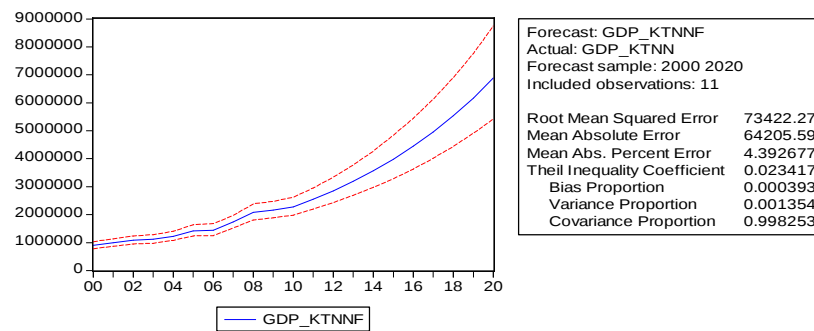
Date: 10/16/12 Time: 10:19

Sample (adjusted): 2000 2010

Included observations: 11 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-15.29521	2.474553	-6.180998	0.0003
LOG(K_KTNN)	0.437191	0.223745	1.953967	0.0865
LOG(L_KTNN)	2.228682	0.470757	4.734256	0.0015
R-squared	0.973246	Mean dependent var	14.16760	
Adjusted R-squared	0.966558	S.D. dependent var	0.332378	
S.E. of regression	0.060783	Akaike info criterion	-2.536028	
Sum squared resid	0.029556	Schwarz criterion	-2.427511	
Log likelihood	16.94815	F-statistic	145.5128	
Durbin-Watson stat	2.202545	Prob(F-statistic)	0.000001	

2.5.2 Kết quả dự báo



2.5.3 Kiểm định LM của Breusch - Godfrey

Prob của F= 0,58 (>0,05), không vi phạm hiện tượng tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

F-statistic	0.594984	Prob. F(2,6)	0.581129
Obs*R-squared	1.820543	Prob. Chi-Square(2)	0.402415

2.5.4 Kiểm định phương sai thay đổi:

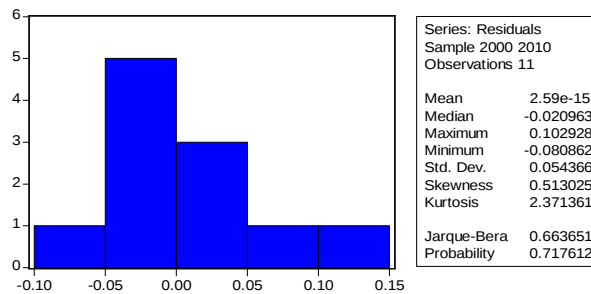
Prob của F= 0,49 (>0,05), nên mô hình không vi phạm hiện tượng phương sai thay đổi

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	0.967724	Prob. F(4,6)	0.488803
Obs*R-squared	4.313678	Prob. Chi-Square(4)	0.365215

2.5.5 Kiểm định Jarque - Bera

Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của sai số cho thấy Prob của F= 0,72 (>0,05), nên sai số của mô hình có phân phối chuẩn.



2.6. Kinh tế tư nhân (kinh tế ngoài quốc doanh):

2.6.1 Kết quả hồi quy:

$$\text{LOG}(\text{GDP_KTTN}) = -19.81178 + 0.28489 \cdot \text{LOG}(\text{K_KTTN}) + 2.29254 \cdot \text{LOG}(\text{L_KTTN}) + [\text{AR}(1) = 0.507881, \text{AR}(2) = -0.70328]$$

Dependent Variable: LOG(GDP_KTTN)

Method: Least Squares

Date: 10/16/12 Time: 10:27

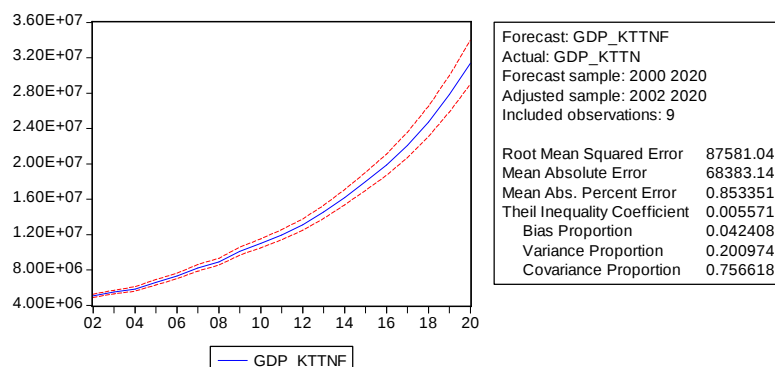
Sample (adjusted): 2002 2010

Included observations: 9 after adjustments

Convergence achieved after 12 iterations

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-19.81178	2.166977	-9.142588	0.0008
LOG(K_KTTN)	0.284890	0.049391	5.768014	0.0045
LOG(L_KTTN)	2.292544	0.208611	10.98958	0.0004
AR(1)	0.507881	0.263904	1.924494	0.1266
AR(2)	-0.703281	0.189053	-3.720031	0.0205
R-squared	0.998829	Mean dependent var	15.81175	
Adjusted R-squared	0.997658	S.D. dependent var	0.271476	
S.E. of regression	0.013138	Akaike info criterion	-5.526510	
Sum squared resid	0.000690	Schwarz criterion	-5.416941	
Log likelihood	29.86930	F-statistic	853.0185	
Durbin-Watson stat	2.266974	Prob(F-statistic)	0.000004	
Inverted AR Roots	.25+.80i	.25-.80i		

2.6.2 Kết quả dự báo:



2.6.3 Kiểm định LM của Breusch - Godfrey

Prob của F= 0,74 (>0,05), không vi phạm hiện tượng tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

F-statistic	0.353621	Prob. F(2,2)	0.738759
Obs*R-squared	2.351168	Prob. Chi-Square(2)	0.308639

2.6.4 Kiểm định phương sai thay đổi:

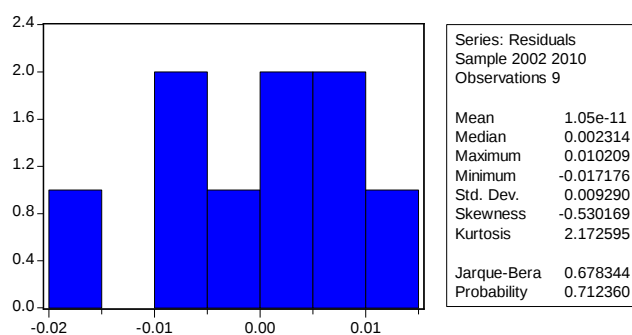
Prob của F= 0,67 (>0,05), nên mô hình không vi phạm hiện tượng phương sai thay đổi

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	0.554795	Prob. F(3,5)	0.667091
Obs*R-squared	2.247688	Prob. Chi-Square(3)	0.522616

2.6.5 Kiểm định Jarque - Bera

Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của sai số cho thấy Prob của F= 0,71 (>0,05), nên sai số của mô hình có phân phối chuẩn.



2.7. Kinh tế nước ngoài (FDI)

2.7.1. Kết quả hồi quy:

$$\text{LOG}(\text{GDP_KTNG}) = 3.62475 + 0.32866 \cdot \text{LOG}(\text{K_KTNG}) + 0.6874 \cdot \text{LOG}(\text{L_KTNG})$$

Dependent Variable: LOG(GDP_KTNG)

Method: Least Squares

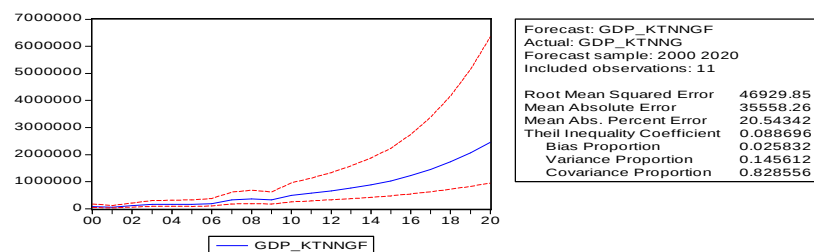
Date: 10/16/12 Time: 10:33

Sample (adjusted): 2000 2010

Included observations: 11 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	3.624755	1.218524	2.974711	0.0177
LOG(K_KTNG)	0.328665	0.110968	2.961807	0.0181
LOG(L_KTNG)	0.687362	0.162521	4.229361	0.0029
R-squared	0.862384	Mean dependent var	12.13359	
Adjusted R-squared	0.827980	S.D. dependent var	0.697935	
S.E. of regression	0.289471	Akaike info criterion	0.585474	
Sum squared resid	0.670346	Schwarz criterion	0.693991	
Log likelihood	-0.220109	F-statistic	25.06640	
Durbin-Watson stat	1.860890	Prob(F-statistic)	0.000359	

2.7.2 Kết quả dự báo



2.7.3 Kiểm định LM của Breusch - Godfrey

Prob của F= 0,82 (>0,05), không vi phạm hiện tượng tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

F-statistic	0.206211	Prob. F(2,6)	0.819195
Obs*R-squared	0.707477	Prob. Chi-Square(2)	0.702059

2.7.4 Kiểm định phương sai thay đổi:

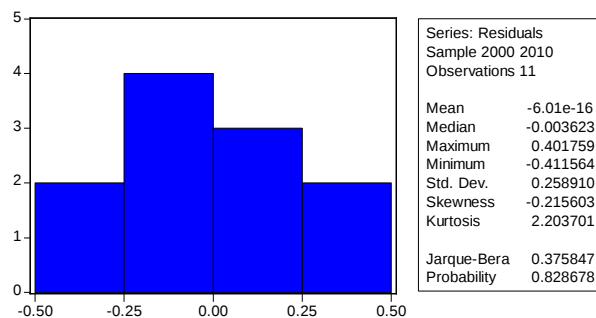
Prob của F= 0,37 ($>0,05$), nên mô hình không vi phạm hiện tượng phương sai thay đổi

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	1.299411	Prob. F(4,6)	0.368069
Obs*R-squared	5.105902	Prob. Chi-Square(4)	0.276603

2.7.5 Kiểm định Jarque - Bera

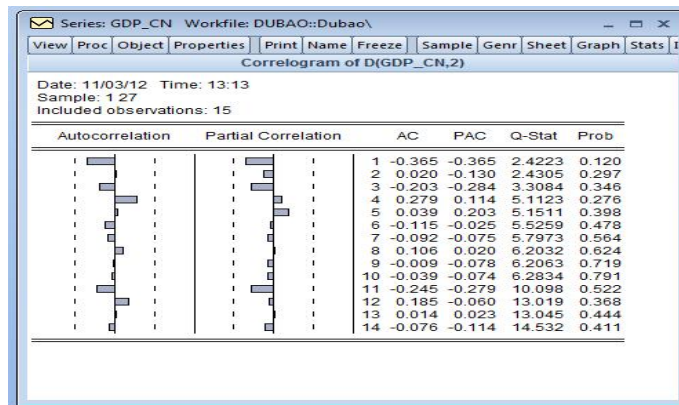
Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của sai số cho thấy Prob của F= 0,83 ($>0,05$), nên sai số của mô hình có phân phối chuẩn.



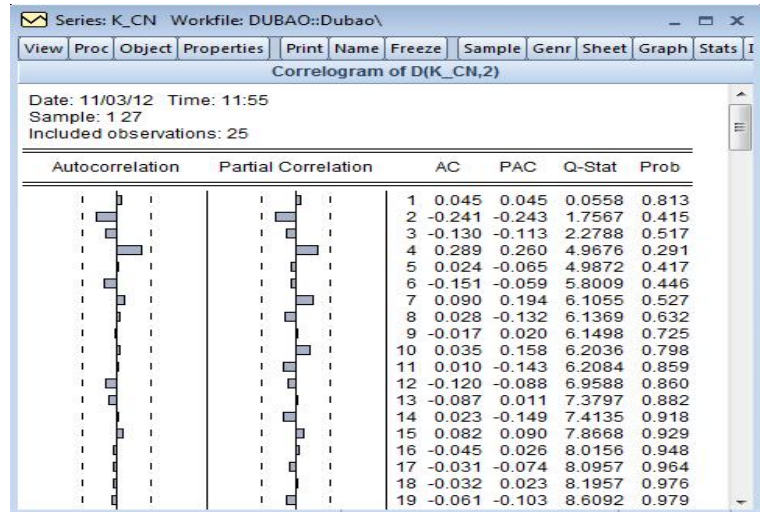
2.8. Kiểm định tính dừng của các biến (để phục vụ cho Chương 4 - Dự báo cơ cấu kinh tế):

2.8.1 Khu vực Công nghiệp:

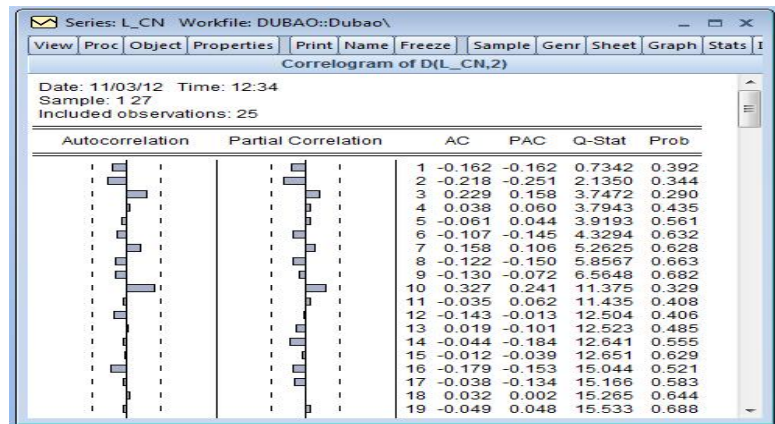
(i) GDP của khu vực Công nghiệp dừng ở sai phân bậc 2



(ii) Vốn đầu tư khu vực Công nghiệp dùng ở sai phân bậc 2

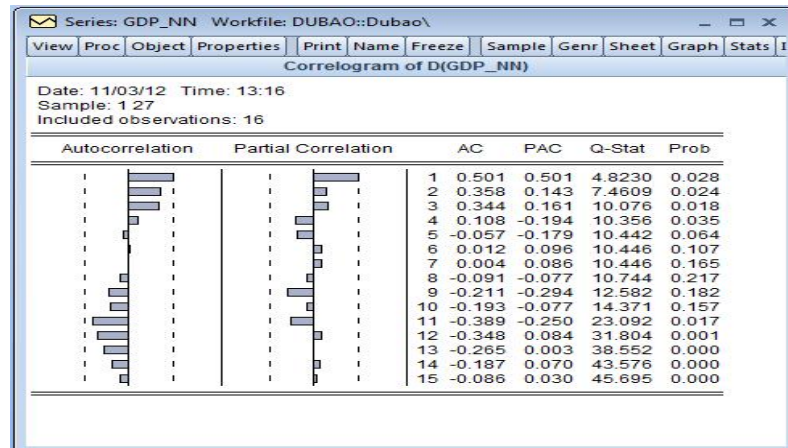


(iii) Lao động khu vực Công nghiệp dùng ở sai phân bậc 2

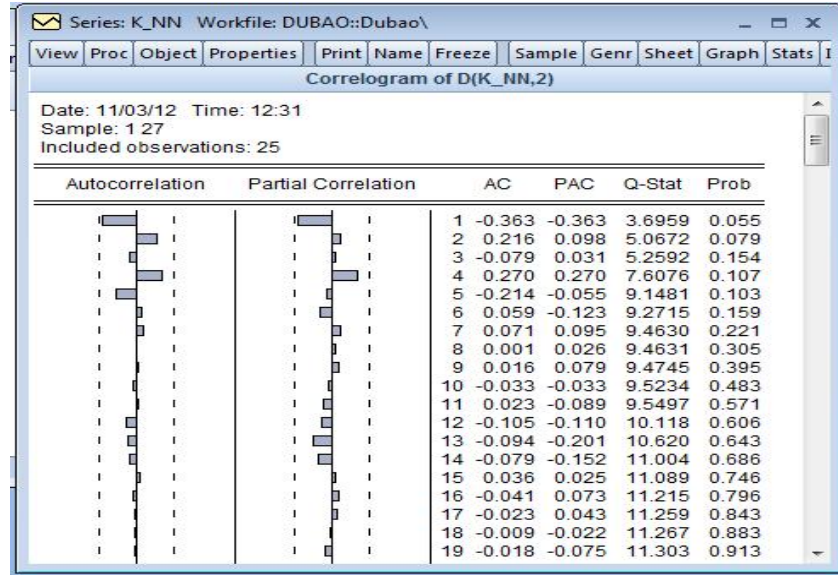


2.8.2 Khu vực Nông nghiệp:

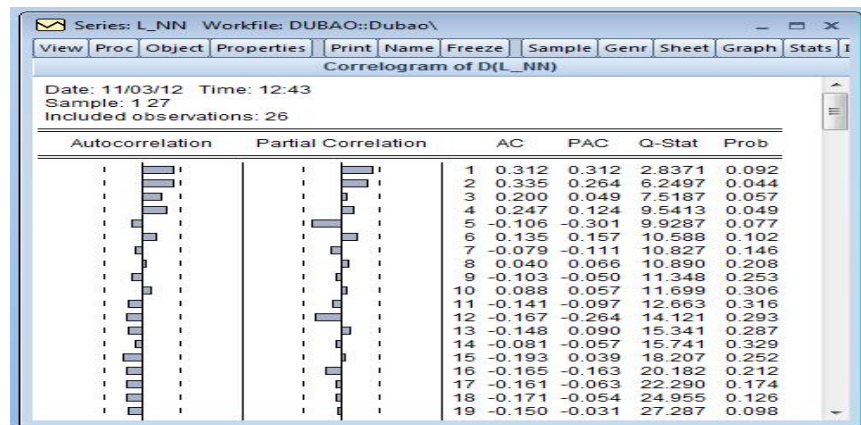
(i) GDP khu vực Nông nghiệp dùng ở sai phân bậc 1



(ii) *Vốn đầu tư khu vực Nông nghiệp dừng ở sai phân bậc 2*

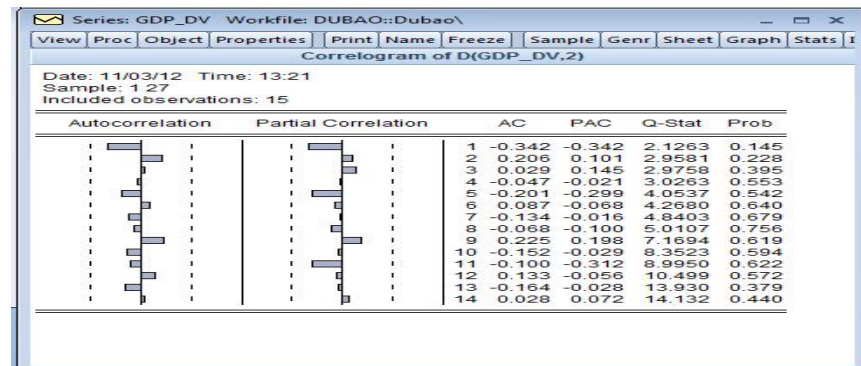


(iii) *Lao động khu vực Nông nghiệp dừng ở sai phân bậc 1*

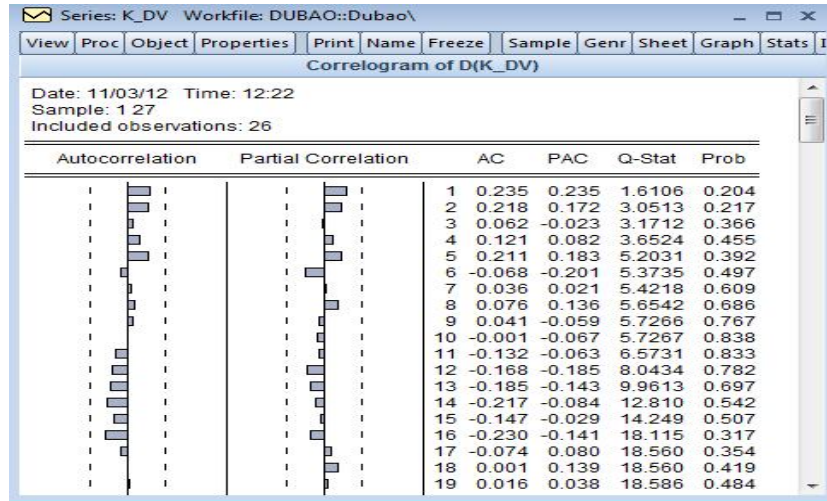


2.8.3 Khu vực Dịch vụ:

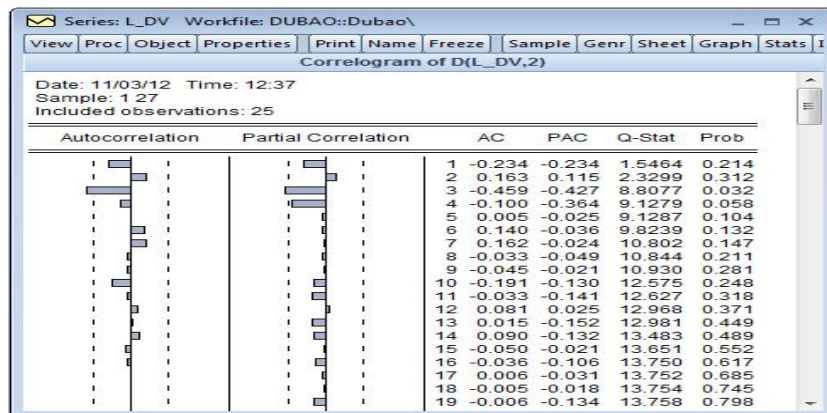
(i) *GDP khu vực Dịch vụ dừng ở sai phân bậc 2*



(ii) *Vốn đầu tư khu vực Dịch vụ dừng ở sai phân bậc 1*



(iii) *Lao động khu vực Dịch vụ dừng ở sai phân bậc 2*



2.9. Bảng số liệu hồi quy và dự báo GDP của Tiền Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng, lao động

Năm	Tiền Giang		
	GDP_tg	K_tg (vốn)	L_tg (lao động)
1994	3.248.773	764.336	711.159
1995	3.599.101	914.486	697.143
1996	3.887.790	1.027.497	715.313
1997	4.224.501	1.160.247	736.947
1998	4.599.081	1.294.574	761.250
1999	4.911.195	1.377.879	785.362
2000	5.307.122	1.612.227	816.628
2001	5.696.357	1.935.670	832.609
2002	6.170.235	2.214.096	859.322
2003	6.760.564	2.384.213	870.844
2004	7.380.524	2.341.924	887.090
2005	8.167.168	3.125.762	898.635
2006	9.070.331	3.434.621	934.673
2007	10.246.086	3.752.110	980.379
2008	11.400.063	3.912.291	1.011.613
2009	12.450.651	4.334.454	1.044.251
2010	13.767.190	4.909.236	1.063.151
2011		5.450.405	1.092.606
2012		6.060.061	1.124.128
2013		6.747.652	1.157.863
2014		7.523.989	1.193.968
2015		8.401.449	1.232.610
2016		9.409.796	1.272.034
2017		10.552.016	1.314.875
2018		11.847.031	1.361.461
2019		13.316.537	1.412.154
2020		14.985.411	1.467.355

Nguồn: Dự báo của Tác giả

2.10. Bảng số liệu hồi quy và dự báo GDP của 3 ngành kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng (tính theo giá so sánh), lao động

Năm	Khu vực Nông nghiệp			Khu vực Công nghiệp			Khu vực Dịch vụ		
	GDP_nn	K_nn	L_nn	GDP_cn	K_cn	L_cn	GDP_dv	K_dv	L_dv
1994	2.185.695	160.532	496.568	357.819	108.087	64.735	705.259	495.717	149.856
1995	2.284.997	167.559	477.703	425.918	119.389	64.589	888.186	627.538	154.851
1996	2.362.189	169.076	494.499	416.421	130.623	66.437	1.109.180	727.798	154.377
1997	2.476.457	170.907	513.675	461.109	133.739	68.242	1.286.935	855.601	155.030
1998	2.569.331	182.618	529.504	553.073	152.395	75.049	1.476.677	959.561	156.697
1999	2.625.111	185.781	544.394	626.583	158.830	83.436	1.659.501	1.033.268	157.532
2000	2.861.071	213.304	567.553	692.632	165.266	84.016	1.753.419	1.233.657	165.059
2001	3.004.316	268.930	574.257	797.792	179.404	86.776	1.894.249	1.487.337	171.576
2002	3.142.108	347.646	589.404	928.454	261.134	92.011	2.099.673	1.605.316	177.907
2003	3.318.403	423.077	593.154	1.111.091	357.832	95.072	2.331.070	1.603.304	182.618
2004	3.502.396	469.657	601.105	1.227.581	447.274	95.205	2.650.547	1.424.993	190.780
2005	3.666.169	670.929	596.949	1.499.460	771.453	96.059	3.001.539	1.683.380	205.627
2006	3.836.930	690.659	606.751	1.823.937	1.056.462	98.228	3.409.464	1.687.500	229.694
2007	4.060.656	710.389	612.835	2.353.028	1.237.671	100.941	3.832.402	1.804.050	266.603
2008	4.326.593	721.923	615.956	2.737.984	1.269.769	110.842	4.335.486	1.920.599	284.815
2009	4.561.616	809.417	613.276	3.155.926	1.474.590	126.704	4.733.109	2.050.447	304.271
2010	4.810.552	866.202	618.900	3.681.442	1.746.378	132.487	5.275.196	2.296.656	311.764
2011		996.132	618.380		2.008.335	143.459		2.445.938	330.767
2012		1.145.552	617.861		2.309.585	155.340		2.604.924	350.927
2013		1.317.385	617.342		2.656.023	168.204		2.774.244	372.317
2014		1.514.993	616.823		3.054.426	182.134		2.954.570	395.011
2015		1.742.241	616.305		3.512.590	197.218		3.146.617	419.087
2016		2.021.000	614.234		4.021.916	219.588		3.366.880	438.212
2017		2.344.360	612.169		4.605.094	244.496		3.602.562	458.210
2018		2.719.458	610.112		5.272.832	272.230		3.854.741	479.119
2019		3.154.571	608.061		6.037.393	303.109		4.124.573	500.984
2020		3.659.302	606.017		6.912.815	337.492		4.413.294	523.846

Nguồn: Dự báo của Tác giả

2.11. Bảng số liệu hồi quy và dự báo GDP của 3 thành phần kinh tế

Đơn vị tính: Triệu đồng (tính theo giá so sánh), lao động

Năm	Thành phần KTNN			Thành phần KTNQD			Thành phần KTNNG		
	GDP (ktnn)	K (ktnn)	L (ktnn)	GDP (ktnqd)	K (ktnqd)	L (ktnqd)	GDP (ktnng)	K (ktnng)	L (ktnng)
2000	908.224	550.000	33.570	4.342.381	998.923	782.678	56.517	63.304	380
2001	954.352	600.500	34.437	4.652.199	1.323.077	797.659	89.806	12.093	513
2002	999.441	610.424	35.760	5.035.763	1.560.913	822.860	135.032	42.759	702
2003	1.140.267	592.186	36.462	5.450.671	1.724.774	833.439	169.626	67.253	943
2004	1.360.652	648.697	37.370	5.908.186	1.651.552	848.447	111.686	41.675	1.273
2005	1.381.263	826.786	38.089	6.630.787	2.277.362	858.837	155.118	21.613	1.709
2006	1.548.212	854.967	38.069	7.343.163	2.553.154	894.690	178.957	26.499	1.914
2007	1.663.418	870.939	41.158	8.299.370	2.775.705	937.085	283.297	105.465	2.137
2008	2.007.680	914.194	44.246	8.969.169	2.812.804	965.497	423.214	185.293	1.870
2009	2.113.842	978.414	44.412	9.901.741	3.168.679	998.236	435.068	187.362	1.603
2010	2.369.862	981.270	45.481	10.906.550	3.731.992	1.014.780	490.778	195.974	2.890
2011		1.035.240	47.323		4.191.756	1.044.257		223.410	3.363
2012		1.092.178	49.239		4.713.196	1.074.590		254.687	3.913
2013		1.152.248	51.234		5.305.061	1.105.804		290.344	4.552
2014		1.215.621	53.309		5.977.376	1.137.926		330.992	5.297
2015		1.282.480	55.467		6.741.638	1.170.980		377.331	6.163
2016		1.378.666	57.435		7.585.880	1.211.247		445.250	7.331
2017		1.482.066	59.473		8.544.555	1.252.900		525.395	8.719
2018		1.593.221	61.583		9.633.844	1.295.985		619.966	10.371
2019		1.712.713	63.768		10.872.264	1.340.551		731.560	12.336
2020		1.841.166	66.031		12.281.003	1.386.650		863.241	14.674

Nguồn: Dự báo của Tác giả

2.12. Bảng kết quả dự báo giá trị GDP của các khu vực

Đơn vị tính: Triệu đồng (tính theo giá so sánh), lao động

Năm	Tổng giá trị GDP	GDP theo ngành			GDP theo TPKT		
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	KTNN	KTNQD	KTNG
2011	15.374	4.647	4.467	6.260	2.597	12.195	581
2012	17.074	4.754	5.339	6.981	2.927	13.467	679
2013	18.981	4.860	6.381	7.740	3.271	14.924	786
2014	21.184	4.970	7.627	8.588	3.657	16.617	910
2015	23.775	5.085	9.115	9.574	4.120	18.593	1.062
2016	27.109	5.191	11.326	10.592	4.719	21.091	1.298
2017	31.108	5.303	14.071	11.733	5.414	24.106	1.588
2018	35.877	5.423	17.483	12.970	6.204	27.733	1.940
2019	41.565	5.549	21.722	14.294	7.113	32.079	2.372
2020	48.394	5.679	26.988	15.727	8.184	37.299	2.911
TĐ-TT (%)	13,4	1,7	22,0	11,5 (%)	13,2	13,1	19,5
GĐ 2011-2020	(%)	(%)	(%)		(%)	(%)	(%)

Nguồn: Dự báo của Tác giả